

Hà Nội, ngày 28 tháng 9 năm 2007

NGHỊ QUYẾT

VỀ VIỆC BAN HÀNH BIỂU THUẾ XUẤT KHẨU THEO DANH MỤC NHÓM HÀNG CHỊU THUẾ VÀ KHUNG THUẾ SUẤT ĐỐI VỚI TỪNG NHÓM HÀNG, BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI THEO DANH MỤC NHÓM HÀNG CHỊU THUẾ VÀ KHUNG THUẾ SUẤT ƯU ĐÃI ĐỐI VỚI TỪNG NHÓM HÀNG

ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khoá X, Kỳ họp thứ 10;

Căn cứ vào Luật tổ chức Quốc hội số 30/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Quốc hội số 83/2007/QH11 ngày 02 tháng 04 năm 2007;

Căn cứ vào Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11 ngày 14 tháng 06 năm 2005;

Căn cứ vào Nghị quyết số 71/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006 của Quốc hội phê chuẩn Nghị định thư gia nhập Hiệp định thành lập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Theo đề nghị của Chính phủ;

QUYẾT NGHỊ:

1. Ban hành Biểu thuế xuất khẩu theo danh mục nhóm hàng chịu thuế và khung thuế suất đối với từng nhóm hàng; Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục nhóm hàng chịu thuế và khung thuế suất ưu đãi đối với từng nhóm hàng kèm theo Nghị quyết này để làm căn cứ quy định mức thuế suất của Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế.

2. Giao Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thuế suất thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ưu đãi đối với từng mặt hàng theo thủ tục do Chính phủ quy

định, bảo đảm các nguyên tắc sau đây:

a) Phù hợp với danh mục nhóm hàng chịu thuế và trong phạm vi khung thuế suất do Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành;

b) Góp phần ổn định nguồn thu ngân sách nhà nước và bình ổn thị trường;

c) Bảo hộ sản xuất trong nước có điều kiện, phù hợp với điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

3. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 977/2005/NQ-UBTVQH11 ngày 13 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc ban hành Biểu thuế xuất khẩu theo danh mục nhóm hàng chịu thuế và khung thuế suất đối với từng nhóm hàng; Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục nhóm hàng chịu thuế và khung thuế suất, ưu đãi đối với từng nhóm hàng.

4. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2008.

TM. ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI

Chủ tịch



BIỂU THUẾ XUẤT KHẨU THEO DANH MỤC NHÓM HÀNG CHỊU THUẾ VÀ KHUNG THUẾ SUẤT ĐỐI VỚI TỪNG NHÓM HÀNG

(Kèm theo Nghị quyết số 295/2007/NQ-UBTVQH12 ngày 28 tháng 09 năm 2007 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội)

Số thứ tự	Nhóm hàng	Mã số	Khung thuế suất (%)
1	Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác	0300	0-3
2	Dừa, quả hạch Brazil, hạt đào lộn hột (hạt điều), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ Trong đó: - Hạt đào lộn hột (hạt điều) chưa chế biến - Các loại khác	0801	0-4 0-4 0
3	Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã khử chất ca-fê-in; vỏ quả hoặc vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó. Trong đó: - Các loại cà phê chưa rang - Các loại khác	0901	0-3 0-3 0
4	Chè (trà) các loại	0902	0-3
5	Hạt tiêu, ớt quả khô, xay hoặc tán Trong đó: - Hạt tiêu các loại - Ớt các loại	0904	0-3 0-3 0
6	Ngô các loại	1005	0-3
7	Gạo các loại	1006	0-3
8	Các loại cây và các phần của cây (kể cả hạt và quả) chủ yếu dùng để làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm, hoặc các mục đích tương tự, tươi hoặc khô, đã cắt hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột Trong đó: - Trâm hương, kỳ nam các loại - Các loại khác	1211	0-25 15-20 0

Số thứ tự	Nhóm hàng	Mã số	Khung thuế suất (%)
9	Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để tết bện (như: tre, song, mây, sậy, liễu gió, cây bấc, cọ sợi, đã rửa sạch, chuối hoặc các loại rom, rạ ngũ cốc đã tẩy hoặc nhuộm và vỏ cây đoạn) Trong đó: - Mây - Song - Các loại khác	1401	0-10 0-10 0
10	Cá đã được chế biến hay bảo quản; trứng cá muối và sản phẩm thay thế trứng cá muối chế biến từ trứng cá	1604	0-2
11	Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản	1605	0-3
12	Các loại cát tự nhiên, đã hoặc chưa nhuộm màu, trừ cát chứa kim loại thuộc chương 26	2505	0-20
13	Đá các loại	2514, 2515, 2516, 2517	0-20
14	Quặng, xỉ và tro Trong đó: - Quặng sắt, quặng nhôm - Quặng đồng, quặng kẽm - Quặng thiếc, quặng mangan - Các loại quặng khác - Xi và tro	2600	0-20 0-20 0-20 0-20 0
15	Than các loại	2701, 2702, 2703, 2704	1-20
16	Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bitum, ở dạng thô Trong đó: - Dầu thô - Các loại khác	2709	0-20 2-20 0

Số thứ tự	Nhóm hàng	Mã số	Khung thuế suất (%)
17	Dẫn xuất halogen hoá của hydrocarbon	2903	0-10
18	Cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cóc cao su, nhựa cây họ sacolasea và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá, hoặc dải Trong đó: - Cao su tự nhiên các loại - Các loại khác	4001	0-5 0-5 0
19	Da sống (trừ da lông), da thuộc Trong đó: - Da sống - Các loại khác	Thuộc các nhóm 4101, 4102, 4103	0-25 5-25 0
20	Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ, than củi Trong đó: - Gỗ các loại, than củi - Các mặt hàng bằng gỗ	Thuộc các nhóm 4402, 4403, 4404, 4406, 4407, 4408, 4409, 4415, 4416 và 4418	0-25 0-25 0-20
21	Đá quý các loại (trừ kim cương) đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu chuỗi, chưa gắn hoặc nạm; đá quý các loại (trừ kim cương) chưa được phân loại, đã xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển	7103	0-10
22	Bụi và bột của đá quý thuộc nhóm 7103	7105	0-10
23	Sắt và thép Trong đó: - Phế liệu, phế thải sắt, thép - Bán thành phẩm sắt, thép - Các loại khác	Thuộc các nhóm 7204, 7206 và 7207	0-40 15-30 1-20 0

Số thứ tự	Nhóm hàng	Mã số	Khung thuế suất (%)
24	Đồng và các loại sản phẩm từ đồng Trong đó: - Đồng phế liệu và mảnh vụn - Bán thành phẩm đồng - Các loại khác	Thuộc các nhóm từ 7404 đến 7407	0-40 20-40 3-30 0
25	Niken và các sản phẩm từ niken Trong đó: - Niken phế liệu, vụn niken - Bán thành phẩm niken - Các loại khác	Thuộc các nhóm từ 7502 đến 7505	0-40 20-40 1-20 0
26	Nhôm và các sản phẩm từ nhôm Trong đó: - Nhôm phế liệu, vụn nhôm - Bán thành phẩm nhôm - Các loại khác	Thuộc các nhóm 7602, 7603	0-40 20-40 3-30 0
27	Chì và các sản phẩm từ chì Trong đó: - Chì phế liệu, vụn chì - Bán thành phẩm chì - Các loại khác	Thuộc các nhóm từ 7802 đến 7804	0-40 15-40 3-30 0
28	Kẽm và các sản phẩm từ kẽm Trong đó: - Kẽm phế liệu, vụn kẽm - Bán thành phẩm kẽm - Các loại khác	Thuộc các nhóm từ 7902 đến 7904	0-40 15-40 1-20 0
29	Thiếc và các sản phẩm từ thiếc Trong đó: - Thiếc phế liệu, vụn thiếc - Bán thành phẩm thiếc - Các loại khác	Thuộc các nhóm từ 8001 đến 8005	0-40 20-40 1-20 0

Số thứ tự	Nhóm hàng	Mã số	Khung thuế suất (%)
30	Kim loại cơ bản khác, gồm kim loại; các sản phẩm của chúng Trong đó: - Phế liệu và mảnh vụn của kim loại thường - Bán thành phẩm kim loại thường - Các loại khác	Thuộc các nhóm từ 8101 đến 8113	0-40 20-40 1-20 0
	Các nhóm hàng khác không ghi ở trên		0

**BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI THEO DANH MỤC NHÓM HÀNG CHỊU THUẾ
VÀ KHUNG THUẾ SUẤT ƯU ĐÃI ĐỐI VỚI TỪNG NHÓM HÀNG**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2007/NQ-UBTVQH12 ngày tháng 09
năm 2007 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội)*

Mã số	Nhóm hàng	Khung thuế suất (%)
	Chương 1	
	Động vật sống	
01.01	Ngựa, lừa, la sống	0-5
01.02	Trâu, bò sống	0-10
01.03	Lợn sống	0-5
01.04	Cừu, dê sống	0-5
01.05	Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài Gallus domesticus, vịt, ngan, ngỗng, gà tây, gà lôi (gà Nhật bản)	0-18
01.06	Động vật sống khác	0-5
	Chương 2	
	Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ	
02.01	Thịt trâu, bò, tươi hoặc ướp lạnh	5-20
02.02	Thịt trâu, bò, đông lạnh	5-20
02.03	Thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	5-29
02.04	Thịt cừu hoặc dê, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	5-10
02.05	Thịt ngựa, lừa, la, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	5-10
02.06	Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, trâu, bò, cừu, dê, ngựa, la, lừa, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	5-15
02.07	Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	5-40
02.08	Thịt khác và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	5-18
02.09	Mỡ lợn, không dính nạc, mỡ gia cầm, chưa nấu chảy hoặc chiết xuất cách khác, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, sấy khô hoặc hun khói	5-18
02.10	Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, sấy khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ	5-20

Mã số	Nhóm hàng	Khung thuế suất (%)
	Chương 3 Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác	
03.01	Cá sống	0-26
03.02	Cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ filê cá (fillets) và thịt cá khác thuộc nhóm 03.04	10-26
03.03	Cá đông lạnh, trừ filê cá (fillets) và các loại thịt khác thuộc nhóm 03.04	10-27
03.04	Filê cá (fillets) và các loại thịt cá khác (băm hoặc không băm) tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	10-26
03.05	Cá, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho	10-28
03.06	Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, sấy khô, muối, hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	0-27
03.07	Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, hoặc đông lạnh, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối; các loại động vật thủy sinh không xương sống, trừ động vật giáp xác hoặc thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và bột viên của động vật thủy sinh không xương sống, trừ động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	0-26
	Chương 4 Sữa và các sản phẩm từ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
04.01	Sữa và kem, chưa cô đặc, chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác	0-19

Mã số	Nhóm hàng	Khung thuế suất (%)
04.02	Sữa và kem, cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác	0-34
04.03	Buttermilk (phụ phẩm thu được từ quá trình làm bơ sữa), sữa đông và kem, sữa chua, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hoá, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hoặc hương liệu, hoa quả, quả hạch hoặc ca cao	0-28
04.04	Whey, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất ngọt khác; các sản phẩm có chứa thành phần sữa tự nhiên, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	0-30
04.05	Bơ và các chất béo khác và các loại dầu chế từ sữa; chất phết bơ sữa (dairy spreads)	0-19
04.06	Pho mát và sữa đông dùng làm pho mát	0-10
04.07	Trứng chim và trứng gia cầm nguyên vỏ, tươi, đã bảo quản, hoặc đã làm chín	0-40
	Riêng: Lượng nhập khẩu ngoài hạn ngạch	50-80
04.08	Trứng chim và trứng gia cầm đã bóc vỏ, lòng đỏ trứng, tươi, sấy khô, hấp chín, hoặc luộc chín trong nước, đóng bánh, đông lạnh hoặc bảo quản cách khác, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất ngọt khác	0-20
04.09	Mật ong tự nhiên	0-10
04.10	Sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	0-5
	Chương 5 Sản phẩm gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở các chương khác	
05.01	Tóc người chưa xử lý, đã hoặc chưa rửa sạch hoặc gột tẩy; phế liệu tóc	0-5
05.02	Lông lợn, lông lợn lòi, lông nhím và các loại lông dùng làm bàn chải khác; phế liệu từ lông lợn	0-5
05.04	Ruột, bong bóng, dạ dày động vật (trừ cá), nguyên dạng và các mảnh của chúng, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, sấy khô hoặc hun khói	0-4

Mã số	Nhóm hàng	Khung thuế suất (%)
05.05	Da và các bộ phận khác của loài chim, có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ và các phần của lông vũ (đã hoặc chưa cắt tia) và lông tơ, mới chỉ rửa sạch, khử trùng hoặc xử lý để bảo quản; bột và phế liệu từ lông vũ hoặc các phần khác của lông vũ	0-5
05.06	Xương và lõi sừng, chưa xử lý, đã khử mỡ, sơ chế (nhưng chưa cắt thành hình), xử lý bằng axit hoặc khử gelatin; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên	0-5
05.07	Ngà, mai động vật họ rùa, lược cá voi (phiên sừng hàm trên) và hàm răng lược cá voi, sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mỏ chim chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên	0-5
05.08	San hô và các chất liệu tương tự, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa gia công thêm; mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai và mai mực chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình; bột và các phế liệu từ các sản phẩm trên	0-5
05.10	Lông diên hương, hương hải ly, chất xạ hương (từ cây hương và hươu xạ), chất thơm lấy từ côn trùng cánh cứng; mật đã hoặc chưa sấy khô, các tuyến và các sản phẩm động vật khác dùng để điều chế dược phẩm, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc bảo quản tạm thời dưới hình thức khác	0
05.11	Các sản phẩm động vật khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật chết thuộc Chương 1 hoặc Chương 3, không thích hợp làm thực phẩm	0-5
	Chương 6 Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và các loại tương tự; cành hoa rời và các loại cành lá trang trí	
06.01	Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ, dạng sinh trưởng hoặc ở dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn, trừ các loại rễ thuộc nhóm 12.12	0
06.02	Cây sống khác (kể cả rễ), cành giâm và cành ghép; hệ sợi nấm	0
06.03	Cành hoa và nụ hoa dùng làm hoa bó hoặc để trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác	10-26

Mã số	Nhóm hàng	Khung thuế suất (%)
06.04	Tán lá, cành và các phần khác của cây, không có hoa hoặc nụ, các loại cỏ, râu địa y dùng làm nguyên liệu để làm hoa bó hoặc trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác	10-26
Chương 7		
Rau và một số loại củ, thân củ, rễ ăn được		
07.01	Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh	0-20
07.02	Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh	10-20
07.03	Hành, hành tằm, tỏi, tỏi tây, các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh	0-26
07.04	Bắp cải, hoa lơ, su hào, cải xoăn và các loại rau ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh	10-20
07.05	Rau diếp, xà lách (<i>Lactuca sativa</i>) và rau diếp, xà lách xoăn (<i>Cichorium spp.</i>), tươi hoặc ướp lạnh	10-20
07.06	Cà rốt, củ cải, củ cải đỏ làm rau trộn (sa-lát), cần củ, diếp củ, củ cải ri và các loại củ rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh	10-20
07.07	Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh	10-20
07.08	Rau đậu đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh	10-26
07.09	Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh	10-20
07.10	Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước), đông lạnh	10-30
07.11	Rau các loại đã bảo quản tạm thời (ví dụ: bằng khí sunfuro, ngâm nước muối, ngâm nước lưu huỳnh hoặc ngâm trong dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được	10-30
07.12	Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm	10-30
07.13	Các loại rau đậu khô, đã bóc vỏ quả, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt	0-29
07.14	Sắn, củ dong, củ lan, A-ti-sô Jerusalem, khoai lang, các loại củ và rễ tương tự có hàm lượng bột hoặc i-nu-lin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; lõi cây cọ sago	0-10

Mã số	Nhóm hàng	Khung thuế suất (%)
	Chương 8 Quả và quả hạch ăn được; vỏ và quả thuộc chi cam quýt hoặc các loại dưa	
08.01	Dừa, quả hạch Brazil, hạt đào lộn hột (hạt điều), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ	0-37
08.02	Quả hạch khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ	10-36
08.03	Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô	10-37
08.04	Quả chà là, sung, vâ, dứa, bơ, ôi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô	10-36
08.05	Quả thuộc chi cam quýt, tươi hoặc khô	10-40
08.06	Quả nho, tươi hoặc khô	10-22
08.07	Các loại dưa (kể cả dưa hấu) và đu đủ, tươi	10-36
08.08	Quả táo, lê và quả mọng qua, tươi	10-25
08.09	Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi	10-36
08.10	Quả khác, tươi	5-37
08.11	Quả và quả hạch, đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất ngọt	10-36
08.12	Quả và quả hạch, được bảo quản tạm thời (ví dụ: bằng khí sunfuro, ngâm nước muối, nước lưu huỳnh hoặc dung dịch bảo quản khác) nhưng không ăn ngay được	10-36
08.13	Quả khô, trừ các loại quả thuộc nhóm 0801 đến 0806; hỗn hợp các loại quả hạch hoặc quả khô thuộc Chương này	10-36
08.14	Vỏ các loại thuộc chi cam quýt, hoặc các loại dưa (kể cả dưa hấu), tươi, đông lạnh, khô hoặc bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác	0-10
	Chương 9 Cà phê, chè, chè Paragoay và các loại gia vị	
09.01	Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất ca-phê-in; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó	10-37
09.02	Chè đã hoặc chưa pha hương liệu	10-40
09.03	Chè Paragoay	10-30
09.04	Hạt tiêu thuộc chi Piper; các loại quả chi Capsicum hoặc chi Pimenta, khô, xay hoặc nghiền	10-26

Mã số	Nhóm hàng	Khung thuế suất (%)
09.05	Va-ni	10-20
09.06	Quế và hoa quế	10-20
09.07	Đinh hương (cả quả, thân, cành)	10-20
09.08	Hạt và vỏ, nhục đậu khấu và bạch đậu khấu	10-20
09.09	Hoa hồi, hoa hồi dạng sao, hạt cây thì là, hạt cây rau mùi, cây thì là Ai cập hoặc cây ca-ri-um; hạt cây bách xù (juniper berries)	10-18
09.10	Gừng, nghệ tây, nghệ, lá rau thơm, lá nguyệt quế, ca-ri (curry) và các loại gia vị khác	10-19
	Chương 10 Ngũ cốc	
10.01	Lúa mì và meslin	0-5
10.02	Lúa mạch đen	0-3
10.03	Lúa đại mạch	0-3
10.04	Yến mạch	0-3
10.05	Ngô	0-30
10.06	Lúa gạo	0-40
10.07	Lúa miến	0-5
10.08	Kiêu mạch, kê, hạt cây thóc chim; các loại ngũ cốc khác	0-10
	Chương 11 Các sản phẩm xay xát; malt; tinh bột; inulin; gluten lúa mì	
11.01	Bột mì hoặc bột meslin	5-20
11.02	Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin	5-20
11.03	Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và bột viên	5-20
11.04	Ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ: xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc	5-20
11.05	Khoai tây, dạng bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và bột viên	5-30
11.06	Bột, bột mịn và bột thô, chế biến từ các loại rau đậu thô thuộc nhóm 07.13, từ cọng sago hoặc từ rễ, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14 hoặc từ các sản phẩm thuộc Chương 8	10-30
11.07	Malt, rang hoặc chưa rang	0-5
11.08	Tinh bột; i-nu-lin	5-20
11.09	Gluten lúa mì, đã hoặc chưa sấy khô	0-10

Mã số	Nhóm hàng	Khung thuế suất (%)
	Chương 12 Hạt và quả có dầu; các loại ngũ cốc, hạt và quả khác; cây công nghiệp hoặc cây dược liệu; rơm, rạ và cây làm thức ăn gia súc	
12.01	Đậu tương, đã hoặc chưa vỡ mảnh	0-5
12.02	Lạc vỏ hoặc lạc nhân chưa rang, hoặc chưa chế biến cách khác, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh	0-10
12.03	Cùi dừa khô	0-10
12.04	Hạt lanh đã hoặc chưa vỡ mảnh	0-10
12.05	Hạt cải dầu, đã hoặc chưa vỡ mảnh	0-8
12.06	Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh	0-10
12.07	Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh	0-10
12.08	Bột mịn và bột thô từ các loại hạt hoặc quả có dầu, trừ bột và bột thô từ hạt mù tạt	0-28
12.09	Hạt, quả và mầm dùng để gieo trồng	0
12.10	Hublong (hoa bia), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền, xay thành bột mịn hoặc ở dạng bột viên, phần hoa bia	0-5
12.11	Các loại cây và các phần của cây (kể cả hạt và quả) chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm, hoặc các mục đích tương tự, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột	0-10
12.12	Quả cây minh quyết, rong biển và tảo biển khác, củ cải đường và mía, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt quả và nhân quả và các sản phẩm rau khác (kể cả rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài <i>Cichorium intybus satibium</i>) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	0-10
12.13	Rơm, rạ và trấu từ cây ngũ cốc, chưa xử lý, đã hoặc chưa băm, nghiền, ép hoặc làm thành dạng viên	0-10
12.14	Củ cải Thụy điển, củ cải, rễ cỏ khô, cỏ, cỏ linh lăng, cỏ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lu-pin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã hoặc chưa làm thành bột viên	0-1

Mã số	Nhóm hàng	Khung thuế suất (%)
	Chương 13 Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác	
13.01	Nhựa cánh kiến đỏ, gôm tự nhiên, nhựa cây, nhựa gôm, nhựa dầu (ví dụ: nhựa thơm từ cây balsam)	0-5
13.02	Nhựa và các chiết xuất thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic, muối của axit pectic; thạch, các chất nhầy và các chất làm đặc, dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật	0-5
	Chương 14 Nguyên liệu thực vật dùng để tết bện; các thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
14.01	Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để tết bện (như: tre, song, mây, sậy, liễu giò, cây bấc, cọ sợi, đã rửa sạch, chuối hoặc các loại rom, rá ngũ cốc đã tẩy hoặc nhuộm và vỏ cây đoạn)	0-5
14.04	Các sản phẩm từ thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi	0-5
	Chương 15 Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các sản phẩm tách từ chúng; mỡ ăn được đã được chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật	
15.01	Mỡ lợn (kể cả mỡ từ mỡ lá) và mỡ gia cầm, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 02.09 hoặc 15.03	0-14
15.02	Mỡ trâu bò, cừu hoặc dê, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 15.03	0-13
15.03	Stearin mỡ lợn, dầu mỡ lợn, oleostearin, dầu oleo và dầu tallow, chưa nhũ hoá, chưa pha trộn hoặc chưa chế biến cách	0-15
15.04	Mỡ và dầu của cá hoặc các loài động vật có vú sống ở biển và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học	0-10
15.05	Mỡ lông và chất béo thu được từ mỡ lông (kể cả lanolin)	0-13
15.06	Mỡ và dầu động vật khác và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học	0-15

Mã số	Nhóm hàng	Khung thuế suất (%)
15.07	Dầu đậu tương và các phân phân đoạn của dầu đậu tương, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học	0-25
15.08	Dầu lạc và các phân phân đoạn của dầu lạc, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học	0-30
15.09	Dầu ô liu và các phân phân đoạn của dầu ô liu, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học	0-28
15.10	Dầu khác và các phân phân đoạn của chúng duy nhất thu được từ ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa thay đổi về mặt hoá học, kể cả hỗn hợp của các loại dầu này hoặc các phân phân đoạn của các loại dầu này với dầu hoặc phân phân đoạn của dầu thuộc nhóm 15.09	0-30
15.11	Dầu cọ và các phân phân đoạn của dầu cọ, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học	0-30
15.12	Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum, dầu hạt bông và các phân phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học	0-30
15.13	Dầu dừa, dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phân phân đoạn của chúng đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học	0-30
15.14	Dầu hạt cải, dầu mù tạt và phân phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học	0-28
15.15	Mỡ và dầu thực vật xác định khác (kể cả dầu Jojoba) và các phân phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học	0-47
15.16	Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các phân phân đoạn của chúng đã qua hydro hoá, este hoá liên hợp, tái este hoá hoặc eledin hoá toàn bộ hoặc một phần, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm	0-30
15.17	Margarin, các hỗn hợp và các chế phẩm ăn được làm từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc các phân phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, trừ mỡ hoặc dầu ăn được hoặc các phân phân đoạn của chúng thuộc nhóm 15.16	0-46

Mã số	Nhóm hàng	Khung thuế suất (%)
15.18	Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các phân phân đoạn của chúng đã đun sôi, ô xi hoá, khử nước, sun phát hoá, thổi khô, polime hoá bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ, hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hoá học khác, trừ loại thuộc nhóm 15.16; các hỗn hợp và các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc từ các phân phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	0-5
15.20	Glycerin, thô; nước glycerin và dung dịch kiềm glycerin	0-5
15.21	Sáp thực vật (trừ triglyxerit), sáp ong, sáp côn trùng khác và sáp cá nhà táng, đã hoặc chưa tinh chế hay pha màu	0-5
15.22	Chất nhờn; bã, cặn còn lại sau quá trình xử lý các chất béo hoặc sáp động vật hoặc thực vật	0-5
	//	
	Chương 16 Các chế phẩm từ thịt, cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thuỷ sinh không xương sống khác	
16.01	Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó	10-36
16.02	Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết, đã chế biến hoặc bảo quản khác	10-40
16.03	Phân chiết và nước ép từ thịt, cá, hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thuỷ sinh không xương sống khác	10-30
16.04	Cá đã được chế biến hay bảo quản; trứng cá muối và sản phẩm thay thế trứng cá muối chế biến từ trứng cá	10-38
16.05	Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thuỷ sinh không xương sống khác đã được chế biến hoặc bảo quản	10-37
	=	
	Chương 17 Đường và các loại kẹo đường	
17.01	Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hoá học, ở thể rắn	0-60
	Riêng đường nhập ngoài hạn ngạch	50-97

Mã số	Nhóm hàng	Khung thuế suất (%)
17.02	Đường khác, kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hoá học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen	0-20
17.03	Mật thu được từ chiết xuất hoặc tinh chế đường	0-10
17.04	Các loại kẹo đường (kể cả sô cô la trắng), không chứa ca cao	0-35
	Chương 18 Ca cao và các chế phẩm từ ca cao	
18.01	Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang	0-10
18.02	Vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác	0-10
18.03	Bột ca cao nhão, đã hoặc chưa khử chất béo	0-10
18.04	Bơ ca cao, mỡ và dầu ca cao	0-10
18.05	Bột ca cao, chưa pha thêm đường hay chất ngọt khác	10-20
18.06	Sô cô la và các chế phẩm khác có chứa ca cao	10-36
	Chương 19 Chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh	
19.01	Chiết xuất từ malt; thức ăn chế biến từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc từ chiết xuất của malt, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 40% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; thức ăn chế biến từ sản phẩm thuộc các nhóm 0401 đến 0404, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 5% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	10-38
19.02	Các sản phẩm bột nhào (pasta) đã hoặc chưa làm chín hoặc nhồi (thịt hoặc các chất khác) hay chế biến cách khác, như spaghetti, macaroni, mì sợi, mì dẹt, gnochì, cannelloni; cut-cut (couscous), đã hoặc chưa chế biến	10-38
19.03	Các sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hay các dạng tương tự	10-40

Mã số	Nhóm hàng	Khung thuế suất (%)
19.04	Thức ăn chế biến từ quá trình nổ hoặc rang ngũ cốc hoặc từ các sản phẩm ngũ cốc (ví dụ: mảnh ngô chế biến từ bột ngô); ngũ cốc (trừ ngô) ở dạng hạt, mảnh hoặc đã làm thành dạng khác (trừ bột, tấm và bột thô), đã làm chín sơ hoặc chế biến cách khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	10-41
19.05	Bánh mì, bánh ngọt, bánh quy và các loại bánh khác, có hoặc không chứa ca cao; bánh thánh, vỏ viên nhộng dùng trong ngành dược, bánh quế, bánh đa nem và các sản phẩm tương tự	10-40
	Riêng: vỏ thuốc con nhộng cho ngành dược	0-10
	Chương 20 Các chế phẩm từ rau, quả, quả hạch hoặc các sản phẩm khác của cây	
	//	
20.01	Rau, quả, quả hạch và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic	10-40
20.02	Cà chua đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ loại bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic	10-38
20.03	Nấm và nấm cục, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic	10-40
20.04	Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, đã đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06	10-40
20.05	Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, không đông lạnh trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06	10-40
20.06	Rau, quả, quả hạch, vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường (dạng khô có tấm đường, ngâm trong nước đường hoặc bọc đường)	10-38
20.07	Mứt, nước quả nấu đông (thạch), mứt từ quả thuộc chi cam quýt, quả hoặc quả hạch nghiền sệt, quả hoặc quả hạch nghiền cô đặc, thu được từ quá trình đun nấu, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất ngọt khác	10-40
20.08	Quả, quả hạch và các phần khác ăn được của cây, đã chế biến, bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	10-40

Mã số	Nhóm hàng	Khung thuế suất (%)
20.09	Nước quả ép (kể cả hèm nho) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất ngọt khác	10-35
	Chương 21 Các chế phẩm ăn được khác	
21.01	Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc từ cà phê, chè, chè Paragoay và các chế phẩm có thành phần cơ bản là sản phẩm này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê, chè, chè Paragoay; rễ rau diếp xoăn rang và các chất khác thay thế cà phê rang, các chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc từ các sản phẩm thay thế đó	20-46
21.02	Men (hoạt động hoặc ỳ (men khô)); các vi sinh đơn bào khác ngừng hoạt động (nhưng không bao gồm các loại vắc xin thuộc nhóm 30.02); bột nở đã pha chế	0-18
21.03	Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến	20-42
21.04	Súp, nước xuýt và chế phẩm để làm súp, nước xuýt; chế phẩm thực phẩm đồng nhất	10-40
21.05	Kem lạnh (ice-cream) và sản phẩm ăn được tương tự khác, có hoặc không chứa ca cao	20-40
21.06	Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi	5-27
	Chương 22 Đồ uống, rượu và giấm	
22.01	Nước, kể cả nước khoáng tự nhiên hoặc nhân tạo và nước có ga, chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hay hương liệu; nước đá và tuyết	20-47
22.02	Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hay hương liệu và đồ uống không chứa cồn khác, không bao gồm nước quả ép hoặc nước rau ép thuộc nhóm 20.09	20-38
22.03	Bia sản xuất từ malt	30-59

Mã số	Nhóm hàng	Khung thuế suất (%)
22.04	Rượu vang làm từ nho tươi, kể cả rượu vang cao độ; hèm nho trừ loại thuộc nhóm 20.09	30-63
22.05	Rượu Vermouth và rượu vang khác làm từ nho tươi đã pha thêm hương vị từ thảo mộc hoặc chất thơm	30-63
22.06	Đồ uống đã lên men khác (ví dụ: vang táo, vang lê, vang mật ong); hỗn hợp của đồ uống đã lên men và hỗn hợp của đồ uống đã lên men với đồ uống không chứa cồn, chưa chi tiết hay ghi ở nơi khác	30-63
22.07	Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn tính theo thể tích từ 80% trở lên; cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ	10-46
22.08	Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn dưới 80% tính theo thể tích; rượu mạnh, rượu mùi và đồ uống có rượu khác	30-61
22.09	Giấm và chất thay thế giấm làm từ axit axetic	10-20
	Chương 23 Phế liệu và phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến	
23.01	Bột mịn, bột thô và bột viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tóp mỡ	0-8
23.02	Cám, tằm và phế liệu khác, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên, thu được từ quá trình giần, sàng, rây, xay xát hoặc chế biến cách khác từ các loại ngũ cốc hay các loại cây họ đậu	0-10
23.03	Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế thải khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế thải từ quá trình ủ hay chưng cất, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên	0-10
23.04	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu đậu tương	0-5
23.05	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu lạc	0-5
23.06	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất mỡ hoặc dầu thực vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05	0-5

Mã số	Nhóm hàng	Khung thuế suất (%)
23.07	Bã rượu vang, cặn rượu	0-10
23.08	Nguyên liệu thực vật và phế thải thực vật, phế liệu thực vật và sản phẩm phụ từ thực vật, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên, loại dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	0-10
23.09	Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật	0-9
Chương 24		
Thuốc lá và nguyên liệu thay thế thuốc lá lá đã chế biến		
24.01	Thuốc lá lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá	10-50
	Riêng lượng nhập khẩu ngoài hạn ngạch	50-98
24.02	Xi gà, xi gà xén hai đầu, xi gà nhỏ và thuốc lá điếu, chế biến từ lá thuốc lá hoặc từ các chất thay thế lá thuốc lá	30-145
24.03	Thuốc lá lá đã chế biến và các chất thay thế thuốc lá lá đã chế biến khác; thuốc lá "thuần nhất" hoặc thuốc lá "hoàn nguyên"; chiết xuất và tinh chất thuốc lá	30-100
Chương 25		
Muối; lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao, vôi và xi măng		
25.01	Muối (kể cả muối ăn và muối đã bị làm biến tính) và natri clorua tinh khiết, có hoặc không ở dạng dung dịch nước hoặc có chứa chất chống đông bánh hoặc chất làm tăng độ chảy;	0-30
	Riêng: Lượng nhập khẩu ngoài hạn ngạch	30-60
25.02	Pirit sắt chưa nung	0
25.03	Lưu huỳnh các loại, trừ lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh dạng keo	0
25.04	Graphit tự nhiên	0-5
25.05	Các loại cát tự nhiên, đã hoặc chưa nhuộm màu, trừ cát chứa kim loại thuộc Chương 26	0-5
25.06	Thạch anh (trừ cát tự nhiên); quartzite, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	0-5
25.07	Cao lanh và đất sét cao lanh khác, đã hoặc chưa nung	0-3

Mã số	Nhóm hàng	Khung thuế suất (%)
25.08	Đất sét khác (không kể đất sét tương nỏ thuộc nhóm 68.06), andalusite, kyanite và silimanite, đã hoặc chưa nung; mullite; đất chịu lửa (chamotte) hay đất dinas	0-3
25.09	Đá phấn	0-3
25.10	Canxi phosphat tự nhiên, canxi phosphat nhôm tự nhiên, và đá phấn có chứa phosphat	0-3
25.11	Bari sulfat tự nhiên (barytes), bari carbonat tự nhiên (witherite), đã hoặc chưa nung, trừ bari oxit thuộc nhóm 28.16	0-3
25.12	Bột hóa thạch silic (ví dụ: đất tảo cát, tripolite và diatomite) và đất silic tương tự, đã hoặc chưa nung, có trọng lượng riêng không quá 1	0-3
25.13	Đá bột; đá nhám; corundum tự nhiên, garnet tự nhiên và đá mài tự nhiên khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt	0-3
25.14	Đá phiến, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	0-3
25.15	Đá cẩm thạch, travectine, ecaussine, và đá vôi khác làm tượng đài hoặc đá xây dựng có trọng lượng riêng từ 2,5 trở lên, thạch cao tuyết hoa, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt bằng cưa hay cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	0-3
25.16	Đá granit, pophia, bazan, đá cát kết (sa thạch) và đá khác để làm tượng đài hay đá xây dựng, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	0-10
25.17	Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông hoặc để rải đường bộ hay đường sắt, hoặc đá balat khác, đá cuội nhỏ và đá flin (đá lửa tự nhiên), đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt; đá dăm vảy, xỉ từ công nghiệp luyện kim hay phế liệu công nghiệp tương tự, có hoặc không kèm theo các vật liệu trong phần đầu của nhóm này; đá dăm trộn nhựa đường, đá ở dạng viên, mảnh, bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt	0-3
25.18	Đolomit, đã hoặc chưa nung hoặc thiêu kết, kể cả đolomit đã đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); hỗn hợp đolomit dạng nén	0-3

Mã số	Nhóm hàng	Khung thuế suất (%)
25.19	Magiê carbonat tự nhiên (magiezit); magiê ô xít nâu chảy; magiê ô xít nung tro (thiêu kết), có hoặc không thêm một lượng nhỏ ô xít khác trước khi thiêu kết; magiê ô xít khác, tinh khiết hoặc không	0-3
25.20	Thạch cao; anhydrit; plaster (từ thạch cao nung hay canxi sulfat đã nung), đã hoặc chưa nhuộm màu, có hoặc không thêm một lượng nhỏ chất xúc tiến hay chất ức chế	0-5
25.21	Chất gây chảy góc đá vôi; đá vôi và đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hay xi măng	0-10
25.22	Vôi sống, vôi tôi và vôi chịu nước, trừ oxit canxi và hydroxit canxi thuộc nhóm 28.25	0-5
25.23	Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng xỉ (xốp), xi măng super sulfat và xi măng chịu nước (xi măng thủy lực) tương tự, đã hoặc chưa pha màu hoặc ở dạng clanhke	0-39
25.24	Amiăng (Asbestos)	0-5
25.25	Mi ca, kê cả mi ca tách lớp; phế liệu mi ca	0-5
25.26	Quặng steatit tự nhiên, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt bằng cưa hay các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); talc	0-3
25.28	Quặng borat tự nhiên và tinh quặng borat (đã hoặc chưa nung), nhưng không kể borat tách từ nước biển tự nhiên; axit boric tự nhiên chứa không quá 85% H ₃ BO ₃ tính theo trọng lượng khô	0-3
25.29	Felspar, loxit (leucite), nepheline và nepheline syenite; fluorit (fluorspar)	0-5
25.30	Các chất khoáng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	0-3
	Chương 26 Quặng, xỉ và tro	
26.01	Quặng sắt và tinh quặng sắt, kể cả pirit sắt đã nung	0
26.02	Quặng mangan và tinh quặng mangan, kể cả quặng mangan chứa sắt và tinh quặng mangan chứa sắt với hàm lượng mangan từ 20% trở lên tính theo trọng lượng khô	0
26.03	Quặng đồng và tinh quặng đồng	0
26.04	Quặng niken và tinh quặng niken	0
26.05	Quặng coban và tinh quặng coban	0
26.06	Quặng nhôm và tinh quặng nhôm	0

Mã số	Nhóm hàng	Khung thuế suất (%)
26.07	Quặng chì và tinh quặng chì	0
26.08	Quặng kẽm và tinh quặng kẽm	0
26.09	Quặng thiếc và tinh quặng thiếc	0
26.10	Quặng crom và tinh quặng crom	0
26.11	Quặng vonfram và tinh quặng vonfram	0
26.12	Quặng uran hoặc thori và tinh quặng uran hoặc tinh quặng	0
26.13	Quặng molipden và tinh quặng molipden	0
26.14	Quặng titan và tinh quặng titan	0
26.15	Quặng niobi, tantali, vanđi hay ziricon và tinh quặng của các loại quặng đó	0
26.16	Quặng kim loại quý và tinh quặng kim loại quý	0
26.17	Các quặng khác và tinh quặng của các quặng đó	0
26.18	Xi hạt nhỏ (xi cát) từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép	0-10
26.19	Xi, địa xi (trừ xi hạt), vụn xi và các phế thải khác từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép	0-10
26.20	Tro và cặn (trừ tro và cặn thu được từ quá trình sản xuất sắt hoặc thép), có chứa arsen, kim loại hoặc các hợp chất của chúng	0-10
26.21	Xi và tro khác, kể cả tro tảo biển (tảo bẹ); tro và cặn từ quá trình đốt rác-thải đô thị	0-10
	Chương 27	
	Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chưng cất từ chúng; các chất chứa bitum; các loại sáp khoáng chất	
27.01	Than đá; than bán, than quả báng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá	0-5
27.02	Than non, đã hoặc chưa đóng báng, trừ than huyền	0-5
27.03	Than bùn (kể cả bùn rác), đã hoặc chưa đóng báng	0-5
27.04	Than cốc và than nửa cốc, luyện từ than đá, than non hoặc than bùn, đã hoặc chưa đóng báng; muối bình chưng than đá	0-5
27.05	Khí than đá, khí than ướt, khí máy phát và các loại khí tương tự, trừ các loại khí dầu mỏ và khí hydrocarbon khác	0
27.06	Hắc ín chưng cất từ than đá, than non hoặc than bùn và các loại hắc ín khoáng chất khác, đã hoặc chưa khử nước hay chưng cất từng phần, kể cả hắc ín tái chế	0

Mã số	Nhóm hàng	Khung thuế suất (%)
27.07	Dầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao; các sản phẩm tương tự, có khối lượng cấu tử thơm lớn hơn cấu tử không thơm	0-5
27.08	Nhựa chung (hắc ín) và than cốc nhựa chung, thu được từ hắc ín than đá hoặc hắc ín khoáng chất khác	0-5
27.09	Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bitum, ở dạng thô	0-15
27.10	Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bitum, trừ dầu thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác có chứa từ 70% khối lượng trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bitum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó; dầu thải	0-40
27.11	Khí dầu mỏ và các loại khí hydrocarbon khác	0-5
27.12	Vazolin (Petroleum jelly); sáp parafin, sáp dầu lửa vi tinh thể, sáp than cám, ozokerite, sáp than non, sáp than bùn, sáp khoáng khác và sản phẩm tương tự thu được từ qui trình tổng hợp hay qui trình khác, đã hoặc chưa nhuộm màu	0-5
27.13	Cốc dầu mỏ, bitum dầu mỏ và các cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu chế biến từ các khoáng bitum	0-5
27.14	Bitum và asphalt, ở dạng tự nhiên; đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bitum và cát hắc ín; asphaltite và đá chứa asphalt	0-5
27.15	Hỗn hợp chứa bitum có thành phần chính là asphalt tự nhiên, bitum tự nhiên, bitum dầu mỏ, khoáng chất hoặc nhựa hắc ín khoáng chất (ví dụ: matit có chứa bitum, cut-backs)	0-5
27.16	Năng lượng điện	0-1

Mã số	Nhóm hàng	Khung thuế suất (%)
	Chương 28 Hoá chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hay hữu cơ của kim loại quý, kim loại đất hiếm, các nguyên tố phóng xạ hoặc các chất đồng vị	
	Phân chương I Các nguyên tố hoá học	
28.01	Flo, clo, brom và iot	0-5
28.02	Lưu huỳnh thăng hoa hoặc kết tủa; lưu huỳnh dạng keo	0-3
28.03	Carbon (muội carbon và các dạng khác của carbon chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác)	0-10
28.04	Hydro, khí hiếm và các phi kim loại khác	0-5
28.05	Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ; kim loại đất hiếm, scandium và yttrium, đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau; thủy ngân	0-3
	Phân chương II Axit vô cơ và các hợp chất vô cơ có chứa oxy của các phi kim loại	
28.06	Hydro clorua (hydrochloric acid); axit closulfuric	0-10
28.07	Axit sulfuric; axit sulfuric bốc khói (oleum)	0-10
28.08	Axit nitric; axit sulfonitric	0-5
28.09	Diphosphorous pentaoxide; axit phosphoric; axit polyphosphoric đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học	0-10
28.10	Oxit Boron; axit boric	0
28.11	Axit vô cơ khác và các hợp chất vô cơ chứa oxy khác của các phi kim loại	0-5
	Phân chương III Hợp chất halogen và hợp chất sulfua của phi kim loại	
28.12	Halogenua và Oxit halogenua của phi kim loại	0-3
28.13	Sulfua của phi kim loại; Phospho trisulfua thương phẩm	0-3
	Phân chương IV Bazơ và oxit vô cơ, hydroxit và peroxit kim loại	
28.14	Amoniac, dạng khan hoặc dạng dung dịch nước	0-5
28.15	Natri hydroxit (xút ăn da); kali hydroxit (potash ăn da); natri peroxit hoặc kali peroxit	0-20
28.16	Magie hydroxit và magie peroxit; oxit, hydroxit và peroxit của stronti hoặc bari	0-5

Mã số	Nhóm hàng	Khung thuế suất (%)
28.17	Kẽm oxit; kẽm peroxit	0-5
28.18	Corundum nhân tạo đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; nhôm ôxit; nhôm hydroxit	0-5
28.19	Crom oxit và hydroxit	0-3
28.20	Mangan oxit	0-3
28.21	Sắt oxit và sắt hydroxit; chất màu từ đất có hàm lượng sắt hóa hợp Fe ₂ O ₃ chiếm 70% trở lên	0-3
28.22	Coban oxit và hydroxit; coban oxit thương phẩm	0-3
28.23	Titan oxit	0-3
28.24	Chì oxit ; chì đỏ và chì da cam	0-3
28.25	Hydrazine và hydroxylamine và các muối vô cơ của chúng; các loại bazơ vô cơ; các oxit, hydroxit và peroxit kim loại khác	0-3
	Phân chương V	
	Muối và muối peroxit của các axit vô cơ và các kim loại	
28.26	Florua; florosilicat, floaluminat và các loại muối flo phức	0-5
28.27	Clorua, clorua oxit và clorua hydroxit; bromua và oxit bromua; iot và iot oxit	0-15
28.28	Hypoclorit; canxi hypoclorit thương phẩm; clorit; hypobromit	0-8
28.29	Clorat và peclorat; bromat và pebromat; iotdat và peiodat	0-5
28.30	Sulfua; polysulfua, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học	0-3
28.31	Dithionit và sulfosilat	0-3
28.32	Sulfit; thiosulfat	0-5
28.33	Sulfat; phèn (alums); peroxosulfat (persulfat)	0-10
28.34	Nitrit; nitrat	0-5
28.35	Phosphinat (hypophosphit), phosphonat (phosphit) và phosphat; polyphosphat, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học	0-8
28.36	Carbonat; peroxocarbonat (percarbonat); amoni carbonat thương phẩm có chứa amonicarbamat	0-10
28.37	Xyanua, xyanua oxit và xyanua phức	0-3
28.39	Silicat; silicat kim loại kiềm thương phẩm	0-5
28.40	Borat; peroxoborat (perborat)	0-3
28.41	Muối của axit oxometalic hoặc axit peroxometalic	0-3
28.42	Muối khác của axit vô cơ hay peroxo axit (kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học), trừ các chất azide	0-5

Mã số	Nhóm hàng	Khung thuế suất (%)
	Phân chương VI	
	Loại khác	
28.43	Kim loại quý dạng keo; hợp chất hữu cơ hay vô cơ của kim loại quý, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; hỗn hống của kim loại quý	0-3
28.44	Các nguyên tố hóa học phóng xạ và các đồng vị phóng xạ (kể cả các nguyên tố hóa học và các đồng vị có khả năng phân hạch hoặc làm giàu) và các hợp chất của chúng; hỗn hợp và các phế liệu có chứa các sản phẩm trên	0
28.45	Chất đồng vị trừ các đồng vị thuộc nhóm 28.44; các hợp chất vô cơ hay hữu cơ của các đồng vị này, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	0
28.46	Hợp chất vô cơ hay hữu cơ của kim loại đất hiếm, của yttrium hoặc của scandi, hoặc của hỗn hợp các kim loại này	0-3
28.47	Hydro peroxit, đã hoặc chưa làm rắn bằng ure	0-3
28.48	Phosphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ phosphua sắt	0-3
28.49	Carbua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	0-5
28.50	Hydrua, nitrua, azide, silicua và borua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ các hợp chất carbua của nhóm 2849	0-3
28.52	Các hợp chất vô cơ hoặc hữu cơ khác của thủy ngân, trừ hỗn hống	0-10
28.53	Các hợp chất vô cơ khác (kể cả nước cất hoặc nước khử độ dẫn và các loại nước tinh khiết tương tự); không khí hóa lỏng (đã hoặc chưa loại bỏ khí hiếm); không khí nén; hỗn hống, trừ hỗn hống của kim loại quý	0-3
	Chương 29	
	Hoá chất hữu cơ	
	Phân chương 1	
	Hydrocarbon và các dẫn xuất halogen hoá, sulfo hoá, nitro hoá hoặc nitroso hoá của chúng	
29.01	Hydrocarbon mạch hở	0-5
29.02	Hydrocarbon mạch vòng	0-5
29.03	Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon	0-9

Mã số	Nhóm hàng	Khung thuế suất (%)
29.04	Dẫn xuất sulfo hoá, nitro hoá hoặc nitroso hoá của hydrocarbon, đã hoặc chưa halogen hóa	0-9
	Phân chương II	
	Rượu và các dẫn xuất halogen hoá, sulfo hoá, nitro hoá hoặc nitroso hoá của chúng	
29.05	Rượu mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, đã sulfo hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	0-9
29.06	Rượu mạch vòng và các dẫn xuất halogen hóa, sulfo hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa của chúng	0-9
	Phân chương III	
	Phenol; rượu-phenol và các dẫn xuất halogen hoá, sulfo hoá, nitro hoá hoặc nitroso hoá của chúng	
29.07	Phenol; rượu-phenol	0-9
29.08	Dẫn xuất halogen hóa, sulfo hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của phenol hoặc của rượu-phenol	0-9
	Phân chương IV	
	Ete, peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton, epoxit có vòng ba cạnh, axetal và hemiaxetal, và các dẫn xuất halogen hoá, sulfo hoá, nitro hoá, hoặc nitroso hoá của các chất trên	
29.09	Ete, rượu-ete, phenol-ete, phenol-rượu-ete, peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton, (đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học), và các dẫn xuất halogen hóa, sulfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên	0-9
29.10	Epoxit, rượu epoxy, phenol epoxy, ete epoxy có vòng ba cạnh và các dẫn xuất đã halogen hóa, sulfo hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa của chúng	0-9
29.11	Axetal và hemiaxetal, có hoặc không có chức oxy khác và các dẫn xuất halogen hóa, sulfo hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa của chúng	0-9
	Phân chương V	
	Hợp chất chức aldehyt	
29.12	Aldehyt, có hoặc không có chức oxy khác; polyme mạch vòng của aldehyt; paraformaldehyde	0-9
29.13	Dẫn xuất halogen hóa, sulfo hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa của các sản phẩm thuộc nhóm 29.12	0-9

Mã số	Nhóm hàng	Khung thuế suất (%)
	Phân chương VI	
	Hợp chất chức xeton và hợp chất chức quinon	
29.14	Xeton và quinon, có hoặc không có chức oxy khác, các dẫn xuất halogen hóa, sulfo hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa của chúng	0-9
	Phân chương VII	
	Axit carboxylic và các alhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất halogen hoá, sulfo hoá, nitro hoá	
29.15	Axit carboxylic đơn chức, no, mạch hở và các alhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulfo hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất	0-9
29.16	Axit carboxylic đơn chức mạch hở, chưa no, axit carboxylic đơn chức mạch vòng, các alhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hoá, sulfo hoá, nitro hoá hoặc nitroso hoá của chúng	0-9
29.17	Axit carboxylic đa chức, các alhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulfo hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên	0-13
29.18	Axit carboxylic có thêm chức oxy và các alhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogena hóa, sulfo hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên	0-9
	Phân chương VIII	
	Este của các axit vô cơ của các phi kim loại và muối của chúng, các dẫn xuất halogen hoá, sulfo hoá, nitro hoá, hoặc nitroso hoá của các chất trên	
29.19	Este phosphoric và muối của chúng, kể cả lacto phosphat và các dẫn xuất đã halogen hóa, sulfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	0-9
29.20	Este của axit vô cơ khác của các phi kim loại (trừ este của hydro halogenua) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulfo hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên	0-9
	Phân chương IX	
	Hợp chất chức nito	
29.21	Hợp chất chức amin	0-9
29.22	Hợp chất amino chức oxy	0-36

Mã số	Nhóm hàng	Khung thuế suất (%)
29.23	Muối và hydroxit amoni bậc 4; lecithin và chất phosphoaminolipids khác, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học	0-9
29.24	Hợp chất chức carboxyamid; hợp chất chức amit của axit carbonic	0-18
29.25	Hợp chất chức carboxyimit (kể cả sacarin và muối của nó) và các hợp chất chức imin	0-10
29.26	Hợp chất chức nitril	0-9
29.27	Hợp chất diazo-, azo- hoặc azoxy	0-9
29.28	Dẫn xuất hữu cơ của hydrazin hoặc của hydroxylamin	0-9
29.29	Hợp chất chức nitơ khác	0-9
	Phân chương X	
	Hợp chất hữu cơ-vô cơ, hợp chất dị vòng, axit nucleic và các muối của chúng, các sulfonamid	
29.30	Hợp chất lưu huỳnh-hữu cơ	0-9
29.31	Hợp chất vô cơ - hữu cơ khác	0-9
29.32	Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố oxy	0-9
29.33	Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố ni tơ	0-9
29.34	Các axit nucleic và muối của chúng; đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học; hợp chất dị vòng khác	0-10
29.35	Sulfonamid	0-9
	Phân chương XI	
	Tiền vitamin, vitamin và hormon	
29.36	Tiền vitamin và vitamin các loại, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp (kể cả các chất cô đặc tự nhiên), các dẫn xuất của chúng sử dụng chủ yếu như vitamin, hỗn hợp của các chất trên, có hoặc không có bất kỳ loại dung môi nào	0
29.37	Các hormon, prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp; các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng, kể cả chuỗi polypeptit cải biến, được sử dụng chủ yếu như hormon	0
	Phân chương XII	
	Glycosit và alcaloit thực vật, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng	
29.38	Glycosit tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng	0-9

Mã số	Nhóm hàng	Khung thuế suất (%)
29.39	Alcaloit thực vật, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, các muối, ete, este và các dẫn xuất của chúng	0
	Phân chương XIII	
	Hợp chất hữu cơ khác	
29.40	Đường tinh khiết về mặt hóa học, trừ sucroza, lactoza, mantoza, glucoza và fructoza; ete đường, acetal đường và este đường, và muối của chúng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 29.37, 29.38, hoặc 29.39	0-6
29.41	Kháng sinh	0-10
29.42	Hợp chất hữu cơ khác	0-6
	Chương 30	
	Dược phẩm	
	„	
30.01	Các tuyến và các bộ phận phủ tạng khác dùng để chữa bệnh, ở dạng khô, đã hoặc chưa làm thành dạng bột; các chất chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận khác hoặc từ các chất tiết của chúng dùng để chữa bệnh; heparin và các muối của nó; các chất khác từ người hoặc động vật được điều chế dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi	0
30.02	khác Máu người; máu động vật đã điều chế dùng cho chữa bệnh, phòng bệnh hoặc chẩn đoán bệnh; kháng huyết thanh và các sản phẩm khác của máu và các chế phẩm miễn dịch cải biến thu được từ qui trình công nghệ sinh học hoặc các qui trình khác; vac xin (vaccine), độc tố (toxin), vi sinh (trừ các loại men) và các sản phẩm tương tự	0
30.03	Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm từ hai thành phần trở lên đã pha trộn với nhau dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ	0-9
30.04	Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm các sản phẩm đã hoặc chưa pha trộn, dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, đã được đóng gói theo liều lượng (kể cả các sản phẩm thuộc loại dùng để truyền, hấp thụ qua da) hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ	0-13

Mã số	Nhóm hàng	Khung thuế suất (%)
30.05	Bông, gạc, băng và các sản phẩm tương tự (ví dụ: băng đế băng bó, cao dán, thuốc đắp ...) đã thấm tẩm hoặc tráng bằng dược chất, làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y	0-9
30.06	Các mặt hàng dược phẩm ghi trong Chú giải 4 của Chương này	0-14
	Chương 31 Phân bón	
31.01	Phân bón gốc thực vật hoặc động vật, đã hoặc chưa pha trộn với nhau hoặc qua xử lý hóa học; phân bón sản xuất bằng cách pha trộn hoặc xử lý hóa học các sản phẩm động vật hoặc thực vật	0
31.02	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa nitơ	0-7
31.03	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa phosphat	0-7
31.04	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa kali	0-7
31.05	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa hai hoặc ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và ka li; phân bón khác; các mặt hàng của Chương này ở dạng viên hoặc các dạng tương tự hoặc đóng trong bao bì trọng lượng cả bì không quá	0-8
	Chương 32 Các chất chiết xuất làm thuốc nhuộm hoặc thuộc da; tannin và các chất dẫn xuất của chúng; thuốc nhuộm, thuốc màu và các chất màu khác; sơn và vec ni; chất gắn và các loại ma tít khác; các loại mực	
32.01	Chất chiết xuất thuộc da gốc thực vật; ta nanh và các muối, este, este của chúng và các chất dẫn xuất khác	0-5
32.02	Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp; chất thuộc da vô cơ; các chế phẩm thuộc da, có hoặc không chứa chất thuộc da tự nhiên; các chế phẩm enzym dùng khi tiền thuộc da	0-5
32.03	Các chất màu gốc động vật hoặc thực vật (kể cả chất chiết xuất nhuộm nhưng trừ muối động vật), đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm làm từ chất màu gốc động vật hoặc thực vật đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này	0-10

Mã số	Nhóm hàng	Khung thuế suất (%)
32.04	Chất màu hữu cơ tổng hợp, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm làm từ chất màu hữu cơ tổng hợp như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này; các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như tác nhân tăng sáng huỳnh quang hoặc như các chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	0-8
32.05	Các chất nhuộm màu (colour lakes); các chế phẩm như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này làm từ các chất nhuộm màu	0-8
32.06	Chất màu khác; các chế phẩm như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này, trừ các loại thuộc nhóm 32.03, 32.04 hoặc 32.05; các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	0-8
32.07	Thuốc màu đã pha chế, các chất cản quang đã pha chế và các loại màu đã pha chế, các chất men kính, men sứ, men sành, các chất láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự dùng trong công nghiệp gốm sứ, tráng men hoặc thủy tinh; phối liệu để nấu thủy tinh và thủy tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc vảy	0-8
32.08	Sơn, vecni (kể cả men trắng (enamels) và lacquers) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hay hòa tan trong môi trường không chứa nước; các dung dịch như đã ghi trong Chú giải 4 của Chương này	0-28
32.09	Sơn, vecni (kể cả các loại men trắng (enamels) và lacquers) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hay hòa tan trong môi trường nước	0-28
32.10	Sơn, vecni khác (kể cả các loại men trắng (enamels) và lacquers và màu keo); các loại thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da	0-28
32.11	Chất làm khô đã điều chế	0-8
32.12	Thuốc màu (pigments) (kể cả bột và vảy kim loại) được phân tán trong môi trường không có nước, ở dạng lỏng hay dạng bột nhão, dùng để sản xuất sơn (kể cả men trắng); lá phôi dập; thuốc nhuộm và các chất màu khác đã làm thành dạng nhất định hay đã đóng gói để bán lẻ	0-8

Mã số	Nhóm hàng	Khung thuế suất (%)
32.13	Chất màu dùng cho nghệ thuật, hội họa, học đường, sơn bảng hiệu, chất màu pha, màu trang trí và các loại màu tương tự ở dạng viên, tuýp, hộp, lọ, khay hay các dạng hoặc đóng gói tương tự	0-5
32.14	Ma tít để gắn kính, để ghép nối, các chất gắn nhựa, các hợp chất dùng để trát, gắn và các loại ma tít khác; các chất bả bề mặt trước khi sơn; các vật liệu phủ bề mặt không chịu nhiệt, dùng để phủ bề mặt chính nhà, tường trong nhà, sàn, trần nhà hoặc tương tự	0-8
32.15	Mực in, mực viết hoặc mực vẽ và các loại mực khác, đã hoặc chưa cô đặc hoặc làm thành thể rắn	0-8
	Chương 33 Tinh dầu, các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng cho vệ sinh	
33.01	Tinh dầu (đã hoặc chưa khử terpen) kể cả tinh dầu sáp và tinh dầu nguyên chất; chất tựa nhựa; nhựa chứa dầu đã chiết; tinh dầu đậm đặc trong mỡ, trong các loại dầu không bay hơi, trong các loại sáp hay các chất tương tự, thu được bằng phương pháp tách hương liệu của hoa hoặc phương pháp dầm, ngâm; sản phẩm phụ terpen từ quá trình khử terpen các loại tinh dầu; nước cất tinh dầu và dung dịch nước của các loại tinh dầu	0-10
33.02	Hỗn hợp các chất thơm và các hỗn hợp (kể cả dung dịch cồn) với thành phần chủ yếu gồm một hoặc nhiều các chất thơm này, dùng làm nguyên liệu thô trong công nghiệp; các chế phẩm khác làm từ các chất thơm, dùng cho sản xuất đồ uống	0-10
33.03	Nước hoa và nước thơm	15-27
33.04	Mỹ phẩm hoặc các chế phẩm để trang điểm và các chế phẩm dưỡng da (trừ dược phẩm), kể cả các chế phẩm chống nắng hoặc bắt nắng; các chế phẩm dùng để trang điểm móng tay, móng chân	10-37
33.05	Chế phẩm dùng cho tóc	10-32
33.06	Chế phẩm dùng cho vệ sinh răng hoặc miệng, kể cả kem và bột làm sạch chân răng; chỉ tơ nha khoa, đã đóng gói để bán lẻ	5-27

Mã số	Nhóm hàng	Khung thuế suất (%)
33.07	Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo mặt, các chất khử mùi cơ thể, các chế phẩm dùng để tắm rửa, thuốc làm rụng lông và các chế phẩm nước hoa, mỹ phẩm hoặc vệ sinh khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất khử mùi nhà (trong phòng) đã được pha chế, có hoặc không có mùi thơm hoặc có đặc tính tẩy uế	5-36
	Chương 34 Xà phòng, các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa, các chế phẩm bôi trơn, các loại sáp nhân tạo, sáp chế biến, các chế phẩm dùng để đánh bóng hoặc tẩy sạch, nến và các sản phẩm tương tự, bột nhào dùng làm hình mẫu, sáp dùng trong nha khoa và các chế phẩm dùng trong nha khoa có thành phần cơ bản là thạch cao	
34.01	Xà phòng, các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng như xà phòng, ở dạng thỏi, miếng, bánh hoặc các hình dạng khác, có hoặc không chứa xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, ở dạng lỏng hoặc ở dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng; giấy, mền xơ, ni và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy	10-37
34.02	Chất hoạt động bề mặt hữu cơ (trừ xà phòng); các chế phẩm hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa (kể cả các chế phẩm dùng để giặt, rửa phụ trợ) và các chế phẩm làm sạch, có hoặc không chứa xà phòng, trừ các loại thuộc nhóm 34.01	5-18
34.03	Các chế phẩm bôi trơn (kể cả các chế phẩm dầu cắt, các chế phẩm dùng cho việc tháo bu lông hoặc đai ốc, các chế phẩm chống gỉ hoặc chống mài mòn và các chế phẩm dùng cho việc tách khuôn đúc, có thành phần cơ bản là dầu bôi trơn) và các chế phẩm dùng để xử lý bằng dầu hoặc mỡ cho các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác, nhưng trừ các chế phẩm có thành phần cơ bản chứa 70% trở lên tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bitum	0-20
34.04	Sáp nhân tạo và sáp chế biến	0-8

Mã số	Nhóm hàng	Khung thuế suất (%)
34.05	Chất đánh bóng và các loại kem dùng cho giày dép, đồ đạc, sàn nhà, khuôn cửa, kính hoặc kim loại, các loại bột nhào và bột khô để cọ rửa và chế phẩm tương tự (có hoặc không ở dạng giấy, mền xơ, tấm không dệt, plastic xốp hoặc cao su xốp, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các chế phẩm trên) trừ các loại sáp thuộc nhóm 34.04	10-28
34.06	Nên, nên cây và các loại tương tự	10-28
34.07	Bột nhào dùng để làm khuôn mẫu, kê cả loại làm đồ chơi trẻ em; các chế phẩm được coi như "sáp dùng trong nha khoa" hay như "các chất làm khuôn răng" đã đóng gói thành bộ để bán lẻ; hoặc ở dạng phiến, dạng móng ngựa, dạng thanh hoặc các dạng tương tự; các chế phẩm khác dùng trong nha khoa với thành phần cơ bản là thạch cao nung hoặc canxi sunfat	0-5
	Chương 35 Các chất chứa anbumin; các dạng tinh bột biến tính; keo hồ; enzym	
35.01	Casein, các muối của casein và các chất dẫn xuất casein khác; keo casein	0-10
35.02	Anbumin (kê cả các chất cô đặc có từ 2 hoặc nhiều whey protein chiếm trên 80% tính theo trọng lượng ở thể khô), muối albumin và các chất dẫn xuất albumin khác	0-10
35.03	Gelatin (kê cả gelatin ở dạng tấm hình chữ nhật (kê cả hình vuông), đã hoặc chưa gia công bề mặt hoặc nhuộm màu) và các chất dẫn xuất gelatin; keo điều chế từ bong bóng cá; các chất keo khác có gốc động vật, trừ keo casein thuộc nhóm	0-10
35.04	Peptones và các chất dẫn xuất của chúng; các chất protein khác và các chất dẫn xuất của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; bột da sống, đã hoặc chưa được crom hóa	0-8
35.05	Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác (ví dụ: tinh bột đã được tiền gelatin hóa hoặc este hóa); các loại keo thành phần chính là tinh bột, hoặc dextrin, hoặc các dạng tinh bột biến tính khác	0-20

Mã số	Nhóm hàng	Khung thuế suất (%)
35.06	Keo đã điều chế và các chất dính đã điều chế khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các sản phẩm phù hợp để dùng như keo hoặc chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như chất dính, trọng lượng tịnh không quá 1kg	5-14
35.07	Enzym; enzym đã chế biến chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	0-8
	Chương 36 Chất nổ; các sản phẩm pháo; diêm; các hợp kim tự cháy; dẫn lửa; các chế phẩm dễ cháy khác	
36.01	Bột nổ đẩy	0
36.02	Thuốc nổ đã điều chế, trừ bột nổ đẩy	0
36.03	Ngòi an toàn; ngòi nổ; nục xòe hoặc kíp nổ; bộ phận đánh lửa; kíp nổ điện	0
36.04	Pháo hoa, pháo hiệu, pháo mưa, pháo hiệu sương mù và các sản phẩm pháo khác	0-26
36.05	Diêm, trừ các sản phẩm pháo thuộc nhóm 36.04	10-26
36.06	Hợp kim Xeri -sắt và các hợp kim tự cháy, dẫn lửa khác ở mọi dạng; các sản phẩm làm từ vật liệu dễ cháy như đã ghi trong Chú giải 2 của Chương này	0-26
	Chương 37 Vật liệu ảnh hoặc điện ảnh	
37.01	Các tấm dùng chụp ảnh (dùng thay phim) và phim chụp ảnh dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, các tông hoặc vật liệu dệt; phim in ngay dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, đã hoặc chưa đóng gói	0-17
37.02	Phim chụp ảnh ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, các tông hoặc vật liệu dệt; phim in ngay ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng	0-17
37.03	Phim chụp ảnh bằng giấy, bìa và vật liệu dệt, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng	0-17

Mã số	Nhóm hàng	Khung thuế suất (%)
37.04	Tấm, phim, giấy, bìa và vật liệu dệt để chụp ảnh, đã phơi sáng nhưng chưa tráng	0-17
37.05	Tấm chụp ảnh và phim chụp ảnh, đã phơi sáng, đã tráng, trừ phim dùng trong điện ảnh	0-17
37.06	Phim điện ảnh đã phơi sáng và đã tráng, đã hoặc chưa có rãnh tiếng hoặc chỉ có duy nhất rãnh tiếng.	0-5
37.07	Chế phẩm hóa chất dùng trong nhiếp ảnh (trừ dầu bóng, keo hồ, chất kết dính và các chế phẩm tương tự); các sản phẩm chưa pha trộn dùng trong nhiếp ảnh, đã đóng gói theo định lượng hoặc đóng gói để bán lẻ ở dạng sử dụng được ngay	0-5
Chương 38		
Các sản phẩm hóa chất khác		
//		
38.01	Graphit nhân tạo; graphit dạng keo hoặc dạng nửa keo; các chế phẩm làm từ graphit hoặc carbon khác ở dạng bột nhão, khối, tấm hoặc ở dạng bán thành phẩm khác	0-5
38.02	Carbon hoạt tính; các sản phẩm khoáng chất tự nhiên hoạt tính; muối động vật, kể cả tàn muối động vật	0-5
38.03	Dầu tall (tall oil), đã hoặc chưa tinh chế	0-5
38.04	Dung dịch kiềm thải ra từ quá trình sản xuất bột giấy từ gỗ, đã hoặc chưa cô đặc, khử đường hoặc xử lý hóa học, kể cả lignin sulfonat, nhưng trừ dầu tall thuộc nhóm 38.03	0-5
38.05	Dầu turpentin gôm, dầu turpentin gỗ hoặc dầu turpentin sulphat và các loại dầu tecpen khác, được sản xuất bằng phương pháp chưng cất hoặc xử lý cách khác từ gỗ cây lá kim; chất dipenten thô; dầu sulfit nhựa thông và các chất paraxymen thô khác; dầu thông có chứa chất alpha-tecpineol như thành phần chủ yếu	0-5
38.06	Colophan và axit nhựa cây, các dẫn xuất của chúng; còn colophan và dầu colophan; gôm nấu chảy lại (run gums)	0-5
38.07	Hắc ín gỗ; dầu hắc ín gỗ; chất creosote gỗ, chất naphtha gỗ; hắc ín thực vật; hắc ín từ quá trình ủ rượu, bìa và các chế phẩm tương tự làm từ axit colophan, axit nhựa cây hay các hắc ín thực vật	0-5

Mã số	Nhóm hàng	Khung thuế suất (%)
38.08	Thuốc trừ côn trùng, thuốc diệt loài gặm nhấm, thuốc diệt nấm, thuốc diệt cỏ, thuốc chống nảy mầm và thuốc điều chỉnh sự phát triển của cây, thuốc khử trùng và các loại tương tự, đóng gói sẵn hoặc đóng gói để bán lẻ hoặc như các chế phẩm hoặc sản phẩm (ví dụ: băng, bác và nền đã xử lý lưu huỳnh và giấy bẫy ruồi)	0-17
38.09	Chất để hoàn tất, các chất tải thuốc để làm tăng tốc độ nhuộm màu hoặc để hãm màu, các sản phẩm và chế phẩm khác (ví dụ: chất xử lý hoàn tất vải và thuốc gắn màu), dùng trong ngành dệt, giấy, thuốc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	0-10
38.10	Chế phẩm làm sạch bề mặt kim loại; chất giúp chảy và các chế phẩm phụ khác dùng trong hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; các chế phẩm dùng làm lõi hoặc vỏ cho điện cực hàn hoặc que hàn.	0-5
38.11	Chế phẩm chống kích nổ, chất làm chậm quá trình ô xy hóa, chất chống dính, chất tăng độ nhớt, chế phẩm chống ăn mòn và các chất phụ gia chế biến khác, dùng cho dầu khoáng (kể cả xăng) hoặc cho các loại chất lỏng sử dụng như dầu khoáng	0-5
38.12	Chất xúc tiến lưu hoá cao su đã điều chế; các hợp chất hóa dẻo cao su hoặc plastic chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chế phẩm chống ô xy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hoặc plastic	0-8
38.13	Các chế phẩm và chất liệu nạp cho bình đập lửa; lựu đạn đã nạp chất đập lửa	0-5
38.14	Dung môi hỗn hợp hữu cơ và các chất pha loãng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất tẩy sơn và tẩy vecni đã pha chế	0-8
38.15	Chất khơi mào phản ứng, các chất xúc tác phản ứng và các chế phẩm xúc tác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	0-5
38.16	Xi măng, vữa, bê tông chịu lửa và các loại vật liệu kết cấu tương tự chịu lửa, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 38.01	0-8
38.17	Các loại alkylbenzen hỗn hợp và các loại alkyl-naphthalen hỗn hợp, trừ các chất thuộc nhóm 27.07 hoặc nhóm 29.02	0-5

Mã số	Nhóm hàng	Khung thuế suất (%)
38.18	Các nguyên tố hóa học đã được kích tạt dùng trong điện tử, ở dạng đĩa, bánh mỏng hoặc các dạng tương tự; các hợp chất hóa học đã được kích tạt dùng trong điện tử	0
38.19	Chất lỏng dùng trong bộ hãm thủy lực và các chất lỏng đã được điều chế khác dùng cho sự truyền động thủy lực, không chứa hoặc chứa dưới 70% trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hay các loại dầu thu được từ khoáng bitum	0-8
38.20	Chê phẩm chống đông và chất lỏng chống đóng băng đã điều chế	0-5
38.21	Môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển các vi sinh vật (kể cả các virút và các loại tương tự) hoặc của thực vật, của người hoặc của các tế bào động vật	0
38.22	Chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm có lớp bôi và chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm được điều chế có hoặc không có lớp bôi, trừ loại thuộc nhóm 30.02 hoặc nhóm 30.06; các chất quy chiếu được chứng nhận	0
38.23	Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc; cồn béo công nghiệp	0-10
38.24	Chất gắn đã điều chế dùng cho các loại khuôn đúc hoặc lõi đúc; các sản phẩm và chế phẩm hóa học của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan (kể cả các sản phẩm và chế phẩm có chứa các hỗn hợp của các sản phẩm tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	0-27
38.25	Các sản phẩm còn lại của ngành công nghiệp hoá chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; rác thải đô-thị; bùn cặn của nước thải; các chất thải khác được ghi ở Chú giải 6 của Chương này	0-26
	Chương 39	
	Plastic và các sản phẩm bằng plastic	
	Phân chương I	
	Dạng nguyên sinh	
39.01	Polyme từ etylen, dạng nguyên sinh	0-8
39.02	Polyme từ propylen hoặc từ các olefin khác, dạng nguyên sinh	0-8
39.03	Polyme từ styren, dạng nguyên sinh	0-13

Mã số	Nhóm hàng	Khung thuế suất (%)
39.04	Polyme từ vinyl clorua hoặc từ olefin đã halogen hóa khác, dạng nguyên sinh	0-18
39.05	Polyme từ vinyl axetat hay từ các vinyl este khác, dạng nguyên sinh; các loại polyme vinyl khác ở dạng nguyên sinh	0-13
39.06	Polyme acrylic, dạng nguyên sinh	0-13
39.07	Polyaxeta; polyete khác và nhựa epoxy, dạng nguyên sinh; polycarbonat, nhựa ankyt, polyalyl este và các polyeste khác, dạng nguyên sinh	0-8
39.08	Polyamit, dạng nguyên sinh	0-8
39.09	Nhựa amino, nhựa phenolic và polyuretán, dạng nguyên sinh	0-7
39.10	Silicon, dạng nguyên sinh	0-7
39.11	Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron-inden, polyterpen, polysulfua, polysulfon và các sản phẩm khác đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh	0-8
39.12	Xenlulo và các dẫn xuất hóa học của nó, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh	0-8
39.13	Polyme tự nhiên (ví dụ axit alginic) và các polyme tự nhiên đã biến đổi (ví dụ protein đã làm cứng, các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh	0-7
39.14	Chất trao đổi ion làm từ các polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13, dạng nguyên sinh	0-7
	Phân chương II	
	Phế liệu, phế thải và mẩu vụn; bán thành phẩm; thành phẩm	
39.15	Phế liệu, phế thải và mẩu vụn của plastic	0-10
39.16	Plastic dạng sợi monofilament có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1 mm, dạng thanh, que và các dạng hình, đã hoặc chưa gia công bề mặt, nhưng chưa gia công cách khác, bằng plastic	0-10
39.17	Các loại ống, ống dẫn, ống vôi và các phụ kiện dùng để ghép nối chúng bằng plastic (ví dụ các đoạn nối, khuỷu, vành đệm)	0-19
39.18	Tấm trải sàn bằng plastic, có hoặc không tự dính, dạng cuộn hoặc dạng tấm rời để ghép; tấm phủ tường hoặc phủ trần bằng plastic, như đã xác định trong Chú giải 9 của Chương này	0-36
39.19	Tấm, phiến, màng, lá, băng, dải và các loại tấm phẳng khác tự dính, làm bằng plastic, có hoặc không ở dạng cuộn	0-19

Mã số	Nhóm hàng	Khung thuế suất (%)
39.20	Tấm, phiên, màng, lá, dải khác, bằng plastic, không xốp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được hỗ trợ hoặc chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác	0-18
39.21	Tấm, phiên, màng, lá, dải khác, bằng plastic	0-13
39.22	Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa, chậu rửa, bệ rửa, bệ và nắp xí bệt, bình xối nước và các thiết bị vệ sinh tương tự, bằng plastic	10-40
39.23	Các sản phẩm dùng trong vận chuyển hoặc đóng gói hàng hóa, bằng plastic; nút, nắp, mũ van và các loại nút đậy khác bằng plastic	0-27
39.24	Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp, các sản phẩm gia dụng và các sản phẩm phục vụ vệ sinh khác, bằng plastic	10-37
39.25	Đồ vật bằng plastic dùng trong xây lắp chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	10-37
39.26	Sản phẩm khác bằng plastic và các sản phẩm bằng các vật liệu khác của các nhóm từ 39.01 đến 39.14	0-35
	Chương 40 Cao su và các sản phẩm bằng cao su	
40.01	Cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa cây họ sacolasea và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải	0-5
40.02	Cao su tổng hợp và các chất thay thế cao su dẫn xuất từ dầu, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải; hỗn hợp của một sản phẩm bất kỳ của nhóm 40.01 với một sản phẩm bất kỳ của nhóm này, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải	0-7
40.03	Cao su tái sinh, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải	0-7
40.04	Phê liệu, phê thải và mảnh vụn từ cao su (trừ cao su cứng) và bột, hạt thu được từ chúng	0-3
40.05	Cao su hỗn hợp, chưa lưu hóa, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải	0-7
40.06	Các dạng khác (ví dụ thanh, ống và dạng hình) và các sản phẩm khác (ví dụ đĩa, vòng) bằng cao su chưa lưu hóa	0-7
40.07	Chi và dây bền bằng cao su lưu hóa	0-7
40.08	Tấm, lá, dải, thanh và dạng hình, bằng cao su lưu hoá trừ cao su cứng	0-7

Mã số	Nhóm hàng	Khung thuế suất (%)
40.09	Các loại ống, ống dẫn và ống vôi bằng cao su lưu hóa, trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối (ví dụ các đoạn nối, khớp, khuỷu, vành đệm)	0-7
40.10	Băng tải hoặc đai tải, băng truyền (dây cu roa) hoặc đai truyền bằng cao su lưu hóa	0-15
40.11	Lốp mới, loại dùng hơi bơm, bằng cao su	0-45
40.12	Lốp đã qua sử dụng hoặc lốp đắp lại, loại dùng hơi bơm, bằng cao su; lốp đặc hoặc nửa đặc, hoa lốp và lót vành, bằng cao su	0-47
40.13	Săm các loại, bằng cao su	0-47
40.14	Sản phẩm vệ sinh hoặc y tế (kể cả núm vú cao su), bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện lắp ráp bằng cao su cứng	0-10
40.15	Sản phẩm may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay), dùng cho mọi mục đích, bằng cao su lưu hóa, trừ cao su cứng	0-20
40.16	Các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng	0-38
40.17	Cao su cứng (ví dụ ebonit) ở các dạng, kể cả phế liệu và phế thải; các sản phẩm bằng cao su cứng	0-10
	Chương 41 Da sống (trừ da lông) và da thuộc	
41.01	Da sống của loài bò (kể cả trâu) hoặc loài ngựa (tươi hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hoá hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da trống hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ	0-5
41.02	Da sống của cừu (tươi, khô, muối, ngâm vôi, axit hoá hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da trống hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã ghi ở Chú giải 1(c) của Chương này	0
41.03	Da sống của loài động vật khác (tươi hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hoá hoặc được bảo quản cách khác nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da trống hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã loại trừ trong Chú giải 1(b) hoặc 1(c) của Chương này	0-5

Mã số	Nhóm hàng	Khung thuế suất (%)
41.04	Da thuộc hoặc da mộc của loài bò (kể cả trâu) hoặc loài ngựa, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm	0-5
41.05	Da thuộc hoặc da mộc của cừu, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, nhưng chưa được gia công thêm	0-5
41.06	Da thuộc hoặc da mộc của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, nhưng chưa được gia công thêm	0-7
41.07	Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da trống, của loài bò (kể cả trâu) hoặc của loài ngựa, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc thuộc nhóm	0-10
41.12	Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da trống, của cừu, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc thuộc nhóm 41.14.	0-10
41.13	Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da trống, của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc thuộc nhóm 41.14	0-10
41.14	Da thuộc dẫu (kể cả da thuộc dẫu kết hợp); da lạng và da lạng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ	0-5
41.15	Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn; da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da và các loại bột da	0-5
	Chương 42 Các sản phẩm bằng da thuộc; bộ đồ yên cương; các mặt hàng du lịch, túi xách và các loại đồ chứa tương tự; các sản phẩm làm từ ruột động vật (trừ tơ từ ruột con tằm)	
42.01	Bộ đồ yên cương dùng cho các loại động vật (kể cả dây kéo, dây dắt, miếng đệm đầu gối, đai hoặc rọ bịt mõm, vải lót yên, túi yên, áo chó và các loại tương tự), làm bằng vật liệu bất kỳ	10-26

Mã số	Nhóm hàng	Khung thuế suất (%)
42.02	Hòm, va ly, xách đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi sách, túi cặp học sinh, bao kính, bao ống nhòm, hộp camera, hộp nhạc cụ, bao súng, bao súng ngắn mắc vào yên ngựa và các loại đồ chứa tương tự; túi du lịch, túi đựng đồ ăn hoặc đồ uống có phủ lớp cách, túi đựng đồ vệ sinh cá nhân, ba lô, túi xách tay, túi đi chợ, xách cốt, ví, túi đựng bản đồ, hộp đựng thuốc lá điếu, hộp đựng thuốc lá sợi, túi để dụng cụ, túi thể thao, túi đựng chai rượu, hộp đựng đồ trang sức, hộp đựng phấn, hộp đựng dao kéo và các loại túi hộp tương tự bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp, bằng tấm plastic, bằng vật liệu dệt, bằng sợi lưu hóa hoặc bằng bìa, hoặc được phủ toàn bộ hay chủ yếu bằng các vật liệu trên hoặc bằng giấy	10-37
42.03	Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo bằng da thuộc hoặc bằng da tổng hợp	10-37
42.05	Sản phẩm khác bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	0-20
42.06	Sản phẩm làm bằng ruột động vật (trừ tơ từ ruột con tằm), bằng màng ruột già (dùng trong kỹ thuật dát vàng), bằng bong bóng hoặc bằng gân	0-5
Chương 43		
Da lông và da lông nhân tạo; Các sản phẩm làm từ da lông và da lông nhân tạo		
43.01	Da lông sống (kể cả đầu, đuôi, bàn chân hoặc các mẩu, các mảnh cắt khác, vẫn còn sử dụng được), trừ da sống trong các nhóm 41.01, 41.02 hoặc 41.03	0-5
43.02	Da lông đã thuộc hoặc hoàn thiện (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt khác), đã hoặc chưa ghép nối (không có thêm các vật liệu phụ trợ khác), trừ loại thuộc nhóm 43.03	0-5
43.03	Hàng may mặc, đồ phụ trợ quần áo và các vật phẩm khác bằng da lông	10-37
43.04	Da lông nhân tạo và các sản phẩm làm bằng da lông nhân tạo	0-37

Mã số	Nhóm hàng	Khung thuế suất (%)
	Chương 44 Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ	
44.01	Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự; vỏ bào, dăm gỗ; phế liệu gỗ, mùn cưa, dũa hoặc chưa đóng thành khối, bánh, viên hoặc các dạng tương tự	0-5
44.02	Than củi (kể cả than đốt từ vỏ quả hoặc hạt), dũa hoặc chưa đóng thành khối	0-5
44.03	Gỗ cây, dũa hoặc chưa bóc vỏ, bỏ giác hoặc đẽo vuông thô	0
44.04	Gỗ đai thùng; cọc chẽ; sào, cột, cọc bằng gỗ, vót nhọn, nhưng không xẻ dọc; gậy gỗ đã cắt nhưng chưa tiện, uốn cong hoặc gia công cách khác, dùng làm ba toong, cán ô, chuôi, tay cầm dụng cụ hoặc tương tự; dăm gỗ và các dạng tương tự	0-5
44.05	Sợi gỗ, bột gỗ	0-5
44.06	Tà vẹt đường sắt hoặc đường xe điện (thanh ngang) bằng gỗ	0
44.07	Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, dũa hoặc chưa bào, đánh giấy ráp hoặc ghép nối đầu, có độ dày trên 6 mm	0
44.08	Tấm gỗ lạng làm lớp mặt (kể cả tấm gỗ thu được bằng cách lạng gỗ ghép), gỗ lạng để làm gỗ dán hoặc để làm gỗ ép tương tự khác và gỗ khác, đã được xẻ dọc, lạng hoặc bóc tách, dũa hoặc chưa bào, đánh giấy ráp, ghép hoặc nối đầu, có độ dày không quá 6 mm	0
44.09	Gỗ (kể cả gỗ ván và viên dái gỗ trang trí để làm sàn, chưa lắp ghép), được tạo dáng liên tục (làm mỏng, soi rãnh, bào rãnh, vát cạnh, ghép chữ V, tạo gân hoặc gờ dạng chuỗi hạt, tạo khuôn hình, tiện tròn hoặc gia công tương tự), dọc theo các cạnh, đầu hoặc bề mặt, dũa hoặc chưa bào, đánh giấy ráp hoặc nối đầu	0-5
44.10	Ván dăm và các loại ván tương tự (ví dụ: ván dăm định hướng và ván xốp) bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa liên kết bằng keo hoặc bằng chất kết dính hữu cơ khác	0-9
44.11	Ván sợi bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa ghép lại bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác	0-9
44.12	Gỗ dán, gỗ dán ván lạng và các tấm ván khác tương tự	0-10

Mã số	Nhóm hàng	Khung thuế suất (%)
44.13	Gỗ đã được làm tăng độ rắn, ở dạng khối, tấm, thanh hoặc tạo hình	0-5
44.14	Khung tranh, khung ảnh, khung gương bằng gỗ hoặc các sản phẩm bằng gỗ tương tự	10-37
44.15	Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình tròn và các loại bao bì tương tự bằng gỗ; tang cuốn cáp bằng gỗ; giá kê để kê hàng, giá để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác bằng gỗ; vành đệm giá kê để hàng bằng gỗ	10-26
44.16	Thùng tô nôm, thùng baren, thùng hình tròn, hình trụ, có đai, các loại thùng có đai khác và các bộ phận của chúng, bằng gỗ, kể cả các loại tấm ván cong	10-26
44.17	Dụng cụ các loại, thân dụng cụ, tay cầm dụng cụ, thân và cán chổi hoặc bàn chải, bằng gỗ; cốt hoặc khuôn giấy, ủng, bằng	10-26
44.18	Đồ mộc, đồ gỗ dùng trong xây dựng, kể cả panen gỗ có lõi xộp nhân tạo, panen lát sàn và ván lợp đã lắp ghép	0-5
44.19	Bộ đồ ăn, bộ đồ làm bếp bằng gỗ	10-37
44.20	Gỗ khảm, dát; tráp, và các loại hộp đựng đồ kim hoàn, đựng dao kéo và các sản phẩm tương tự, bằng gỗ; tượng nhỏ và đồ trang trí bằng gỗ; các loại đồ dùng bằng gỗ không thuộc Chương 94	10-33
44.21	Các sản phẩm bằng gỗ khác	10-37
	Chương 45	
	Lie và các sản phẩm bằng lie	
45.01	Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế; lie phế liệu; lie đã ép, nghiền thành hạt hoặc thành bột	0-5
45.02	Lie tự nhiên, đã bóc vỏ hoặc đã đẽo thô thành hình vuông, hoặc ở dạng khối, tấm, lá, hình chữ nhật (kể cả hình vuông) hoặc dải (kể cả dạng phôi lie đã cắt cạnh dùng làm nút hoặc nắp đậy)	0-5
45.03	Các sản phẩm bằng lie tự nhiên	0-20
45.04	Lie kết dính (có hoặc không có chất gắn) và các sản phẩm bằng lie kết dính	0-20

Mã số	Nhóm hàng	Khung thuế suất (%)
	Chương 46 Sản phẩm làm từ rơm, cỏ giấy hoặc từ các loại vật liệu tết bện khác; các sản phẩm bằng liễu gai và song mây	
46.01	Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải; các vật liệu tết bện, các dây bện và các sản phẩm tương tự bằng vật liệu tết bện, đã kết lại với nhau trong các tao dây song song hoặc đã được dệt thành tấm ở dạng thành phẩm hoặc bán thành phẩm (ví dụ: chiếu, thảm, màn)	10-28
46.02	Hàng mây tre, liễu gai và các mặt hàng khác làm trực tiếp từ vật liệu tết bện hoặc làm từ các mặt hàng thuộc nhóm 4601; các sản phẩm từ cây họ mướp	10-28
	//	
	Chương 47 Bột giấy làm từ gỗ hoặc từ các chất liệu sợi xenlulô khác; giấy, bìa giấy tái sinh (phế liệu và phế thải)	
47.01	Bột giấy cơ học từ gỗ	0-1
47.02	Bột giấy hoá học từ gỗ, loại hoà tan	0-1
47.03	Bột giấy hoá học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sunfat hoặc kiềm, trừ loại hòa tan	0-1
47.04	Bột giấy hoá học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sunfit, trừ loại hòa tan	0-1
47.05	Bột giấy từ gỗ thu được bằng việc kết hợp các phương pháp nghiền cơ học và hoá học	0-1
47.06	Bột giấy tái chế từ giấy loại hoặc các tông loại (phế liệu và vụn thừa) hoặc từ vật liệu xơ sợi xenlulo khác	0-1
47.07	Giấy loại hoặc các tông loại (phế liệu và vụn thừa)	0-2
	Chương 48 Giấy và các tông; các sản phẩm làm bằng bột giấy, bằng giấy hoặc bằng các tông	
48.01	Giấy in báo, dạng cuộn hoặc tờ	0-32

Mã số	Nhóm hàng	Khung thuế suất (%)
48.02	Giấy và các tông không tráng, loại dùng để in, viết hoặc dùng cho các mục đích đồ bản khác, giấy làm thẻ và giấy băng không đục lỗ, dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), kích thước bất kỳ trừ giấy thuộc nhóm 48.01 hoặc 48.03; giấy và các tông sản xuất thủ công	0-37
48.03	Giấy vệ sinh hoặc giấy dùng làm giấy lụa lau mặt, giấy khăn ăn hoặc khăn lau tay và các loại giấy tương tự chưa được gia công thành phẩm dùng cho các mục đích nội trợ hoặc vệ sinh, tấm lót xenlulo và súc xơ sợi, xenlulo đã hoặc chưa làm chun, làm nhẵn, dập nổi, đục lỗ răng cưa, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ	0-36
48.04	Giấy và các tông kraft không tráng, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ loại thuộc nhóm 48.02 hoặc 48.03	0-28
48.05	Giấy và các tông không tráng khác, ở dạng cuộn hoặc tờ, chưa được gia công hơn mức đã chi tiết trong Chú giải 3 của Chương này	0-25
48.06	Giấy giả da gốc thực vật, giấy chống thấm dầu, giấy can, giấy bóng mờ và giấy bóng trong hoặc các loại giấy trong khác, dạng cuộn hoặc tờ	0-10
48.07	Giấy và các tông bồi (được làm bằng cách dán các lớp giấy phẳng hoặc các tông phẳng với nhau bằng một lớp keo dính) chưa tráng hoặc thấm tẩm bề mặt, đã hoặc chưa được gia cố với nhau, ở dạng cuộn hoặc tờ	0-20
48.08	Giấy và các tông làn sóng (có hoặc không dán các tờ phẳng trên mặt), đã làm chun, làm nhẵn, dập nổi hoặc đục lỗ răng cưa, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ các loại thuộc nhóm 48.03	0-10
48.09	Giấy than, giấy tự cobby (giấy tự nhân bản) và các loại giấy dùng để sao chụp khác (kể cả giấy đã tráng hoặc thấm tẩm dùng cho nhân bản giấy nền hoặc các tấm in offset) đã hoặc chưa in, dạng cuộn hoặc tờ	0-20
48.10	Giấy và các tông, đã tráng một hoặc cả hai mặt bằng một lớp cao lanh (China clay) hoặc bằng các chất vô cơ khác, có hoặc không có chất kết dính và không có lớp phủ tráng nào khác, có hoặc không nhuộm màu bề mặt, có hoặc không trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với bất kỳ kích cỡ nào	0-10

Mã số	Nhóm hàng	Khung thuế suất (%)
48.11	Giấy, các tông, tấm lót xenlulo và súc xơ sợi xenlulo, đã tráng, thấm tằm, phủ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với kích thước bất kỳ, trừ các loại thuộc các nhóm 48.03, 48.09 hoặc 48.10	0-31
48.12	Khuôn, tấm lọc bằng bột giấy	0
48.13	Giấy cuộn thuốc lá, đã hoặc chưa cắt theo cỡ hoặc ở dạng tập nhỏ hoặc cuộn sẵn thành ống	10-28
48.14	Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự; tấm che cửa sổ trong suốt bằng giấy	10-31
48.16	Giấy than, giấy tự cobby (giấy tự nhân bản) và các loại giấy dùng để sao chụp khác (trừ các loại thuộc nhóm 48.09), các loại giấy stencil nhân bản (giấy nền) và các tấm in offset bằng giấy, đã hoặc chưa đóng hộp	0-20
48.17	Phong bì, bưu thiếp, bưu thiếp tron và các loại danh thiếp bằng giấy hoặc các tông; các loại hộp, túi ví, cặp tài liệu và cặp hồ sơ in sẵn, bằng giấy hoặc các tông, đựng các loại văn phòng	10-31
48.18	Giấy vệ sinh và giấy tương tự, tấm lót xenlulo hoặc súc xơ sợi xenlulo dùng cho các mục đích nội trợ hoặc vệ sinh, dạng cuộn có chiều rộng không quá 16 cm hoặc cắt theo hình dạng, kích thước; khăn lau tay, giấy lụa lau tay, khăn mặt, khăn trải bàn, khăn ăn, tã lót cho trẻ sơ sinh, băng vệ sinh, khăn trải giường, các đồ dùng nội trợ, vệ sinh hoặc các vật phẩm dùng cho bệnh viện tương tự, các vật phẩm trang trí, đồ phụ kiện may mặc bằng bột giấy, giấy, tấm lót xenlulo hoặc súc xơ sợi xenlulo	10-32
48.19	Thùng, hộp, va li, túi xách và các loại bao bì khác bằng giấy, các tông, tấm lót xenlulo hoặc súc xơ sợi xenlulo; hộp đựng hồ sơ (files), khay thư và các vật phẩm tương tự bằng giấy hoặc các tông dùng cho văn phòng, cửa hàng và những nơi	10-28
48.20	Sổ sách ký, sổ sách kế toán, vở ghi chép, sổ đặt hàng, quyển biên lại, tập viết thư, tập ghi nhớ, sổ nhật ký và các ấn phẩm tương tự, vở bài tập, quyển giấy thấm, quyển bìa đóng hồ sơ (loại tờ rời hoặc loại khác), bìa kẹp hồ sơ, vở bìa kẹp hồ sơ, biểu mẫu thương mại các loại, tập giấy ghi chép có chèn giấy than kê lót và các vật phẩm văn phòng khác, bằng giấy hoặc các tông, album dùng để đựng mẫu hoặc để các bộ sưu tập và các loại bìa sách, bằng giấy hoặc các tông	10-31

Mã số	Nhóm hàng	Khung thuế suất (%)
48.21	Các loại nhãn bằng giấy hoặc các tông, đã hoặc chưa in	10-28
48.22	Ông lõi, suốt, củi và các loại lõi tương tự bằng bột giấy, giấy hoặc các tông (đã hoặc chưa đục lỗ răng cưa hoặc làm cứng)	0-5
48.23	Giấy, các tông, tấm lót xenlulo và súc xơ sợi xenlulo khác, đã cắt theo kích cỡ hoặc hình dạng; các vật phẩm khác bằng bột giấy, giấy hoặc các tông, tấm lót xenlulo hoặc súc xơ sợi xenlulo	0-32
	.Chương 49	
	Sách, báo, tranh ảnh và các sản phẩm khác của công nghiệp in; các loại bản thảo viết bằng tay, đánh máy và sơ đồ	
49.01	Các loại sách in, sách gập, sách mỏng và các ấn phẩm tương tự, dạng tờ đơn hoặc không phải dạng tờ đơn	0-5
49.02	Báo, tạp chí chuyên ngành và các xuất bản phẩm định kỳ, có hoặc không có minh họa tranh ảnh hoặc chứa nội dung quảng cáo	0-5
49.03	Sách tranh ảnh, sách vẽ hoặc sách tô màu cho trẻ em	0
49.04	Bản nhạc, in hoặc viết tay, đã hoặc chưa đóng thành quyển hoặc minh họa tranh ảnh	0-5
49.05	Bản đồ, biểu đồ thủy văn hoặc các loại biểu đồ tương tự kể cả tập bản đồ, bản đồ treo tường, bản đồ địa hình và quả địa cầu, đã in	0
49.06	Các loại sơ đồ và bản vẽ cho kiến trúc, kỹ thuật, công nghiệp, thương mại, địa hình hoặc các mục đích tương tự là bản gốc vẽ tay; văn bản viết tay; các bản sao chụp lại bằng giấy có phủ lớp chất nhạy và bằng giấy than của các loại kể trên	0
49.07	Các loại tem thư, tem thuế, hoặc tem tương tự hiện hành hoặc mới phát hành, chưa sử dụng tại nước mà chúng có, hoặc sẽ có giá trị bề mặt được công nhận; giấy có dấu tem sẵn; các loại giấy bạc (tiền giấy); mẫu séc, chứng khoán, cổ phiếu, chứng chỉ trái phiếu và các loại tương tự	0-20
49.08	Đề can các loại (decalcomias)	0-20
49.09	Bưu thiếp in hoặc bưu ảnh, các loại thiếp chúc mừng in sẵn, điện tín, thư tín, thông báo, có hoặc không có minh họa, có hoặc không có phong bì kèm theo hoặc trang trí	20-32
49.10	Các loại lịch in, kể cả bloc lịch	20-32

Mã số	Nhóm hàng	Khung thuế suất (%)
49.11	Các ấn phẩm khác, kê cả tranh và ảnh in	0-28
	Chương 50 Tơ tằm	
50.01	Kén tằm thích hợp để ươm tơ	0-10
50.02	Tơ sồng (chưa xe hay chưa đậu)	0-10
50.03	Phế liệu tơ (kê cả kén không thích hợp để ươm tơ, phế liệu sợi tơ và tơ tái chế)	0-10
50.04	Sợi tơ (trừ sợi tơ kéo từ phế liệu tơ cắt ngắn), chưa được đóng gói để bán lẻ	0-5
50.05	Sợi tơ kéo từ phế liệu tơ cắt ngắn, chưa đóng gói để bán lẻ	0-5
50.06	Sợi tơ và sợi tơ kéo từ phế liệu tơ cắt ngắn, đã đóng gói để bán lẻ; đoạn tơ lấy từ ruột của con tằm	0-5
50.07	Vải dệt thoi dệt từ sợi tơ hoặc sợi kéo từ phế liệu tơ	5-12
	Chương 51 Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi hoặc bờm ngựa và vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên	
51.01	Lông cừu, chưa chải thô hoặc chải kỹ	0
51.02	Lông động vật loại mịn hoặc loại thô, chưa chải thô hoặc chải kỹ	0-5
51.03	Phế liệu lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô, kê cả phế liệu sợi nhưng trừ lông tái chế	0-10
51.04	Lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô tái chế	0-5
51.05	Lông cừu và lông động vật loại mịn hoặc loại thô đã chải thô hoặc chải kỹ (kể cả lông cừu chải kỹ, dạng từng đoạn)	0-5
51.06	Sợi len lông cừu chải thô, chưa đóng gói để bán lẻ	0-5
51.07	Sợi len lông cừu chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ	0-5
51.08	Sợi lông động vật loại mịn (chải thô hoặc chải kỹ), chưa đóng gói để bán lẻ	0-5
51.09	Sợi len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, đã đóng gói để bán lẻ	0-5
51.10	Sợi làm từ lông động vật loại thô hoặc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa (kể cả sợi quần bọc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa), đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ	0-5

Mã số	Nhóm hàng	Khung thuế suất (%)
51.11	Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải thô	5-12
51.12	Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải kỹ hoặc sợi từ lông động vật loại mịn chải kỹ	5-12
51.13	Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa	5-12
	Chương 52	
	Bông	
52.01	Xơ bông, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ	0
52.02	Phế liệu bông (kể cả phế liệu sợi và bông tái chế)	0-20
52.03	Xơ bông, chải thô hoặc chải kỹ	0-10
52.04	Chỉ khâu làm từ bông, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ	0-5
52.05	Sợi bông, (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, chưa đóng gói để bán lẻ	0-5
52.06	Sợi bông (trừ chỉ khâu) có tỷ trọng bông dưới 85%, chưa đóng gói để bán lẻ	0-5
52.07	Sợi bông (trừ chỉ khâu), đã đóng gói để bán lẻ	0-5
52.08	Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng không quá 200 g/m ²	5-12
52.09	Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng trên 200 g/m ²	5-12
52.10	Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông dưới 85% pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng không quá 200 g/m ²	5-12
52.11	Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông dưới 85% pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng trên 200 g/m ²	5-12
52.12	Vải dệt thoi khác từ sợi bông	5-12

Mã số	Nhóm hàng	Khung thuế suất (%)
	Chương 53 Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi từ sợi	
	giấy	
53.01	Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ lanh dạng ngắn và phế liệu lanh (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	0
53.02	Gai dầu (<i>cannabis sativa</i> L) dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ gai dầu dạng ngắn và phế liệu gai (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	0
53.03	Đay và các loại xơ libe dệt khác (trừ lanh, gai dầu và gai ramie) dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	0-5
53.05	Xơ dừa, xơ chuối (loại xơ gai manila hoặc <i>Musa textilis</i> Nee), xơ gai ramie và xơ dệt gốc thực vật khác chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác, thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn, xơ vụn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	0-5
53.06	Sợi lanh	0-5
53.07	Sợi day hoặc sợi từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03	0-5
53.08	Sợi từ các loại xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy	0-5
53.09	Vải dệt thoi từ sợi lanh.	5-12
53.10	Vải dệt thoi từ sợi day hoặc từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03	5-12
53.11	Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy	5-12
	Chương 54 Sợi filament nhân tạo	
54.01	Chỉ khâu làm từ sợi filament nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ	0-5
54.02	Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh dưới 67 decitex	0-5
54.03	Sợi filament tái tạo (trừ chỉ khâu) chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tái tạo có độ mảnh dưới 67 decitex	0-5

Mã số	Nhóm hàng	Khung thuế suất (%)
54.04	Sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh từ 67 decitex trở lên, kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; sợi dạng dải và dạng tương tự (ví dụ: sợi giả rơm) từ nguyên liệu dệt tổng hợp có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm	0-5
54.05	Sợi monofilament tái tạo có độ mảnh từ 67 decitex trở lên, kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; sợi dạng dải và dạng tương tự (ví dụ: sợi giả rơm) từ nguyên liệu dệt nhân tạo có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm	0-5
54.06	Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu), đã đóng gói để bán lẻ	0-5
54.07	Vải dệt thoi bằng sợi filament tổng hợp, kể cả vải dệt thoi từ các loại sợi dệt thuộc nhóm 54.04	5-12
54.08	Vải dệt thoi bằng sợi filament tái tạo, kể cả vải dệt thoi từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.05	5-12
	/	
	Chương 55 Xơ, sợi staple nhân tạo	
55.01	Tô (tow) filament tổng hợp	0-5
55.02	Tô (tow) filament tái tạo	0-5
55.03	Xơ staple tổng hợp, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi	0-5
55.04	Xơ staple tái tạo, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi	0-5
55.05	Phế liệu (kể cả phế liệu xơ, phế liệu sợi và nguyên liệu tái chế) từ xơ nhân tạo	0-5
55.06	Xơ staple tổng hợp, đã chải thô, chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi	0-5
55.07	Xơ staple tái tạo, đã chải thô, chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi	0-5
55.08	Chỉ khâu làm từ xơ staple nhân tạo hoặc tổng hợp, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ	0-5
55.09	Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tổng hợp, chưa đóng gói để bán lẻ	0-5
55.10	Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tái tạo, chưa đóng gói để bán lẻ	0-5
55.11	Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple nhân tạo, đã đóng gói để bán lẻ	0-5
55.12	Các loại vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên	5-12

Mã số	Nhóm hàng	Khung thuế suất (%)
55.13	Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng không quá 170g/m ²	5-12
55.14	Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng trên 170g/m ²	5-12
55.15	Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp	5-12
55.16	Vải dệt thoi từ xơ staple tái tạo	5-12
	Chương 56 Mền xơ, phốt và các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; sợi xe, sợi coóc (cordage), sợi xoắn thừng, sợi cáp và các sản phẩm của chúng	
	//	
56.01	Mền xơ bằng nguyên liệu dệt và các sản phẩm của nó; các loại xơ dệt, chiều dài không quá 5mm (xơ vụn), bụi xơ và kết xơ (neps) từ công nghiệp dệt	0-5
56.02	Phốt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép lớp	5-12
56.03	Các sản phẩm không dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, trắng phủ hoặc ép lớp	5-12
56.04	Chỉ cao su và chỉ coóc (cord) cao su, được bọc bằng băng vật liệu dệt; sợi-dệt, dải và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc nhóm 54.05, đã ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic	0-5
56.05	Sợi kim loại hoá, có hoặc không quấn bọc, là loại sợi dệt hoặc dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, được kết hợp với kim loại ở dạng dây, dải hoặc bột hoặc phủ bằng kim loại	0-5
56.06	Sợi cuốn bọc, sợi dạng dải và các dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã cuốn bọc (trừ các loại thuộc nhóm 56.05 và sợi quấn bọc lông bờm ngựa); sợi sonin (chenille) (kể cả sợi sonin xù); sợi sùi vòng	5-12
56.07	Dây xe, dây coóc (cordage), dây thừng và cáp, đã hoặc chưa tết hoặc bện, có hoặc không ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic	0-12

Mã số	Nhóm hàng	Khung thuế suất (%)
56.08	Tâm lưới được thắt gút bằng sợi xe, dây coóc (cordage) hoặc sợi xoắn thừng; lưới đánh cá và các loại lưới khác đã hoàn thiện, từ nguyên liệu dệt	0-12
56.09	Các sản phẩm làm từ sợi, sợi dạng dải và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05; dây xe, dây coóc (cordage), dây xoắn thừng hoặc dây cáp chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	5-12
Chương 57		
Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác		
57.01	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác loại thắt gút, đã hoặc chưa hoàn thiện	5-12
57.02	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, dệt thoi, không chân sợi vòng hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện, bao gồm thảm "Kelem", "Schumacks", "Karamanie" và các loại thảm dệt thủ công tương tự	5-12
57.03	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, được chân sợi nổi vòng, đã hoặc chưa hoàn thiện	5-12
57.04	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, từ phớt, không chân sợi nổi vòng hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện	5-12
57.05	Các loại thảm khác và các loại hàng dệt trải sàn khác, đã hoặc chưa hoàn thiện	5-12
Chương 58		
Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải dệt chân sợi vòng; hàng ren; thảm trang trí; hàng trang trí; hàng thêu		
58.01	Các loại vải dệt nổi vòng và các loại vải sonin (chenille), trừ các loại vải thuộc nhóm 58.02 hoặc 58.06	5-12
58.02	Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06; các loại vải dệt chân sợi nổi vòng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 57.03	5-12
58.03	Vải dệt quân, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06	5-12
58.04	Các loại vải tuyn và các loại vải dệt lưới khác, không bao gồm vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc; hàng ren dạng mảnh, dạng dải hoặc dạng mẫu, trừ các loại vải thuộc các nhóm từ 60.02 đến 60.06	5-12

Mã số	Nhóm hàng	Khung thuế suất (%)
58.05	Thảm trang trí dệt thủ công theo kiểu Gobelins, Flanders, Aubusson, Beauvais và các kiểu tương tự, và các loại thảm trang trí thêu tay (ví dụ: thêu mũi nhỏ, thêu chữ thập), đã hoặc chưa hoàn thiện	5-12
58.06	Vải dệt thoi khổ hẹp, trừ các loại hàng thuộc nhóm 58.07; vải khổ hẹp, gồm toàn sợi dọc, không có sợi ngang, liên kết với nhau bằng chất keo dính (bolducs)	5-12
58.07	Các loại khăn, phù hiệu và các mặt hàng tương tự từ vật liệu dệt, dạng chiếc, dạng dải hoặc đã cắt theo hình hoặc kích cỡ, không thêu	5-12
58.08	Các dải bện dạng chiếc; dải, mảnh trang trí dạng chiếc, không thêu, trừ loại dệt kim hoặc móc; tua, ngù và các mặt hàng tương tự	5-12
58.09	Vải dệt thoi từ sợi kim loại và vải dệt thoi từ sợi kim loại hoá thuộc nhóm 56.05, sử dụng để trang trí, như các loại vải trang trí nội thất hoặc cho các mục đích tương tự, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	5-12
58.10	Hàng thêu dạng chiếc, dạng dải hoặc dạng theo mẫu	5-12
58.11	Các sản phẩm dệt đã chần dạng chiếc, bao gồm một hay nhiều lớp vật liệu dệt kết hợp với lớp đệm bằng cách khâu hoặc cách khác, trừ hàng thêu thuộc nhóm 58.10	5-12
	Chương 59 Các loại vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp; các mặt hàng dệt thích hợp dùng trong công nghiệp	
59.01	Vải dệt được tráng keo hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc loại tương tự; vải can; vải bạt đã xử lý để vẽ; vải hồ cứng hoặc các loại vải dệt đã được làm cứng tương tự để làm cốt mũ	0-12
59.02	Vải mảnh dùng làm lớp từ sợi có độ bền cao từ nylon, hoặc các polyamit, các polyeste khác hoặc viscose rayon	0-12
59.03	Vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, trừ các loại thuộc nhóm 59.02	0-12
59.04	Vải sơn, đã hoặc chưa cắt theo hình; các loại trải sàn có một lớp tráng hoặc phủ gắn trên lớp bồi là vật liệu dệt, đã hoặc chưa cắt thành hình	0-12

Mã số	Nhóm hàng	Khung thuế suất (%)
59.05	Các loại vải dệt phủ tường	0-12
59.06	Vải dệt cao su hoá, trừ các loại thuộc nhóm 59.02	0-12
59.07	Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng cách khác; bạt đã vẽ làm phong màn cho sân khấu, phong trường quay hoặc loại tương tự	0-12
59.08	Các loại bắc dệt thoi, tét hoặc dệt kim dùng cho đèn, bếp dầu, bật lửa, nến hoặc các loại tương tự; mạng đèn măng xông và các loại vải dệt kim hình ống dùng làm mạng đèn măng xông, đã hoặc chưa ngâm tẩm .	5-12
59.09	Các loại ống dẫn dệt mềm và các loại ống dệt tương tự có lót hoặc không lót hoặc bọc vỏ cứng, hoặc có các phụ kiện từ vật liệu khác	0-10
59.10	Băng tải, băng truyền hoặc băng đai bằng vật liệu dệt, đã hoặc chưa ngâm, tẩm, tráng, phủ hoặc ép bằng plastic, hoặc gia cố bằng kim loại hoặc vật liệu khác	0-12
59.11	Các sản phẩm và mặt hàng dệt phục vụ cho mục đích kỹ thuật, đã nêu tại Chú giải 7 của Chương này	0-10
	Chương 60 Các loại hàng dệt kim hoặc móc	
60.01	Vải có tạo vòng lông, bao gồm cả các loại vải "vòng lông dài" và vải khăn lông, dệt kim hoặc móc	5-12
60.02	Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30cm, có tỉ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ loại thuộc nhóm 60.01	5-12
60.03	Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30cm, trừ loại thuộc nhóm 60.01 hoặc 60.02	5-12
60.04	Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng hơn 30cm, có tỉ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ các loại thuộc nhóm 60.01	5-12
60.05	Vải dệt kim sợi dọc (kể cả các loại làm trên máy dệt kim dệt dài trang trí), trừ loại thuộc nhóm 60.01 đến 60.04	5-12
60.06	Vải dệt kim hoặc móc khác	5-12

Mã số	Nhóm hàng	Khung thuế suất (%)
	Chương 61 Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc	
61.01	Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.03	10-20
61.02	Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.04	10-20
61.03	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn, và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc	10-20
61.04	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, áo váy dài, váy, quần váy, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc	10-20
61.05	Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc	10-20
61.06	Áo khoác ngắn (blouses), áo sơ mi và áo sơ mi phồng kiểu nam dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc.	10-20
61.07	Quần lót, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc	10-20
61.08	Váy lót có dây đeo, váy lót trong, quần xi-líp, quần đùi bó, áo ngủ, bộ pyjama, áo mỏng mặc trong nhà, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc	10-20
61.09	Áo Ti-sốt (T-Shirt), áo may ô và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc	10-20
61.10	Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy (Cardigans), gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc	10-20
61.11	Bộ quần áo và đồ phụ trợ cho quần áo trẻ sơ sinh, dệt kim hoặc móc	10-20

Mã số	Nhóm hàng	Khung thuế suất (%)
61.12	Bộ quần áo thể thao; bộ quần áo trượt tuyết và bộ quần áo bơi, dệt kim hoặc móc	10-20
61.13	Quần áo được may từ các loại vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 59.03, 59.06 hoặc 59.07	0-20
61.14	Các loại quần áo khác, dệt kim hoặc móc	0-20
61.15	Quần tất, quần áo nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân (ví dụ dùng cho người giãn tĩnh mạch) và giày dép không đế, dệt kim hoặc móc	10-20
61.16	Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao, dệt kim hoặc móc	10-20
61.17	Hàng phụ trợ quần áo đã hoàn chỉnh, dệt kim hoặc móc khác; các chi tiết dệt kim hoặc móc của bộ quần áo hoặc hàng phụ trợ quần áo	10-20
Chương 62 Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc		
62.01	Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, trừ các loại thuộc nhóm 62.03	10-20
62.02	Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trừ loại thuộc	10-20
62.03	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	10-20
62.04	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, áo váy dài, váy, quần váy, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn, và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	10-20
62.05	Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai	10-20

Mã số	Nhóm hàng	Khung thuế suất (%)
62.06	Ao choàng ngắn, áo sơ mi và áo choàng sơ mi phồng kiểu nam cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	10-20
62.07	Ao may ô và các loại áo lót khác, quần lót, quần đùi, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	10-20
62.08	Ao may ô và các loại áo lót khác, váy lót, váy lót trong, quần xi líp, quần đùi bó, áo ngủ, bộ pyjama, áo mỏng mặc trong nhà, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	10-20
62.09	Quần áo may sẵn và đồ phụ kiện hàng may cho trẻ em	10-20
62.10	Quần áo may từ các loại vải thuộc nhóm 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 hoặc 59.07	0-20
62.11	Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi; quần áo khác	0-20
62.12	Xu chiêng, gen, áo nịt ngực, dây đeo quần, dây móc bít tất, nịt tất, các sản phẩm tương tự và các chi tiết của chúng, được làm hoặc không được làm từ dẹt kim hoặc móc	10-20
62.13	Khăn tay và khăn quàng cổ nhỏ hình vuông	10-20
62.14	Khăn san, khăn choàng vai, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu và choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự	10-20
62.15	Nơ thường, nơ con bướm và cà vạt	10-20
62.16	Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao	10-20
62.17	Phụ kiện may mặc làm sẵn khác; các chi tiết của quần áo hoặc của phụ kiện may làm sẵn, trừ các loại thuộc nhóm 62.12	10-20
	Chương 63	
	Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác; bộ vải; Quần áo dệt cũ và các loại hàng dệt cũ khác; vải vụn	
	Phân chương I	
	Các mặt hàng may sẵn hoàn thiện khác	
63.01	Chăn và chăn du lịch	5-12
63.02	Khăn trải giường, khăn trải bàn, khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp	5-12
63.03	Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường	5-12

Mã số	Nhóm hàng	Khung thuế suất (%)
63.04	Các sản phẩm trang trí nội thất khác, trừ các loại thuộc nhóm 94.04	5-12
63.05	Bao và túi dùng để đóng, gói hàng	5-12
63.06	Tấm vải chống thấm nước, tấm hiên và tấm che nắng; tăng; buồm cho tàu thuyền, cho ván lướt hoặc ván lướt cát; các sản phẩm dùng cho cắm trại	5-12
63.07	Các mặt hàng may đã hoàn thiện khác kể cả mẫu cắt may	0-20
	Phần chương II	
	Bộ vải kèm chỉ trang trí	
63.08	Bộ vải bao gồm vải và chỉ, có hoặc không có phụ kiện dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự đóng gói sẵn để bán lẻ	10-20
	Phần chương III	
	Quần áo và các sản phẩm dệt may đã qua sử dụng; vải vụn	
63.09	Quần áo và các sản phẩm may mặc đã qua sử dụng khác.	30-100
63.10	Vải vụn đã qua sử dụng hoặc mới, dây xe, dây coóc (cordage), dây thừng, dây cáp dạng đoạn, mảnh đã qua sử dụng hoặc mới và các phế liệu từ vải vụn, dây xe, dây coóc (cordage), dây thừng, dây cáp, từ nguyên liệu dệt	30-50
	Chương 64	
	Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên	
64.01	Giày, dép không thấm nước, có đế ngoài và mũ bằng cao su hoặc plastic, mũ giày, dép không gắn hoặc lắp ghép với đế bằng cách khâu, tán đinh, xoay ốc, cắm đế hoặc các cách tương	20-38
64.02	Các loại giày, dép khác có đế ngoài và mũ giày bằng cao su hoặc plastic	20-38
64.03	Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ bằng da thuộc	20-38
64.04	Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng nguyên liệu dệt	20-38
64.05	Giày, dép khác	0-38

Mã số	Nhóm hàng	Khung thuế suất (%)
64.06	Các bộ phận của giày, dép; (kể cả mũ giày đã hoặc chưa gắn lên đế, trừ đế ngoài); miếng lót của giày, dép có thể tháo rời, gót giày và các sản phẩm tương tự; ghệt, ống giày, các sản phẩm tương tự và các bộ phận của chúng	5-30
	Chương 65 Mũ và các vật đội đầu khác và các bộ phận của chúng	
65.01	Các loại thân mũ hình nón, hình chuông bằng phốt (ni, dạ), chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành; thân mũ chóp bằng và thân mũ hình trụ (kể cả thân mũ hình trụ đa giác), bằng phốt (ni, dạ)	0-10
65.02	Các loại thân mũ, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng vật liệu bất kỳ, chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành, chưa có lót, chưa có trang trí	0-10
65.04	Các loại mũ và các vật đội đầu khác, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng chất liệu bất kỳ đã hoặc chưa có lót, hoặc trang trí	20-37
65.05	Các loại mũ và các vật đội đầu khác, dệt kim hoặc móc hoặc làm từ ren, phốt hoặc vải dệt khác ở dạng mảnh (trừ dạng dải), đã hoặc chưa lót hoặc trang trí; lưới bao tóc bằng vật liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí	20-37
65.06	Mũ và các vật đội đầu khác, đã hoặc chưa lót hoặc trang trí	0-37
65.07	Băng lót vành trong thân mũ, lớp lót, lớp bọc, cốt, khung, lưỡi trai, quai dùng để sản xuất mũ và các vật đội đầu khác	0-37
	Chương 66 Ô, dù che, ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thồ kéo và các bộ phận của các sản phẩm trên	
66.01	Các loại ô, dù (kể cả ô có cán là ba toong, dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự)	10-37
66.02	Ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi da, roi điều khiển súc vật thồ, kéo và các loại tương tự	10-37
66.03	Các bộ phận, đồ trang trí, đồ phụ trợ cho các mặt hàng thuộc nhóm 66.01 hoặc 66.02	10-28

Mã số	Nhóm hàng	Khung thuế suất (%)
	Chương 67 Lông vũ và lông tơ chế biến, các sản phẩm bằng lông vũ hoặc lông tơ; hoa nhân tạo; các sản phẩm làm từ tóc người	
67.01	Da và các bộ phận khác của loài chim có lông vũ hoặc lông tơ; lông vũ, các phần của lông vũ, lông tơ và các sản phẩm làm từ chúng (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 05.05 và các lông ống đã chế biến)	10-20
67.02	Hoa, cành, lá, quả nhân tạo và các phần của chúng; các sản phẩm làm bằng hoa, lá hoặc quả nhân tạo	10-37
67.03	Tóc người đã được chải, nhuộm, tẩy hoặc xử lý bằng cách khác; lông cừu hoặc lông động vật khác hoặc loại vật liệu dệt khác, được chế biến để dùng làm tóc giả hoặc sản phẩm tương tự	10-20
67.04	Tóc giả, râu, lông mi, lông mày giả, độn tóc và các loại sản phẩm tương tự bằng tóc người, bằng lông động vật hoặc bằng các loại vật liệu dệt; các sản phẩm bằng tóc người chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	10-28
	Chương 68 Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng, mica hoặc các vật liệu tương tự	
68.01	Các loại đá lát, đá lát lê đường, và phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến)	10-23
68.02	Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng đã được gia công (trừ đá phiến) và các sản phẩm làm từ các loại đá trên, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.01; đá khối dùng để khảm và các loại tương tự, bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến) có hoặc không có lớp lót; đá hạt, đá dăm, bột đá đã nhuộm màu nhân tạo, làm bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến)	10-23
68.03	Đá phiến đã gia công và các sản phẩm làm bằng đá phiến hoặc làm bằng đá phiến kết khối (từ bột đá phiến kết lại thành khối)	10-20

Mã số	Nhóm hàng	Khung thuế suất (%)
68.04	Đá nghiền, đá mài, đá mài dạng hình tròn và tương tự, không có cốt, dùng để nghiền, mài, đánh bóng, giũa hoặc cắt, đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay, và các phần của chúng bằng đá tự nhiên, bằng các vật liệu mài tự nhiên hoặc nhân tạo đã được kết khối, hoặc bằng gốm, có hoặc không kèm theo các bộ phận bằng các vật liệu khác	0-20
68.05	Bột mài hoặc đá giảm mài tự nhiên hay nhân tạo, có nền bằng vật liệu dệt, giấy, các tông hoặc các vật liệu khác, đã hoặc chưa cắt thành hình hoặc đã khâu, đóng hoặc được sắp xếp hoặc hoàn thiện bằng cách khác	0-10
68.06	Sợi xi, sợi silicat và các loại sợi khoáng tương tự; vermiculit (khoáng mica) đã tách lớp, đất sét trương nở, xi bột và các loại vật liệu khoáng trương nở tương tự; các hỗn hợp và các sản phẩm cách nhiệt, cách âm hoặc các vật liệu khoáng hấp thụ âm, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.11 hoặc 68.12 hoặc Chương 69	0-5
68.07	Các sản phẩm bằng asphalt hoặc bằng vật liệu tương tự (ví dụ: bitum dầu mỏ hoặc hắc ín than đá)	0-5
68.08	Panen, tấm, ngói, gạch, khối và các sản phẩm tương tự làm bằng sợi thực vật, sợi rom rạ hoặc bằng phoi bào, mặt gỗ, gỗ giảm hoặc phế liệu khác, bằng gỗ đã được kết khối bằng xi măng, thạch cao hoặc chất dính khoáng khác	10-30
68.09	Các sản phẩm làm bằng thạch cao hoặc bằng các hỗn hợp có thành phần cơ bản là thạch cao	10-30
68.10	Các sản phẩm bằng xi măng, bằng bê tông hoặc đá nhân tạo, đã hoặc chưa được gia cố	10-37
68.11	Các sản phẩm bằng xi măng amiăng, bằng xi măng sợi xenlulô hoặc tương tự	10-20
68.12	Sợi amiăng đã được gia công; các hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng hoặc thành phần chính là amiăng và magie carbonat; các sản phẩm làm từ hỗn hợp đó hoặc làm từ amiăng (ví dụ: chỉ, vải dệt thoi, quần áo, mũ và vật đội đầu khác, giấy dệp, các miếng đệm, đã hoặc chưa được gia cố, trừ các loại thuộc nhóm 68.11 hoặc 68.13	0-10

Mã số	Nhóm hàng	Khung thuế suất (%)
68.13	Vật liệu mài và các sản phẩm từ vật liệu mài (ví dụ: tấm mỏng, con lăn, dải, đoạn, đĩa, vòng đệm, tấm lót) chưa lắp ráp, để làm phanh, côn hoặc các sản phẩm tương tự với thành phần chính là amiăng, các chất khoáng khác hoặc xenlulo đã hoặc chưa kết hợp với vật liệu dệt hoặc các vật liệu khác	0-10
68.14	Mi-ca đã gia công và các sản phẩm làm từ mi-ca, kể cả mi-ca đã được liên kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền bằng giấy, các tông hoặc các vật liệu khác	0-10
68.15	Các sản phẩm bằng đá hoặc bằng các chất liệu khoáng khác (kể cả sợi các bon, các sản phẩm bằng sợi các bon và các sản phẩm làm bằng than bùn), chưa được chi tiết hay ghi ở nơi	0-20
	Chương 69 Đồ gốm, sứ	
	Phân chương I	
	Các loại hàng hoá bằng bột hoá thạch silic hoặc bằng các loại đất silic tương tự và các sản phẩm chịu lửa	
69.01	Gạch, gạch khối, ngói và các loại hàng gốm khác, làm từ bột hóa thạch si-lic (ví dụ: đất tảo cát, tripolite hoặc diatomite) hoặc từ các loại đất si-lic tương tự	10-30
69.02	Gạch, gạch khối, ngói chịu lửa và các loại vật liệu hàng xây dựng bằng gốm chịu lửa trừ các sản phẩm làm bằng bột hóa thạch si-lic hoặc đất si-lic tương tự	0-10
69.03	Các loại hàng gốm, sứ chịu lửa khác (ví dụ: bình cô cong, nồi nấu kim loại, bình thờ vàng, nút, phích cắm, nắp giá đỡ, chén thờ vàng bạc, các loại ống, ống dẫn, bao vỏ, tay cầm) trừ các sản phẩm làm bằng bột hóa thạch si-lic hoặc đất si-lic tương tự	0-5
	Phân chương II	
	Các sản phẩm gốm, sứ khác	
69.04	Gạch xây dựng, gạch lát nền, ngói lót, ngói đệm và các loại tương tự bằng gốm, sứ	20-37
69.05	Ngói lợp, ống khói, chụp ống khói, đường dẫn ống khói, hàng trang trí kiến trúc và hàng xây dựng bằng gốm, sứ khác	20-48
69.06	Ống dẫn, máng dẫn, máng thoát và các phụ kiện để lắp ráp bằng gốm, sứ	20-38

Mã số	Nhóm hàng	Khung thuế suất (%)
69.07	Các loại tấm lát đường và vật liệu lát, gạch ốp lát tường và lát nền lò sưởi bằng gốm không tráng men; các khối khám và các loại sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ không tráng men, có hoặc không có lớp nền	20-49
69.08	Các loại tấm lát đường và vật liệu lát, gạch ốp lát tường và lát nền lò sưởi bằng gốm, sứ đã tráng men; các khối khám và các sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ đã tráng men, có hoặc không có lớp nền	20-49
69.09	Đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong lĩnh vực hóa học hoặc kỹ thuật khác; máng, chậu và các vật chứa tương tự dùng trong nông nghiệp bằng gốm, sứ; bình, liễn và các sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ dùng trong việc chuyên chở hoặc đóng hàng	0-20
69.10	Bồn rửa, chậu giặt, bệ chậu giặt, bồn tắm, chậu vệ sinh dành cho phụ nữ, bệ xí bệt, bình xối nước, bệ đi tiểu nam và các sản phẩm vệ sinh tương tự gắn cố định bằng gốm, sứ	20-47
69.11	Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ sứ vệ sinh khác bằng sứ	20-47
69.12	Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ vệ sinh khác bằng gốm, trừ loại bằng sứ	20-35
69.13	Các loại tượng nhỏ và các loại sản phẩm trang trí bằng gốm, sứ khác	20-38
69.14	Các sản phẩm khác bằng gốm, sứ	20-36
	Chương 70 Thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh	
70.01	Thủy tinh vụn, thủy tinh phế liệu, mảnh vụn khác; thủy tinh ở dạng khối	0-5
70.02	Thủy tinh ở dạng hình cầu (trừ loại hạt thuộc nhóm 70.18), dạng thanh hoặc ống, chưa gia công	0-28
70.03	Thủy tinh đúc và thủy tinh cán, ở dạng tấm hoặc dạng hình, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác	0-43
70.04	Kính kéo và kính thổi, ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác	0-43

Mã số	Nhóm hàng	Khung thuế suất (%)
70.05	Kính nổi và kính đã mài hoặc đánh bóng bề mặt, ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu nhưng chưa gia công cách khác	0-43
70.06	Kính thuộc các nhóm 70.03, 70.04 hoặc 70.05, đã uốn cong, gia công cạnh, khắc, khoan, tráng hoặc gia công cách khác nhưng chưa làm khung hoặc lắp với các vật liệu khác	0-30
70.07	Kính an toàn, làm bằng thủy tinh cứng (đã tôi) hoặc thủy tinh đã cán mỏng	0-29
70.08	Kính dùng làm tường ngăn nhiều lớp	0-27
70.09	Gương thủy tinh, có hoặc không có khung, kê cả gương chiếu hậu	0-38
70.10	Bình lớn, chai, bình thót cổ, lọ, ống, ống đựng thuốc tiêm và các loại đồ chứa khác bằng thủy tinh, dùng trong vận chuyển hoặc đóng hàng; lọ, bình bảo quản bằng thủy tinh; nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác, bằng thủy tinh	0-20
70.11	Vỏ bóng đèn thủy tinh (kể cả bóng dạng bầu và dạng ống), dạng hờ và các bộ phận bằng thủy tinh của vỏ bóng đèn, chưa có các bộ phận lắp ghép, dùng cho đèn điện, ống đèn tia âm cực hoặc các loại tương tự	0-27
70.13	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp, đồ vệ sinh, đồ dùng văn phòng, đồ trang trí nội thất hoặc đồ dùng cho các mục đích tương tự bằng thủy tinh (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 70.10 hoặc 70.18)	20-47
70.14	Dụng cụ tín hiệu bằng thủy tinh và các bộ phận quang học bằng thủy tinh (trừ những sản phẩm thuộc nhóm 70.15), chưa được gia công về mặt quang học	0-5
70.15	Kính đồng hồ cá nhân hoặc đồng hồ thời gian khác và các loại mắt kính tương tự, các loại kính đeo để hiệu chỉnh và không hiệu chỉnh, được uốn cong, làm lồi, lõm hoặc tương tự, chưa được gia công về mặt quang học; hạt thủy tinh rỗng và mảnh của chúng dùng để sản xuất các loại kính trên	0-5
70.16	Khối lát, tấm, gạch, tấm vuông, ngói và các sản phẩm khác bằng thủy tinh ép hoặc thủy tinh đúc, có hoặc không có cốt thép, thuộc loại được sử dụng trong xây dựng; khối thủy tinh nhỏ và đồ thủy tinh nhỏ khác, có hoặc không có lớp lót nền dùng để khám hoặc cho các mục đích trang trí tương tự; đèn phủ chì và các loại tương tự; thủy tinh đa phân tử hoặc thủy tinh bọt dạng khối, pa-nen, tấm, lớp, vỏ hoặc các dạng tương tự	0-48

Mã số	Nhóm hàng	Khung thuế suất (%)
70.17	Đồ thủy tinh dùng cho phòng thí nghiệm, cho vệ sinh hoặc dược phẩm, đã hoặc chưa được chia độ hoặc định cỡ (chuẩn thông số kỹ thuật)	0
70.18	Hạt thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh, các sản phẩm làm từ các loại trên trừ đồ kim hoàn giả; mắt thủy tinh, trừ các bộ phận cơ thể giả khác; tượng nhỏ và các đồ trang trí, trừ đồ kim hoàn giả; hạt thủy tinh có đường kính không quá 1mm	0-40
70.19	Xơ thủy tinh (kể cả len thủy tinh) và các sản phẩm của nó (ví dụ: sợi, vải dệt)	0-15
70.20	Các sản phẩm khác bằng thủy tinh	0-46
	Chương 71	
	Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, kim loại quý, kim loại được dát phủ kim loại quý, và các sản phẩm của chúng; đồ kim hoàn giả; tiền kim loại	
	Phân chương I	
	Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy và đá quý hoặc đá bán quý	
71.01	Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa khâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã được khâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển	0-5
71.02	Kim cương đã hoặc chưa được gia công nhưng chưa được gắn hoặc nạm dát	0-1
71.03	Đá quý (trừ kim cương), đá bán quý, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa khâu chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý chưa được phân loại, đã được khâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển	0-3
71.04	Đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo, đã hoặc chưa gia công hoặc phân loại nhưng chưa khâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo chưa phân loại, đã được khâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển	0-3
71.05	Bụi và bột của đá quý hoặc đá bán quý tự nhiên hoặc tổng hợp	0-1

Mã số	Nhóm hàng	Khung thuế suất (%)
	Phân chương II	
	Kim loại quý và kim loại được dát phủ kim loại quý	
71.06	Bạc (kể cả bạc được mạ vàng hoặc bạch kim) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm hoặc dạng bột	0-3
71.07	Kim loại cơ bản được dát phủ bạc, chưa gia công quá mức bán thành phẩm	0-3
71.08	Vàng (kể cả vàng mạ bạch kim) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm hoặc dạng bột	0-3
71.09	Kim loại cơ bản hoặc bạc, dát phủ vàng, chưa được gia công quá mức bán thành phẩm	0-3
71.10	Bạch kim, chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột	0-3
71.11	Kim loại cơ bản, bạc hoặc vàng, dát phủ bạch kim, chưa gia công quá mức bán thành phẩm	0-3
71.12	Phế liệu và mảnh vụn của kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý; phế liệu và mảnh vụn khác chứa kim loại quý hoặc hỗn hợp kim loại quý, loại sử dụng chủ yếu cho việc thu hồi kim loại quý	0-3
	Phân chương III	
	Đồ kim hoàn, đồ kỹ nghệ vàng bạc và các sản phẩm khác	
71.13	Đồ kim hoàn và các bộ phận rời của đồ kim hoàn, bằng kim loại quý hoặc kim loại được dát phủ kim loại quý	15-30
71.14	Đồ kỹ nghệ vàng hoặc bạc và các bộ phận rời của đồ kỹ nghệ vàng bạc, bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại	15-30
71.15	Các sản phẩm khác bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý	15-30
71.16	Sản phẩm bằng ngọc trai thiên nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý và đá bán quý (thiên nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo)	15-30
71.17	Đồ kim hoàn giả	15-30
71.18	Tiền kim loại	15-30

Mã số	Nhóm hàng	Khung thuế suất (%)
	Chương 72 Sắt và thép	
	Phân chương I	
	Nguyên liệu chưa qua chế biến, các sản phẩm ở dạng hạt hoặc dạng bột	
72.01	Gang thỏi và gang kính ở dạng thỏi, dạng khối hoặc dạng thô khác	0-5
72.02	Hợp kim fero.	0-10
72.03	Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt và các sản phẩm sắt xộp khác, dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự; sắt có độ sạch tối thiểu là 99,94%, ở dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự	0-5
72.04	Phế liệu, mảnh vụn sắt; thỏi đúc sắt hoặc thép phế liệu nấu lại	3
72.05	Hạt và bột của gang thỏi, gang kính, sắt hoặc thép	0-5
	Phân chương II	
	Sắt và thép không hợp kim	
72.06	Sắt và thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc các dạng thô khác (trừ sản phẩm có chứa sắt thuộc nhóm 72.03)	0-10
72.07	Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm	0-15
72.08	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng	0-16
72.09	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng	0-9
72.10	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, đã phủ, mạ hoặc tráng	0-25
72.11	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, chưa phủ, mạ hoặc tráng	0-15
72.12	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, đã phủ, mạ hoặc tráng	0-18
72.13	Sắt hoặc thép không hợp kim dạng thanh và que, dạng cuộn cuộn không đều, được cán nóng	0-35

Mã số	Nhóm hàng	Khung thuế suất (%)
72.14	Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác, mới chỉ qua rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng kể cả công đoạn xoắn sau khi cán	0-35
72.15	Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác	0-35
72.16	Sắt hoặc thép không hợp kim dạng góc, khuôn, hình	0-35
72.17	Dây sắt hoặc thép không hợp kim	0-25
	Phân chương III	
	Thép không gỉ	
72.18	Thép không gỉ ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; bán thành phẩm thép không gỉ	0-5
72.19	Thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên	0-10
72.20	Các sản phẩm thép không gỉ được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm	0-10
72.21	Thanh và que thép không gỉ được cán nóng, dạng cuộn cuộn không đều	0-10
72.22	Thép không gỉ dạng thanh và que khác; thép không gỉ ở dạng góc, khuôn và hình khác	0-10
72.23	Dây thép không gỉ	0-10
	Phân chương IV	
	Thép hợp kim khác; các dạng thanh, que rỗng bằng thép hợp kim hoặc không hợp kim	
72.24	Thép hợp kim khác ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; các bán thành phẩm bằng thép hợp kim khác	0-10
72.25	Thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên	0-10
72.26	Thép hợp kim khác được cán mỏng, có chiều rộng dưới 600 mm	0-10
72.27	Các dạng thanh và que thép hợp kim khác, được cán nóng, dạng cuộn không đều	0-10
72.28	Các dạng thanh và que khác bằng thép hợp kim khác; các dạng góc, khuôn, hình bằng thép hợp kim khác; thanh và que rỗng bằng thép hợp kim hoặc không hợp kim	0-10
72.29	Dây thép hợp kim khác	0-3

Mã số	Nhóm hàng	Khung thuế suất (%)
	Chương 73 Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép	
73.01	Cọc cừ (sheet piling) bằng sắt hoặc thép đã hoặc chưa được khoan lỗ, đục lỗ hoặc ghép bằng các bộ phận lắp ráp; sắt hoặc thép ở dạng góc, khuôn, và các dạng hình đã được hàn	0-10
73.02	Vật liệu xây dựng đường ray xe lửa hoặc xe điện bằng sắt hoặc thép như: ray, ray dẫn hướng và ray có răng, lưỡi ghi, ghi chéo (cóc đường ray), cần bê ghi, các đoạn nối chéo khác, tà vẹt, thanh nối ray, gối ray, tấm đệm ray, tấm xiết (kẹp ray), thanh chống xô, bê đỡ (bedplate) và vật liệu chuyên dùng khác cho việc ghép hoặc định vị đường ray	0-10
73.03	Các loại ống, ống dẫn, thanh hình có mặt cắt rỗng bằng gang đúc	0-18
73.04	Các loại ống, ống dẫn và thanh hình có mặt cắt rỗng, không nối, bằng sắt (trừ gang đúc) hoặc thép	0-10
73.05	Các loại ống và ống dẫn khác bằng sắt hoặc thép (ví dụ: được hàn, tán bằng đinh hoặc ghép với nhau bằng cách tương tự) có mặt cắt hình tròn, đường kính mặt cắt ngoài trên 406,4 mm	0-18
73.06	Các loại ống, ống dẫn, thanh hình có mặt cắt rỗng khác bằng sắt hoặc thép (ví dụ: nối mở, hàn, tán đinh hoặc ghép bằng cách tương tự)	0-28
73.07	Các loại ống nối (phụ kiện ghép nối) cho ống hoặc ống dẫn (ví dụ: khớp nối, khuỷu, măng sông) bằng sắt hoặc thép.	0-17
73.08	Các cấu kiện bằng sắt hoặc thép (trừ các cấu kiện nhà làm sẵn thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của các cấu kiện (ví dụ: cầu, nhịp cầu, cửa cống, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào, cửa sổ, và các loại khung cửa, ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột khác) bằng sắt hoặc thép; tấm, thanh, góc, khuôn, hình ống và các loại tương tự đã được gia công để dùng làm cấu kiện xây dựng, bằng sắt hoặc thép	0-20
73.09	Các loại bể chứa, két, bình chứa và các thùng chứa tương tự dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ ga nén, ga lỏng), bằng sắt hoặc thép, có dung tích trên 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc tạo lớp cách nhiệt, nhưng chưa được lắp ráp với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt.	0-5

Mã số	Nhóm hàng	Khung thuế suất (%)
73.10	Các loại đồ chứa dạng két, thùng phuy, thùng hình tròn, hình hộp, lon và các loại đồ chứa tương tự dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ ga nén, ga lỏng), bằng sắt hoặc thép dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc cách nhiệt, nhưng chưa được ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt	0-17
73.11	Các loại thùng chứa ga nén hoặc ga lỏng bằng sắt hoặc thép	0-17
73.12	Dây bện tao, dây thừng, cáp, băng tết, dây treo và các loại tương tự bằng sắt hoặc thép, chưa cách điện	0-5
73.13	Dây sắt hoặc thép gai, dây đai xoắn hoặc dây đơn dẹt có gai hoặc không, dây đôi xoắn dùng làm hàng rào bằng sắt hoặc thép	10-30
73.14	Tấm đan (kể cả đai liên), phên, lưới và rào làm bằng dây sắt hoặc thép; sắt hoặc thép được dát và kéo thành mắt lưới (expanded metal)	0-30
73.15	Xích và các bộ phận rời của xích, bằng sắt hoặc thép	0-47
73.16	Neo, móc và các bộ phận rời của chúng bằng sắt hoặc thép	0-17
73.17	Đinh, đinh bắm, đinh ấn (đinh rập), đinh gấp, ghim rập (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng sắt hoặc thép, có hoặc không có đầu bằng vật liệu khác, nhưng trừ loại có đầu bằng đồng	10-20
73.18	Vít, bu lông, đai ốc, vít đầu vuông, vít treo, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm (kể cả vòng đệm vênh) và các sản phẩm tương tự bằng sắt hoặc thép	0-25
73.19	Kim khâu, kim đan, cái xỏ dây, kim móc, kim thêu và các loại tương tự, để sử dụng bằng tay, bằng sắt hoặc thép; kim băng và các loại kim khác bằng sắt hoặc thép, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác	10-30
73.20	Lò xo và lá lò xo, bằng sắt hoặc thép	0-18
73.21	Bếp lò, vỉ lò, lò sấy, bếp nấu (kể cả loại có nồi hơi phụ dùng cho hệ thống nhiệt trung tâm), vỉ nướng, lò nướng, lò ga hình vòng, lò hâm nóng dạng tấm và các loại đồ dùng gia đình không dùng điện tương tự và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép	10-29

Mã số	Nhóm hàng	Khung thuế suất (%)
73.22	Lò sưởi của hệ thống nhiệt trung tâm không dùng điện và các bộ phận rời của nó, bằng sắt hoặc thép; thiết bị làm nóng không khí và bộ phận phân phối khí nóng (kể cả loại có khả năng phân phối không khí tự nhiên hoặc khí điều hoà) không sử dụng năng lượng điện, có lắp quạt chạy bằng mô tơ hoặc quạt gió và bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép	10-30
73.23	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp, các loại gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép; búi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự bằng sắt hoặc thép	10-30
73.24	Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép	20-39
73.25	Các sản phẩm đúc khác bằng sắt hoặc thép	0-20
73.26	Các sản phẩm khác bằng sắt hoặc thép	0-20
	Chương 74 Đồng và các sản phẩm bằng đồng	
74.01	Sten đồng; đồng xi măng hoá (đồng kết tủa)	0
74.02	Đồng chưa tinh luyện; cực dương đồng dùng cho điện phân tinh luyện	0
74.03	Đồng tinh luyện và hợp kim đồng chưa gia công	0
74.04	Đồng phế liệu và mảnh vụn	0
74.05	Hợp kim đồng chủ	0
74.06	Bột và vảy đồng	0
74.07	Đồng ở dạng thanh, que và dạng hình.	0-5
74.08	Dây đồng	0-10
74.09	Đồng ở dạng tấm, lá, dải có chiều dày trên 0,15 mm	0-5
74.10	Đồng lá mỏng (đã hoặc chưa ép hoặc bôi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bôi tương tự) với chiều dày (không kể phần bôi) không quá 0,15 mm	0-5
74.11	Các loại ống và ống dẫn bằng đồng	0-7
74.12	Các loại ống nối của ống hoặc ống dẫn, bằng đồng (ví dụ: khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông)	0-7
74.13	Dây bện tạo, cáp, dây tết và các loại tương tự bằng đồng, chưa được cách điện	0-15

Mã số	Nhóm hàng	Khung thuế suất (%)
74.15	Đinh, đinh bắm, đinh ăn (đinh rệp), ghim rập (trừ các loại thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự bằng đồng hoặc bằng sắt, thép có đầu bịt đồng; đinh vít, bu lông, đinh ốc, đinh tán, chốt máy, ghim khoá, vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo) và các sản phẩm tương tự bằng đồng	10-20
74.18	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc đồ gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng, bằng đồng; miếng cọ nồi, cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự bằng đồng; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận rời của chúng, bằng đồng	20-38
74.19	Các sản phẩm khác bằng đồng	0-29
Chương 75 Niken và các sản phẩm bằng niken		
//		
75.01	Niken sten, oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken	0
75.02	Niken chưa gia công	0
75.03	Niken phế liệu và mảnh vụn	0
75.04	Bột và vảy niken	0
75.05	Niken ở dạng thanh và que, hình và dây	0
75.06	Niken ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng	0
75.07	Các loại ống, ống dẫn và các ống nối của chúng (ví dụ: khớp nối đôi, khuỷu, măng sông)	0
75.08	Sản phẩm khác bằng niken	0
Chương 76 Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm		
//		
76.01	Nhôm chưa gia công	0-4
76.02	Nhôm phế liệu và mảnh vụn	0
76.03	Bột và vảy nhôm	0-5
76.04	Nhôm ở dạng thanh, que và hình.	0-10
76.05	Dây nhôm	0-10
76.06	Nhôm ở dạng tấm, lá và dải, có chiều dày trên 0,2 mm	0-5
76.07	Nhôm lá mỏng (đã hoặc chưa ép hoặc bôi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bôi tương tự), có chiều dày (trừ phần bôi) không quá 0,2 mm	0-5

Mã số	Nhóm hàng	Khung thuế suất (%)
76.08	Các loại ống và ống dẫn bằng nhôm	0-3
76.09	Các loại ống nối của ống hoặc ống dẫn (ví dụ: khớp nối đôi, khuỷu, măng sông) bằng nhôm	0-3
76.10	Các cấu kiện bằng nhôm (trừ các cấu kiện nhà làm sẵn thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của cấu kiện (ví dụ: cầu và nhịp cầu, cửa cống, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào và cửa sổ, các loại khung cửa, ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột) bằng nhôm; tấm, thanh, dạng hình, ống và các loại tương tự bằng nhôm đã được gia công để sử dụng làm cấu kiện	0-17
76.11	Các loại bể chứa nước, két, bình chứa và các loại tương tự dùng để chứa các loại vật liệu (trừ ga nén, ga lỏng) có dung tích trên 300 lít, bằng nhôm, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt	0-7
76.12	Thùng phuy, thùng hình tròn, hộp và các loại đồ chứa tương tự (kể cả các loại thùng chứa hình ống, cứng hoặc có thể xếp lại được) để chứa mọi loại vật liệu (trừ ga nén, ga lỏng) có dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt	0-20
76.13	Các loại thùng chứa ga nén, ga lỏng bằng nhôm	0-7
76.14	Dây bện tao, cáp, băng tết và các loại tương tự bằng nhôm chưa cách điện	0-20
76.15	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng bằng nhôm; miếng cọ nồi, cọ rửa, đánh bóng, bao tay và các loại tương tự bằng nhôm; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và phụ tùng của nó, bằng nhôm	20-33
76.16	Các sản phẩm khác bằng nhôm	0-20
	Chương 78 Chì và các sản phẩm bằng chì	
78.01	Chì chưa gia công	0
78.02	Chì phế liệu, mảnh vụn	0
78.04	Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng; bột và vảy chì	0
78.06	Các sản phẩm khác bằng chì	0

Mã số	Nhóm hàng	Khung thuế suất (%)
	Chương 79 Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm	
79.01	Kẽm chưa gia công	0
79.02	Kẽm phế liệu và mảnh vụn	0
79.03	Bột, bụi và vảy kẽm	0
79.04	Kẽm ở dạng thanh, que, hình và dây	0
79.05	Kẽm ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng	0
79.07	Các sản phẩm khác bằng kẽm	0-10
80.01	Thiếc chưa gia công	0-3
80.02	Phế liệu, mảnh vụn thiếc	0-3
80.03	Thiếc ở dạng thanh, que, dạng hình và dây	0-10
80.07	Các sản phẩm khác bằng thiếc	0-20
	Chương 81 Kim loại cơ bản khác; gồm kim loại; các sản phẩm của chúng	
81.01	Vonfram và các sản phẩm làm từ vonfram, kể cả phế liệu và mảnh vụn	0-3
81.02	Molypden và các sản phẩm làm từ molypden, kể cả phế liệu và mảnh vụn	0-3
81.03	Tantan và các sản phẩm làm từ tantan kể cả phế liệu và mảnh vụn	0-3
81.04	Magie và các sản phẩm của magie, kể cả phế liệu và mảnh vụn	0
81.05	Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban và các sản phẩm bằng coban, kể cả phế liệu và mảnh	0-3
81.06	Bismut và các sản phẩm làm từ bismut, kể cả phế liệu và mảnh vụn	0
81.07	Cađimi và các sản phẩm làm từ cađimi, kể cả phế liệu và mảnh vụn	0-3
81.08	Titan và các sản phẩm làm từ titan, kể cả phế liệu và mảnh vụn	0-3
81.09	Ziricon và các sản phẩm làm từ ziricon, kể cả phế liệu và mảnh vụn	0-3
81.10	Antimon và các sản phẩm làm từ antimon, kể cả phế liệu và mảnh vụn	0-3

Mã số	Nhóm hàng	Khung thuế suất (%)
81.11	Mangan và các sản phẩm làm từ mangan, kể cả phế liệu và mảnh vụn	0
81.12	Beryli, crom, germani, vanadi, gali, hafni, indi, niobi (columbi), reni, tali và các sản phẩm từ các loại đó, kể cả phế liệu và mảnh vụn	0
81.13	Gôm kim loại và các sản phẩm làm từ gôm kim loại, kể cả phế liệu và mảnh vụn	0
	• Chương 82 Dụng cụ, đồ nghề, dao, kéo và bộ đồ ăn làm từ kim loại cơ bản; các bộ phận của chúng	
82.01	Dụng cụ cầm tay gồm: mai, xẻng, cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới và làm tơi đất, chĩa yà cào; rìu, câu liềm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt; kéo cắt cây, kéo tia cây các loại; hái, liềm, dao cắt cỏ, kéo tia xén hàng rào, cái ném gỗ và các dụng cụ khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc trong lâm nghiệp	0-20
82.02	Cưa tay; lưỡi cưa các loại (kể cả các loại lưỡi rạch hoặc lưỡi khía răng cưa hoặc lưỡi cưa không răng)	0-20
82.03	Giũa, nạo, kìm (kể cả kìm cắt), panh, lưỡi cắt kim loại, dụng cụ cắt ống, xén bu lông, khoan và các dụng cụ cầm tay tương tự	0-20
82.04	Cờ lê và thanh vặn ốc (bu lông) và đai ốc, loại vặn bằng tay (kể cả thanh vặn ốc (bu lông) và đai ốc có thước đo lực vặn (còn gọi là cờ lê định lực), nhưng trừ thanh vặn tarô); đầu cờ lê có thể thay đổi được, có hoặc không có tay vặn	0-23
82.05	Dụng cụ tay cầm (kể cả đầu nam kim cương để cắt kính) chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác; đèn xi, mỏ cặp, bàn cặp và các đồ nghề tương tự trừ các loại phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của máy công cụ; đe, bộ bệ rèn sách tay; bàn mài hình tròn quay tay hoặc đạp chân có giá đỡ	0-23
82.06	Bộ dụng cụ gồm từ hai loại dụng cụ trở lên thuộc các nhóm từ 82.02 đến 82.05, đã đóng bộ để bán lẻ	0-23
82.07	Các dụng cụ cầm tay có thể thay đổi được, có hoặc không gắn động cơ, hoặc dùng cho máy công cụ (ví dụ: đế ép, đập, đục lỗ, ta rô, ren, khoan, chuốt, phay, cán tiện hay bắt, đóng vít), kể cả khuôn kéo đế kéo hoặc ép đùn kim loại, và các loại dụng cụ để khoan đá, khoan đất	0-5

Mã số	Nhóm hàng	Khung thuế suất (%)
82.08	Dao và lưỡi cắt, dùng cho máy hoặc dụng cụ cơ khí	0-20
82.09	Chi tiết hình đĩa, thanh cỡ nhỏ, mũi chóp và các bộ phận tương tự cho dụng cụ, chưa lắp ráp, làm bằng gôm kim loại	0-5
82.10	Đồ dùng cơ khí cầm tay, nặng 10 kg trở xuống dùng để chế biến, pha chế hoặc phục vụ việc làm đồ ăn hoặc đồ uống	5-20
82.11	Dao có lưỡi cắt, có hoặc không có răng cưa (kể cả dao tĩa) trừ loại dao thuộc nhóm 82.08, và lưỡi của nó	0-5
82.12	Dao cạo và lưỡi dao cạo (kể cả lưỡi dao cạo bán thành phẩm ở dạng dải)	10-26
82.13	Kéo, kéo thợ may và các loại tương tự, và lưỡi của chúng	10-29
82.14	Đồ dao kéo khác (ví dụ tông đơ cắt tóc, dao pha dùng cho cửa hàng thịt hoặc làm bếp, dao bầu và dao băm, dao rọc giấy); các bộ, hộp đồ dùng cắt sửa móng tay, móng chân (kể cả dũa móng tay, móng chân)	10-29
82.15	Thìa, đĩa, muôi, thìa hót kem, hót bột, đồ xúc bánh, dao ăn cá, dao cắt bơ, kẹp gấp đường và các loại đồ dùng nhà bếp, bộ đồ ăn tương tự	10-29
	Chương 83	
	Hàng tạp hoá làm từ kim loại cơ bản	
83.01	Khóa móc và ổ khoá (loại mở bằng chìa, số hoặc điện), bằng kim loại cơ bản; chốt móc và khung có chốt móc với ổ khoá, bằng kim loại cơ bản; chìa của các loại khóa trên, bằng kim loại cơ bản	0-29
83.02	Giá, khung, đồ dùng để lắp ráp, ghép, nối và các sản phẩm tương tự bằng kim loại cơ bản dùng cho đồ đạc trong nhà, cho cửa ra vào, cầu thang, cửa sổ, màn che, khung vỏ xe, yên cương, rương, tủ, hộp và các loại tương tự, giá để mũ, mắc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự, bánh xe có giá đỡ bằng kim loại cơ bản, cơ cấu đóng cửa tự động bằng kim loại cơ bản	10-28
83.03	Két an toàn đã được bọc thép hoặc gia cố, két bạc, cửa bọc sắt, khóa ngăn an toàn để đồ gửi, tiền gửi hoặc hòm để tiền hay đựng chứng thư và các loại tương tự làm bằng kim loại cơ bản	0-29

Mã số	Nhóm hàng	Khung thuế suất (%)
83.04	Tủ đựng tài liệu hồ sơ, khay để giấy tờ, khay để bút và các loại đồ dùng văn phòng hoặc các thiết bị bàn tương tự bằng kim loại cơ bản, trừ đồ đạc văn phòng thuộc nhóm 94.03	0-29
83.05	Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ bìa rời hoặc hồ sơ tài liệu rời, cái kẹp thư, đế thư, kẹp giấy, kẹp phiếu mục lục và các vật phẩm văn phòng tương tự bằng kim loại cơ bản; ghim dập dạng băng (ví dụ: dùng cho văn phòng, dùng cho công nghệ làm đệm, đóng gói) bằng kim loại cơ bản	10-29
83.06	Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự, không dùng điện, bằng kim loại cơ bản, tượng nhỏ và đồ trang trí khác bằng kim loại cơ bản; khung ảnh, khung tranh và các loại khung tương tự, bằng kim loại cơ bản; gương bằng kim loại cơ bản	10-29
83.07	Ông dề uôn bằng kim loại cơ bản, có hoặc không có phụ tùng lắp ghép	0-10
83.08	Móc cài, khóa móc cài, khóa thắt lưng, khóa có chốt, mắt cài khóa, lỗ khâu dây và các loại tương tự, bằng kim loại cơ bản, dùng cho quần áo, giày dép, tăng bạt, túi xách tay, hàng du lịch và các sản phẩm hoàn thiện khác; đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe, bằng kim loại cơ bản; hạt trang trí và trang kim bằng kim loại cơ bản	0-29
83.09	Nút chai lọ và nắp đậy (kể cả nút, nắp hình vương miện, nút xoáy, nút một chiều), miếng bọc nút chai, nút thùng có ren, tấm đậy lỗ thoát của thùng, dụng cụ niêm phong và bộ phận đóng gói khác, bằng kim loại cơ bản	0-15
83.10	Biên chỉ dẫn, ghi tên, ghi địa chỉ và các loại biên báo tương tự, chữ số, chữ và các loại biểu tượng khác, bằng kim loại cơ bản, trừ các loại thuộc nhóm 94.05	0-29
8311	Dây, que, ống, tấm, cực điện và các sản phẩm tương tự, bằng kim loại cơ bản hoặc cacbua kim loại, được bọc, phủ hoặc có lõi bằng chất dễ chảy thuộc loại dùng để hàn xì, hàn hơi, hàn điện hoặc bằng cách ngưng tụ kim loại hoặc cacbua kim loại; dây và thanh bằng bột kim loại cơ bản, đã được thiêu kết, sử dụng trong phun kim loại	0-30

Mã số	Nhóm hàng	Khung thuế suất (%)
	Chương 84 Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy và trang thiết bị cơ khí; các bộ phận của chúng	
84.01	Lò phản ứng hạt nhân, các bộ phận chứa nhiên liệu (catridges), không bị bức xạ, dùng cho các lò phản ứng hạt nhân; máy và thiết bị để tách chất đồng vị	0
84.02	Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc tạo ra hơi khác (trừ các nồi hơi đun nóng nước trung tâm có khả năng sản xuất ra hơi với áp suất thấp); nồi hơi nước quá nhiệt	0-5
84.03	Nồi đun nước sưởi trung tâm, trừ các loại thuộc nhóm 84.02	0
84.04	Máy phụ trợ sử dụng với các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03 (ví dụ, bộ tiết kiệm nhiên liệu, thiết bị quá nhiệt, máy cạo rửa nồi hơi, thiết bị thu hồi chất khí); thiết bị ngưng tụ dùng cho các tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác	0-5
84.05	Máy sản xuất chất khí hoặc khí dạng lỏng, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí acetylen và các loại máy sản xuất chất khí từ qui trình sản xuất nước tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc	0
84.06	Tua bin hơi nước và các loại tua bin khí khác	0
84.07	Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến hoặc kiểu piston chuyển động quay tròn, đốt cháy bằng tia lửa điện	0-50
84.08	Động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel)	0-37
84.09	Các bộ phận chi dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại động cơ thuộc nhóm 84.07 hoặc 84.08	0-29
84.10	Tua bin thủy lực, bánh xe guồng nước và các bộ điều chỉnh của chúng	0
84.11	Tua bin phản lực, tua bin cánh quạt và các loại tua bin khí khác	0
84.12	Động cơ và mô tơ khác	0
84.13	Bơm chất lỏng, có hoặc không lắp dụng cụ đo lường; máy đẩy chất lỏng	0-28
84.14	Bơm không khí hoặc bơm chân không, máy nén và quạt không khí hay chất khí khác; nắp chụp điều hòa gió hoặc cửa thông gió có kèm theo quạt, có hoặc không lắp bộ phận lọc	0-38

Mã số	Nhóm hàng	Khung thuế suất (%)
84.15	Máy điều hòa không khí, gồm có một quạt chạy bằng mô tơ và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm, kể cả loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt	0-45
84.16	Lò nung chạy bằng nhiên liệu lỏng, nhiên liệu rắn tán thành bột hoặc bằng chất khí; máy nạp nhiên liệu cơ khí, kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự	0-5
84.17	Lò nung và lò dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm, kể cả lò thiêu không dùng điện	0-10
84.18	Máy làm lạnh, máy làm đá và thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh khác, loại dùng điện hoặc loại khác; bơm nhiệt trừ máy điều hòa không khí thuộc nhóm 84.15	0-47
84.19	Máy, thiết bị dùng cho công xưởng hoặc cho phòng thí nghiệm, gia nhiệt bằng điện hoặc không bằng điện (trừ lò nấu luyện, lò nung sấy và các thiết bị khác thuộc nhóm 85.14) để xử lý các loại vật liệu bằng quá trình thay đổi nhiệt như làm nóng, nấu, rang, chưng cất, tinh cất, sát trùng, thanh trùng, phun hơi nước, sấy, làm bay hơi, làm khô, cô đặc hoặc làm mát, trừ các loại máy hoặc thiết bị dùng cho gia đình; bình đun nước nóng ngay hoặc bình chứa nước nóng, không dùng điện	0-18
84.20	Các loại máy cán lá hay máy cán ép phẳng kiểu trục con lăn khác, trừ các loại máy dùng để cán, ép kim loại, thủy tinh và các loại trục cán của chúng	0-5
84.21	Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm; máy và thiết bị lọc hay tinh chế chất lỏng hoặc chất khí	0-27
84.22	Máy rửa bát đĩa; máy làm sạch hoặc làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác; máy rót, đóng kín, gắn xi, đóng nắp hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai lọ, ống và các loại đồ chứa tương tự; máy đóng gói hay bao gói khác (kể cả máy bọc màng co); máy nạp ga cho đồ uống	0-36
84.23	Cân (trừ loại cân đo có độ nhạy 5cg hoặc nhạy hơn), kể cả máy đếm, máy kiểm tra hoạt động bằng nguyên lý cân; các loại quả cân	0-26

Mã số	Nhóm hàng	Khung thuế suất (%)
84.24	Thiết bị cơ khí (được điều khiển bằng tay hoặc không) để phun bắn, phun rải, hoặc phun áp lực các chất lỏng hoặc chất bột; bình đập lửa, đã hoặc chưa nạp, súng phun và các loại tương tự; máy phun bắn bằng hơi nước hoặc cát và các loại máy bắn tia tương tự	0-19
84.25	Hệ ròng rọc và hệ tời, trục tời nâng kiểu thùng (trục tải thùng kíp); tời ngang và tời dọc; kích các loại	0
84.26	Cần cầu của tàu; cần trục, kể cả cần trục cáp; khung thang nâng di động, xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống và xe công xưởng có lắp cần cầu	0-9
84.27	Xe nâng hàng, các loại xe công xưởng khác có lắp thiết bị nâng hạ hoặc xếp hàng	0-7
84.28	Máy nâng hạ, xếp hoặc dỡ hàng khác (ví dụ: thang máy nâng hạ, cầu thang máy tự động, băng tải chuyển hàng, thùng cáp)	0-10
84.29	Máy ủi đất lưỡi thẳng, máy ủi đất lưỡi nghiêng, máy san đất, máy cạp đất, máy xúc ủi đất cơ khí, máy đào đất, máy chở đất có gàu tự xúc, máy đầm và xe lăn đường, loại tự hành	0-5
84.30	Các máy ủi xúc dọn, cào, san, cạp, đào, đầm, nén, xúc hoặc khoan khác dùng trong công việc về đất, khoáng hoặc quặng; máy đóng cọc và nhổ cọc; máy xới tuyết và dọn tuyết	0-1
84.31	Các bộ phận chi sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho các loại máy thuộc nhóm 84.25 đến 84.30	0-10
84.32	Máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp dùng cho việc làm đất hoặc trồng trọt; máy cán cỏ hoặc sân chơi thể thao	0-20
84.33	Máy thu hoạch hoặc máy đập, kể cả máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô; máy cắt cỏ tươi hoặc cỏ khô; máy làm sạch, phân loại hoặc lựa chọn trứng, hoa quả hoặc nông sản khác, trừ các loại máy thuộc nhóm 84.37	0-5
84.34	Máy vắt sữa và máy chế biến sữa	0
84.35	Máy ép, máy nghiền và các loại máy tương tự dùng trong sản xuất rượu vang, rượu táo, nước hoa quả hoặc các loại đồ uống tương tự	0-7
84.36	Các loại máy khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn, lâm nghiệp, chăn nuôi gia cầm hoặc nuôi ong, kể cả máy ươm hạt giống có lắp thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt; máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở	0-20

Mã số	Nhóm hàng	Khung thuế suất (%)
84.37	Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, ngũ cốc hay các loại rau họ đậu đã được làm khô; máy dùng trong công nghiệp xay sát, chế biến ngũ cốc hoặc rau họ đậu dạng khô, trừ các loại máy nông nghiệp	0-20
84.38	Máy chế biến công nghiệp hoặc sản xuất thực phẩm hay đồ uống, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác trong Chương này, trừ các loại máy để chiết xuất hay chế biến dầu mỡ động vật hoặc dầu, chất béo từ thực vật	0-5
84.39	Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xen-lu-lô hoặc máy sản xuất, hoàn thiện giấy hoặc các tông	0-5
84.40	Máy đóng sách, kể cả máy khâu sách	0-5
84.41	Các máy khác dùng để sản xuất bột giấy, giấy hoặc các tông, kể cả máy cắt xén các loại	0-5
84.42	Máy, thiết bị và dụng cụ (trừ loại máy công cụ thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65) dùng để đúc chữ hoặc chế bản, làm bản in, bát chữ, trục lăn và các bộ phận in ấn khác; mẫu ký tự in, bản in, bát chữ, trục lăn và các bộ phận in khác; khối, tấm, trục lăn và đá ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ: đã được làm phẳng, đã được làm nổi hạt, đã được đánh bóng)	0
84.43	Máy in sử dụng các bộ phận in như bát chữ, trục lăn và các bộ phận in của nhóm 84.42; máy in khác, máy copy và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau; bộ phận và các linh kiện của chúng	0-10
84.44	Máy ép đùn, kéo chuỗi, tạo dún hoặc máy cắt vật liệu dệt nhân tạo	0
84.45	Máy chuẩn bị xơ sợi dệt; máy kéo sợi, máy đay sợi hoặc máy xe sợi và các loại máy khác dùng cho sản xuất sợi dệt, máy guồng hoặc máy đánh ống sợi dệt (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) và các loại máy chuẩn bị sơ sợi dệt cho công việc trên các máy thuộc nhóm 84.46 hoặc 84.47	0
84.46	Máy dệt	0
84.47	Máy dệt kim, máy khâu đính và máy tạo sợi cuộn (bọc), sản xuất vải tuyn, ren, thêu, trang trí, dây tết hoặc lưới và chần sợi nổi vòng	0

Mã số	Nhóm hàng	Khung thuế suất (%)
84.48	Máy phụ trợ dùng với các máy móc thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ: đầu tay kéo, đầu jacquard, cơ cấu tự dùng, cơ cấu tay thoi); các bộ phận và phụ tùng phù hợp để chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các máy thuộc nhóm này hoặc của nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ, cọc sợi và găng, kim chải, lược chải kỹ, phễu đùn sợi thoi, go và khung go, kim dệt)	0-5
84.49	Máy dùng để sản xuất hay hoàn tất phốt, hoặc các sản phẩm không dệt dạng mảnh hoặc dạng các hình, kể cả máy làm mũ phốt; cốt làm mũ	0-5
84.50	Máy giặt gia đình hoặc trong hiệu giặt, kể cả máy giặt có chức năng sấy khô	0-36
84.51	Các loại máy (trừ máy thuộc nhóm 84.50) dùng để giặt, làm sạch, vắt, sấy, là hơi, ép (kể cả ép méch), tẩy trắng, nhuộm, hồ bóng, hoàn tất, tráng phủ hoặc ngâm tẩm sợi, vải dệt hoặc hàng dệt đã hoàn thiện và các máy dùng để phết hồ lên lớp vải để hoặc lớp vải nền khác, dùng trong sản xuất hàng trải sàn như vải sơn lót sàn, máy để quần, tờ, gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt	0-27
84.52	Máy khâu, trừ các loại máy khâu sách thuộc nhóm 84.40; tủ, chân máy và nắp thiết kế chuyên dùng cho các loại máy khâu; kim máy khâu	0-35
84.53	Máy dùng để sơ chế, thuộc da hoặc chế biến da sống, da thuộc hoặc máy để sản xuất hay sửa chữa giày dép hoặc các sản phẩm khác từ da sống hoặc da thuộc, trừ các loại máy may	0-5
84.54	Lò thổi, nôi rót, khuôn đúc thổi và máy đúc, dùng trong luyện kim hay đúc kim loại	0-10
84.55	Máy cán kim loại và trục cán của nó	0-5
84.56	Máy công cụ để gia công mọi loại vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng các qui trình sử dụng tia la-ze hoặc tia sáng khác hoặc chùm phôtôn, siêu âm, phóng điện, điện hóa, chùm tia điện từ, chùm tia i-on hoặc hồ quang plasma	0
84.57	Trung tâm gia công, máy kết cấu một vị trí và máy nhiều vị trí gia công chuyên dịch để gia công kim loại	0
84.58	Máy tiện kim loại (kể cả trung tâm gia công tiện) để bóc tách kim loại	0-15

Mã số	Nhóm hàng	Khung thuế suất (%)
84.59	Máy công cụ (kể cả đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được) dùng để khoan, doa, phay, ren hoặc ta rô bằng phương pháp bóc tách kim loại, trừ các loại máy tiện (kể cả trung tâm gia công tiện) thuộc nhóm 84.58	0-8
84.60	Máy công cụ dùng để mài bavia, mài sắc, mài nhẵn, mài khôn, mài rà, đánh bóng hoặc bằng cách khác để gia công lần cuối kim loại và gốm kim loại bằng các loại đá mài, vật liệu mài hoặc các chất đánh bóng, trừ các loại máy cắt răng, mài răng hoặc gia công lần cuối bánh răng thuộc nhóm 84.61	0-5
84.61	Máy bào, máy bào ngang, máy xọc, máy chuốt, máy cắt bánh răng, mài hoặc máy gia công răng lần cuối, máy cưa, máy cắt đứt và các loại máy công cụ khác gia công bằng cách bóc tách kim loại hoặc gốm kim loại, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác	0-5
84.62	Máy công cụ (kể cả máy ép) dùng để gia công kim loại bằng cách rèn, gò hoặc dập khuôn; máy công cụ (kể cả máy ép) để gia công kim loại bằng cách uốn, gấp, kéo thẳng, dát phẳng, cắt xén, đột dập, hoặc cắt rãnh hình chữ V; máy ép để gia công kim loại hoặc các bua kim loại chưa được chi tiết ở trên	0-5
84.63	Máy công cụ khác để gia công kim loại hoặc gốm kim loại, không cần bóc tách vật liệu	0-5
84.64	Máy công cụ để gia công đá, gốm, bê tông, xi măng hay amiăng hoặc các loại khoáng vật tương tự hoặc máy dùng để gia công nguội thủy tinh	0-5
84.65	Máy công cụ (kể cả máy đóng đinh, đóng ghim, dán hoặc lắp ráp bằng cách khác) dùng để gia công gỗ, lie, xương, cao su cứng, plastic cứng hay các vật liệu cứng tương tự	0-10
84.66	Bộ phận và phụ tùng chỉ dùng hay chủ yếu dùng với các loại máy thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65, kể cả giá kẹp sản phẩm hay giá kẹp dụng cụ, đầu cắt ren tự mờ, đầu chia độ và những bộ phận liên kết đặc biệt khác dùng cho các máy công cụ, giá kẹp dụng cụ dùng cho mọi loại dụng cụ để làm việc bằng tay	0
84.67	Dụng cụ cầm tay, hoạt động bằng khí nén, thủy lực hoặc có gắn động cơ dùng điện hay không dùng điện	0-10
84.68	Thiết bị và dụng cụ dùng để hàn thiếc, hàn hơi hay hàn điện có hoặc không có khả năng cắt, trừ các loại thuộc nhóm 85.15; thiết bị và dụng cụ dùng để tôi bề mặt sử dụng khí ga	0-5

Mã số	Nhóm hàng	Khung thuế suất (%)
84.69	Máy chữ, trừ các loại máy in thuộc nhóm 84.71; máy xử lý văn bản	0
84.70	Máy tính và các máy ghi, sao và hiển thị dữ liệu loại bỏ túi có chức năng tính toán, máy kế toán; máy đóng dấu miễn cước bưu phí, máy bán vé và các loại máy tương tự, có gắn bộ phận tính toán; máy tính tiền	0-3
84.71	Máy xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng; đầu đọc từ hay đầu đọc quang, máy chuyển dữ liệu lên các phương tiện truyền dữ liệu dưới dạng mã hóa và máy xử lý những dữ liệu này, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	0-8
84.72	Máy văn phòng khác (ví dụ, máy nhân bản in keo hoặc máy nhân bản sử dụng giấy sáp, máy ghi địa chỉ, máy rút tiền giấy tự động, máy phân loại tiền kim loại, máy đếm hoặc đóng gói tiền kim loại, máy gọt bút chì, máy đột lỗ hay máy dập ghim)	0-5
84.73	Các bộ phận và phụ tùng (trừ vỏ, hộp đựng và các loại tương tự) chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các máy thuộc nhóm 84.69 đến 84.72	0-8
84.74	Máy dùng để phân loại, sàng lọc, phân tách, rửa, nghiền, xay, trộn hay nhào đất, đá, quặng hoặc các khoáng vật khác, dạng rắn (kể cả dạng bột hoặc dạng bột nhão); máy dùng để đóng khối, tạo hình hoặc tạo khuôn các nhiên liệu khoáng rắn, bột gốm nhão, xi măng chưa đóng cứng, thạch cao hoặc các sản phẩm khoáng khác ở dạng bột hoặc bột nhão; máy để tạo khuôn đúc bằng cát	0-5
84.75	Máy để lắp ráp đèn điện hoặc đèn điện tử, bóng đèn ống, đèn chân không hoặc đèn nháy với vỏ bọc bằng thủy tinh; máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hay đồ thủy tinh	0
84.76	Máy bán hàng tự động (ví dụ, máy bán tem bưu điện, máy bán thuốc lá, máy bán thực phẩm hoặc đồ uống), kể cả máy đổi tiền lẻ	0-8
84.77	Máy dùng để gia công cao su hoặc plastic hay dùng trong việc chế biến ra sản phẩm từ những vật liệu kể trên, không được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này	0
84.78	Máy chế biến hay đóng gói thuốc lá, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này	0-3
84.79	Thiết bị và phụ kiện cơ khí có chức năng riêng biệt, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác thuộc Chương này	0-8

Mã số	Nhóm hàng	Khung thuế suất (%)
84.80	Hộp khuôn đúc kim loại; đế khuôn, mẫu làm khuôn; khuôn dùng cho kim loại (trừ khuôn đúc thổi), cho các bua kim loại, thủy tinh, khoáng vật, cao su hay plastic	0-5
84.81	Vòi, van và các thiết bị tương tự dùng cho đường ống, thân nồi hơi, bể chứa hay các loại tương tự, kể cả van giảm áp và van điều chỉnh bằng nhiệt	0-20
84.82	Ổ bi hoặc ổ đĩa	0-5
84.83	Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên; gối đỡ trục dùng ổ lăn và gối đỡ trục dùng ổ trượt, bánh răng và cụm bánh răng, vít bi hoặc vít dũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn; bánh đà và ròng rọc, kể cả palăng; ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng)	0-47
84.84	Đệm và gioăng làm bằng tấm kim loại mỏng kết hợp với các vật liệu dệt khác hoặc bằng hai hay nhiều lớp kim loại; bộ hoặc một số chủng loại đệm và gioăng tương tự, thành phần khác nhau, được đóng trong các túi, bao hoặc đóng gói tương tự; phốt làm kín	0-5
84.86	Máy và thiết bị chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để sản xuất các khối bán dẫn hoặc tấm bán dẫn mỏng, linh kiện bán dẫn, mạch điện tử tích hợp hoặc màn hình dệt; máy và thiết bị nêu ở Chú giải 9 (C) của Chương này; bộ phận và linh kiện	0-10
84.87	Phụ tùng máy móc, không bao gồm đầu nối điện, màng ngăn, cuộn, công tắc điện và các phụ tùng điện khác, không được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này	0-10
	Chương 85 Máy điện và thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và tái tạo âm thanh, máy ghi và tái tạo hình ảnh truyền hình và âm thanh; bộ phận và các phụ tùng của các loại máy trên	
85.01	Động cơ điện và máy phát điện (trừ tổ máy phát điện)	0-28
85.02	Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay	0-28
85.03	Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại máy thuộc nhóm 85.01 hoặc 85.02	0-5
85.04	Biến thế điện, máy biến đổi điện tĩnh (ví dụ, bộ chỉnh lưu) và cuộn cảm	0-28

Mã số	Nhóm hàng	Khung thuế suất (%)
85.05	Nam châm điện; nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa; bàn cặp, giá kẹp và các dụng cụ để giữ khác, hoạt động bằng nam châm điện hoặc nam châm vĩnh cửu; các khớp nối, khớp ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ; đầu nâng hoạt động bằng điện từ	0-5
85.06	Pin và bộ pin	0-29
85.07	Ắc qui điện, kể cả vách ngăn của nó, hình chữ nhật hoặc hình khác (kể cả hình vuông)	0-37
85.08	Máy hút bụi	0-40
85.09	Thiết bị cơ điện gia dụng có lắp động cơ điện, trừ máy hút bụi của nhóm 85.08	10-41
85.10	Máy cạo râu, tông đơ cắt tóc và các dụng cụ cắt tóc có lắp động cơ điện	10-28
85.11	Thiết bị đánh lửa hoặc khởi động bằng điện loại dùng cho động cơ đốt trong đốt cháy bằng tia lửa điện hoặc bằng sức nén (ví dụ: magneto, dynamo magneto, bobin đánh lửa, bugi đánh lửa và nến đánh lửa (glow plugs), động cơ khởi động); máy phát điện (ví dụ, máy phát điện một chiều, máy phát điện xoay chiều) và thiết bị ngắt mạch loại được sử dụng cùng các động cơ nêu trên	0-20
85.12	Thiết bị chiếu sáng hoặc thiết bị tín hiệu bằng điện (trừ loại thuộc nhóm 85.39), cái gạt nước, gạt sương, gạt tuyết trên kính chắn, loại dùng cho xe đạp hoặc xe có động cơ	0-29
85.13	Đèn điện xách tay, được thiết kế để hoạt động bằng nguồn năng lượng riêng của nó (ví dụ, pin khô, ắc quy khô, magneto), trừ thiết bị chiếu sáng thuộc nhóm 85.12	0-28
85.14	Lò luyện và lò sấy điện dùng trong công nghiệp, hoặc trong phòng thí nghiệm (kể cả các loại hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi); các thiết bị khác dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm để xử lý nhiệt vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi	0
85.15	Máy và dụng cụ hàn thiếc, hàn hơi, hàn điện dùng điện (kể cả khí ga nung nóng bằng điện), dùng chùm tia la-ze hoặc chùm tia sáng khác, chùm phô-tông, siêu âm, chùm electron, xung từ hoặc hồ quang, có hoặc không có khả năng cắt; máy, dụng cụ dùng điện để xì nóng kim loại hoặc gôm kim loại	0-3

Mã số	Nhóm hàng	Khung thuế suất (%)
85.16	Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời, đun và chứa nước nóng, đun nước nóng kiểu nhúng; dụng cụ điện làm nóng không gian và làm nóng đất; dụng cụ nhiệt điện làm tóc (ví dụ: máy sấy tóc, máy uốn tóc, dụng cụ kẹp uốn tóc) và máy sấy khô tay; bàn là điện; dụng cụ nhiệt điện gia dụng khác; các loại điện trở đốt nóng bằng điện, trừ loại thuộc nhóm 85.45	10-37
85.17	Bộ điện thoại, bao gồm điện thoại di động kết nối mạng hoặc điện thoại nối mạng không dây khác; thiết bị khác để truyền và nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác bao gồm thiết bị viễn thông nối mạng hữu tuyến hoặc không dây (như nối mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng), trừ loại thiết bị truyền và nhận của nhóm 84.43, 85.25, 85.27 hoặc 85.28	0-17
85.18	Micro và giá đỡ micro; loa đã hoặc chưa lắp ráp vào trong vỏ loa; tai nghe có khung choàng đầu và tai nghe không có khung choàng đầu, có hoặc không nối với một micro, và các bộ gồm có một micro và một hoặc nhiều loa; bộ khuếch đại âm tần; bộ tăng âm	0-28
85.19	Thiết bị ghi và tái tạo âm thanh	0-40
85.21	Máy ghi hoặc tái tạo video, có hoặc không gắn bộ phận thu tín hiệu video	0-40
85.22	Bộ phận và phụ tùng chi dùng hoặc chủ yếu dùng cho các thiết bị thuộc các nhóm từ 85.19 đến 85.21	0-20
85.23	Đĩa, băng, các thiết bị lưu trữ bên vững thể rắn, “thẻ thông minh” và các phương tiện lưu giữ thông tin khác để ghi âm hoặc các ghi các hiện tượng khác, đã hoặc chưa ghi, kể cả khuôn và vật chủ (bản gốc) để ghi đĩa, nhưng không bao gồm các sản phẩm của Chương 37	0-28
85.25	Thiết bị truyền dẫn dùng cho phát thanh vô tuyến hoặc truyền hình, có hoặc không gắn máy thu hoặc máy ghi hoặc tái tạo âm thanh; camera truyền hình, camera số và camera ghi hành ảnh nền	0-17
85.26	Rada, các thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến và các thiết bị điều khiển từ xa bằng vô tuyến	0
85.27	Máy thu dùng cho điện thoại vô tuyến, điện báo vô tuyến hoặc phát thanh vô tuyến, có hoặc không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc với đồng hồ trong cùng một khối	0-38

Mã số	Nhóm hàng	Khung thuế suất (%)
85.28	Màn hình và máy chiếu, không gắn với máy thu dùng trong truyền hình; máy thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh vô tuyến hoặc âm thanh hoặc máy ghi hoặc tái tạo âm thanh	0-39
85.29	Các bộ phận chuyên dùng hoặc chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc nhóm 85.25 đến 85.28	0-26
85.30	Thiết bị điện phát tín hiệu thông tin, bảo đảm an toàn hoặc điều khiển giao thông, dùng cho đường sắt, đường xe điện, đường bộ, đường sông, các phương tiện dùng đổ, cảng hoặc sân bay (trừ loại thuộc nhóm 86.08)	0-5
85.31	Thiết bị phát tín hiệu âm thanh hoặc hình ảnh (ví dụ, chuông, còi báo, bảng chỉ báo, báo động chống trộm hoặc báo cháy), trừ các thiết bị thuộc nhóm 85.12 hoặc 85.30	0-20
85.32	Tụ điện, loại có điện dung cố định, biến đổi hoặc điều chỉnh được (theo mức định trước)	0-8
85.33	Điện trở (kể cả biến trở và chiết áp) trừ điện trở nung nóng	0-3
85.34	Mạch in	0-3
85.35	Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện (ví dụ: cầu dao, cầu chì, bộ chống sét, bộ không chế điện áp, bộ triệt xung điện, phích cắm, hộp tiếp nối) dùng cho điện áp trên 1.000 V	0-12
85.36	Thiết bị điện để ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện hoặc dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, rơ le, cầu chì, bộ triệt quá điện áp xung, phích cắm, ổ cắm, đui đèn, hộp tiếp nối) dùng cho điện áp không quá 1.000V; đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi hoặc cáp quang	0-29
85.37	Bảng, panen, giá đỡ, bàn tủ và các loại hộp khác được lắp với hai hay nhiều thiết bị thuộc nhóm 85.35 hoặc 85.36 để điều khiển hoặc phân phối điện, kể cả các loại trên có lắp các dụng cụ hay thiết bị thuộc Chương 90, và các thiết bị điều khiển số, trừ các thiết bị chuyển mạch thuộc nhóm 85.17	0-27
85.38	Bộ phận chuyên dùng hay chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc nhóm 85.35, 85.36 hoặc 85.37	0-20
85.39	Đèn điện dây tóc hoặc đèn phóng điện, kể cả đèn chùm hàn kín và đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại; đèn hồ quang	0-37

Mã số	Nhóm hàng	Khung thuế suất (%)
85.40	Đèn điện tử và ống điện tử dùng nhiệt điện tử, ca tốt lạnh hoặc ca tốt quang điện (ví dụ, đèn điện tử và ống đèn chân không hoặc nạp khí hoặc hơi nước, đèn và ống điện tử chỉnh lưu hồ quang thủy ngân, ống điện tử dùng tia âm cực, ống điện tử camera truyền hình)	0-27
85.41	Điốt, bóng bán dẫn và các thiết bị bán dẫn tương tự; bộ phận bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện, đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng môđun hoặc thành bảng; điốt phát sáng; tinh thể áp điện đã lắp ráp hoàn chỉnh	0-3
85.42	Mạch điện tử tích hợp và vi mạch điện tử	0
85.43	Máy và thiết bị điện, có chức năng riêng, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này	0-21
85.44	Dây, cáp điện (kể cả cáp đồng trục) cách điện (kể cả loại đã tráng men cách điện hoặc mạ lớp cách điện) và dây dẫn cách điện khác, đã hoặc chưa gắn với đầu nối; cáp sợi quang làm bằng các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng từng sợi, đã hoặc chưa gắn với dây dẫn điện hoặc gắn với đầu nối	0-26
85.45	Điện cực than, chổi than, các-bon làm sợi đèn, các-bon làm pin và các sản phẩm khác làm bằng graphit hoặc các-bon khác, có hoặc không có kim loại, dùng làm vật liệu điện	0-5
85.46	Chất cách điện làm bằng vật liệu bất kỳ	0-10
85.47	Khớp gioăng cách điện dùng cho máy điện, dụng cụ điện hay thiết bị điện, được làm hoàn toàn bằng vật liệu cách điện trừ một số phụ kiện thứ yếu bằng kim loại (ví dụ: đui đèn có ren) đã làm sẵn khi đúc chủ yếu để lắp, trừ chất cách điện thuộc nhóm 85.46; ống dẫn dây điện và các khớp nối của chúng, bằng kim loại cơ bản lót vật liệu cách điện	0-8
85.48	Phế liệu và phế thải của các loại pin, ắc quy; các loại pin và ắc quy đã sử dụng hết; các bộ phận của máy móc hay thiết bị điện chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này	0-20

Mã số	Nhóm hàng	Khung thuế suất (%)
	Chương 86 Đầu máy xe lửa hoặc xe điện, thiết bị chạy trên đường xe lửa hay xe điện và bộ phận của chúng; các bộ phận để cố định và ghép nối đường ray xe lửa hoặc xe điện và bộ phận của chúng; thiết bị tín hiệu giao thông bằng cơ khí (kể cả cơ điện) các loại	
86.01	Đầu máy đường sắt chạy bằng nguồn điện bên ngoài hay bằng ắc qui điện	0
86.02	Đầu máy đường sắt khác; toa tiếp liệu đầu máy	0
86.03	Toa xe lửa hoặc toa xe điện tự hành, toa hàng và toa hành lý, trừ loại thuộc nhóm 86.04	0
86.04	Xe bảo dưỡng hay phục vụ dùng trong đường sắt hay đường xe điện loại tự hành hoặc không (ví dụ: toa xưởng, xe gắn cần cầu, toa làm đám tầu, đầu máy dùng để kéo, toa thử nghiệm và xe kiểm tra đường ray)	0
86.05	Toa xe lửa hay xe điện chở khách, không tự hành; toa hành lý, toa bưu điện và toa xe lửa hay xe điện chuyên dùng cho mục đích đặc biệt khác, không tự hành (trừ các loại thuộc nhóm 86.04)	0
86.06	Toa xe lửa hoặc xe điện chở hàng và toa goòng, không tự hành	0-5
86.07	Các bộ phận của đầu máy xe lửa hoặc xe điện hoặc của thiết bị di chuyển trên đường sắt hay đường xe điện	0-5
86.08	Bộ phận cố định và các khớp nối của đường ray xe lửa hoặc xe điện; thiết bị tín hiệu, an toàn hoặc điều khiển giao thông bằng cơ (kể cả cơ điện) dùng cho đường xe lửa, đường xe điện, đường bộ, đường sông, các điểm đỗ dừng, cảng hoặc sân bay; các bộ phận của các loại trên	0-5
86.09	Công-ten-nơ (Container) (kể cả công-ten-nơ dùng vận chuyển chất lỏng) được thiết kế và trang bị đặc biệt để vận chuyển theo một hoặc nhiều phương thức	0-5
	Chương 87 Xe cộ trừ thiết bị chạy trên đường xe lửa hoặc xe điện, và các bộ phận và phụ tùng của chúng	
87.01	Máy kéo (trừ máy kéo thuộc nhóm 87.09)	0-30

Mã số	Nhóm hàng	Khung thuế suất (%)
87.02	Xe ô tô chở 10 người trở lên, kể cả lái xe	30-150
	Riêng xe hai đầu	0-50
87.03	Xe ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả xe chở người có khoang hành lý riêng và ô tô đua	30-150
	Riêng: xe chuyên dùng	0-50
87.04	Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa	30-150
	Riêng: xe vận tải chuyên dùng, xe vận tải trọng tải trên 20 tấn	0-50
87.05	Xe chuyên dùng có động cơ, trừ các loại được thiết kế chủ yếu dùng để vận tải người hay hàng hóa (ví dụ: xe cứu hộ, xe cần cẩu, xe cứu hỏa, xe trộn bê tông, xe quét đường, xe phun tưới, xe sửa chữa lưu động, xe chiếu chụp X-quang)	0-20
87.06	Khung gầm đã lắp động cơ dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05	10-42
87.07	Thân xe (kể cả ca-bin), dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05	10-45
87.08	Bộ phận và phụ tùng của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05	0-30
87.09	Xe vận chuyên, loại tự hành, không lắp kèm thiết bị nâng hạ hoặc cặp giữ thuộc loại dùng trong nhà máy, kho hàng, bến cảng hoặc sân bay để vận chuyên hàng hóa trong phạm vi gần; máy kéo, loại dùng trong sân ga xe lửa; bộ phận của các loại xe kể trên	0-19
87.10	Xe tăng và các loại xe chiến đấu bọc thép khác, loại cơ giới, có hoặc không lắp kèm vũ khí và bộ phận của các loại xe này	0
87.11	Mô tô (kể cả mopeds) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe cạnh; xe mô tô có thùng bên cạnh	30-90
87.12	Xe đạp hai bánh và xe đạp khác (kể cả xe xích lô ba bánh chở hàng) không lắp động cơ	30-73
	Riêng: xe đạp đua	0-5
87.13	Các loại xe dành cho người tàn tật, có hoặc không lắp động cơ hoặc cơ cấu đẩy cơ khí khác.	0
87.14	Bộ phận và phụ tùng của xe thuộc các nhóm từ 87.11 đến 87.13	0-48
87.15	Xe đẩy trẻ mới sinh và phụ tùng của chúng	0-30
87.16	Rơ-moóc và bán rơ-moóc; xe khác không truyền động cơ khí; các bộ phận của chúng	0-23

Mã số	Nhóm hàng	Khung thuế suất (%)
	Chương 88 Phương tiện bay, tàu vũ trụ và các bộ phận của chúng	
88.01	Khí cầu và khinh khí cầu điều khiển được; tàu lượn, tàu lượn treo và các phương tiện bay khác không dùng động cơ	0
88.02	Phương tiện bay khác (ví dụ: trực thăng, máy bay); tàu vũ trụ (kể cả vệ tinh), tàu bay trong quỹ đạo và phương tiện đẩy để phóng tàu vũ trụ	0
88.03	Các bộ phận của các mặt hàng thuộc nhóm 88.01 hoặc 88.02	0
88.04	Dù (kể cả dù điều khiển được và dù lượn), dù xoay; các bộ phận và phụ tùng của chúng	0
88.05	Thiết bị phóng dùng cho phương tiện bay; dàn hãm tốc độ dùng cho tàu sân bay hoặc sân bay hoặc thiết bị tương tự; thiết bị huấn luyện bay mặt đất; các bộ phận của các thiết bị trên	0
	Chương 89 Tàu thủy, thuyền và các kết cấu nổi	
89.01	Tàu thủy chở khách, du thuyền, phà, tàu thủy chở hàng, xà lan và các tàu thuyền tương tự để vận chuyển người hoặc hàng hóa	0-14
89.02	Tàu thuyền đánh bắt thủy sản; tàu chế biến và các loại tàu khác dùng cho chế biến hay bảo quản thủy sản đánh bắt	0-14
89.03	Du thuyền hạng nhẹ và các loại tàu thuyền khác phục vụ nghỉ ngơi, giải trí hoặc thể thao; thuyền dùng mái chèo và ca-nô	0-18
89.04	Tàu kéo và tàu đẩy	0-14
89.05	Tàu đèn hiệu, tàu cứu hỏa, tàu hút nạo vét (tàu cuốc), cần câu nổi và tàu thuyền khác mà tính năng di động trên mặt nước chỉ nhằm bổ sung cho chức năng chính của các tàu thuyền này; ụ nổi sửa chữa tàu; dàn khoan hoặc dàn sản xuất nổi hoặc nửa nổi nửa chìm	0-10
89.06	Tàu thuyền khác, kể cả tàu chiến và xuồng cứu sinh, trừ thuyền dùng mái chèo	0-5
89.07	Cấu kiện nổi khác (ví dụ: bè, mảng, thùng chứa chất lỏng, ketxon giếng kín, cầu lên bờ, các loại phao nổi (buoys) và mốc hiệu)	0-10
89.08	Tàu thuyền và cấu kiện nổi khác để phá dỡ	0-5

Mã số	Nhóm hàng	Khung thuế suất (%)
	Chương 90 Dụng cụ, thiết bị và máy quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra độ chính xác, y tế hoặc phẫu thuật; các bộ phận và phụ tùng của chúng	
90.01	Sợi quang và bó sợi quang; cáp sợi quang trừ các loại thuộc nhóm 85.44; vật liệu phân cực dạng tấm, lá; thấu kính (kể cả thấu kính áp tròng), lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác bằng vật liệu bất kỳ, chưa lắp ráp, trừ loại bằng thủy tinh chưa gia công về mặt quang học	0-5
90.02	Thấu kính, lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác bằng vật liệu bất kỳ, đã lắp ráp, là các bộ phận hoặc để lắp vào các dụng cụ hoặc thiết bị, trừ loại làm bằng thủy tinh chưa được gia công quang học	0
90.03	Khung và gọng kính đeo, kính bảo hộ hoặc các loại tương tự và các bộ phận của chúng	0-10
90.04	Kính đeo, kính bảo hộ hoặc các loại tương tự để điều chỉnh, bảo vệ mắt hoặc loại khác	0-20
90.05	Ống nhòm loại hai mắt, ống nhòm đơn, kính viễn vọng quang học khác và khung giá của các loại trên; các dụng cụ thiên văn khác và khung giá của chúng, trừ các dụng cụ dùng cho thiên văn học vô tuyến	0
90.06	Máy ảnh (trừ máy quay phim); các loại đèn chớp để chụp ảnh và bóng đèn chớp trừ đèn phóng điện thuộc nhóm 85.39	0-28
90.07	Máy quay phim và máy chiếu có hoặc không kèm thiết bị ghi và tái tạo âm thanh	0
90.08	Máy chiếu hình ảnh, trừ máy chiếu phim; máy phóng to hoặc thu nhỏ ảnh (trừ máy chiếu phim)	0-5
90.10	Máy và thiết bị dùng trong phòng làm ảnh (kể cả điện ảnh) chưa được ghi hay chi tiết ở nơi nào khác thuộc Chương này; máy xem âm bản; màn ảnh của máy chiếu	0-5
90.11	Kính hiển vi quang học phức hợp, kể cả loại để xem vi ảnh, vi phim quay hay vi chiếu	0
90.12	Kính hiển vi, trừ kính hiển vi quang học; máy làm nhiễu xạ	0

Mã số	Nhóm hàng	Khung thuế suất (%)
90.13	Thiết bị tinh thể lỏng chưa được lắp thành các sản phẩm đã được chi tiết ở các nhóm khác; Thiết bị tạo tia la-ze trừ điôt la-ze; các thiết bị và dụng cụ quang học khác chưa được ghi hay chi tiết ở nơi nào khác trong Chương này	0
90.14	La bàn xác định phương hướng; các thiết bị và dụng cụ dẫn đường khác	0
90.15	Thiết bị và dụng cụ dùng để quan trắc (kể cả quan trắc ảnh), dùng cho thủy văn học, hải dương học, thủy học, khí tượng học hoặc địa lý học, trừ la bàn; máy đo xa	0
90.16	Cân với độ nhạy 5cg (50mg) hoặc chính xác hơn, có hoặc không có quả cân	0-10
90.17	Dụng cụ vẽ, vạch mức dầu hay tính toán toán học (ví dụ: máy vẽ phác, máy vẽ truyền, thước đo góc, bộ đồ vẽ, thước logarit, bàn tính dùng đĩa); dụng cụ đo chiều dài dùng tay (ví dụ thước thanh, thước dây, thước micromet, compa) chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này	0-5
90.18	Thiết bị và dụng cụ dùng cho ngành y, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, kể cả thiết bị ghi biểu đồ nháy nháy, thiết bị điện y học khác và thiết bị kiểm tra thị lực	0
90.19	Thiết bị trị liệu cơ học; thiết bị xoa bóp; thiết bị thử nghiệm trạng thái tâm lý; thiết bị trị liệu bằng ozôn, bằng ô xi, bằng xông, thiết bị hô hấp nhân tạo hoặc thiết bị hô hấp trị liệu khác	0
90.20	Thiết bị thở và mặt nạ phòng khí khác, trừ các mặt nạ bảo hộ mà không có bộ phận cơ khí hoặc không có phin lọc có thể thay thế được	0
90.21	Dụng cụ chỉnh hình kê cả nặng, băng dùng trong phẫu thuật và băng cố định; nẹp và các dụng cụ cố định vết gãy khác; các bộ phận nhân tạo của cơ thể người; máy trợ thính và dụng cụ khác được lắp hoặc mang theo hoặc cấy vào cơ thể để bù đắp khuyết tật hay sự suy giảm của một bộ phận cơ thể	0
90.22	Thiết bị sử dụng tia X, hoặc tia phóng xạ alpha, beta hay gamma có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chẩn đoán hoặc điều trị bằng các tia đó, bóng đèn tia X dạng ống, thiết bị tạo tia X, thiết bị tạo tia cường độ cao, bảng và bàn điều khiển, màn hình, bàn ghế đi kèm và các loại tương tự dùng để khám và điều trị	0

Mã số	Nhóm hàng	Khung thuế suất (%)
90.23	Các dụng cụ, máy và mô hình được thiết kế dùng cho mục đích trưng bày (ví dụ: dùng trong giáo dục, triển lãm) không sử dụng được cho các mục đích khác	0
90.24	Máy và thiết bị thử độ cứng, độ bền, độ nén, độ đàn hồi hay các tính chất cơ học khác của vật liệu (ví dụ: kim loại, gỗ, hàng dệt, giấy, plastic)	0
90.25	Tỷ trọng kế và các dụng cụ nổi tương tự, nhiệt kế, hoá kế, khí áp kế, âm kế, có hoặc không ghi, và mọi tổ hợp của các dụng cụ trên	0
90.26	Dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra lưu lượng, mức, áp suất hoặc biến số của chất lỏng hay chất khí (ví dụ: máy đo lưu lượng, dụng cụ đo mức, áp kế hoặc nhiệt kế), trừ các dụng cụ và thiết bị thuộc nhóm 90.14, 90.15, 90.28 hoặc 90.32	0
90.27	Dụng cụ và thiết bị phân tích lý hoặc hóa học (ví dụ: máy đo phân cực, đo khúc xạ, đo quang phổ, máy phân tích khí hoặc khói); dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra độ nhớt, độ xốp, độ giãn nở, sức căng bề mặt hoặc các loại tương tự; dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra nhiệt lượng, âm lượng hoặc ánh sáng (kể cả máy đo độ phơi sáng); thiết bị vi phẫu	0
90.28	Thiết bị đo khí, chất lỏng hoặc lượng điện được sản xuất hoặc cung cấp, kể cả thiết bị kiểm tra kích cỡ sử dụng cho các thiết bị trên	0-28
90.29	Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm hải lý, máy đo bước và máy tương tự; đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc trừ các loại máy thuộc nhóm 90.14 hoặc 90.15; máy hoạt nghiệm	0-25
90.30	Máy hiện dao động, máy phân tích phổ và các dụng cụ thiết bị khác để đo hoặc kiểm tra lượng điện; trừ các loại máy thuộc nhóm 90.28; các thiết bị và dụng cụ đo hoặc phát hiện tia alpha, beta, gamma, tia X, tia vũ trụ và các bức xạ ion khác	0
90.31	Máy, thiết bị và dụng cụ đo lường hoặc kiểm tra, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác trong Chương này; máy chiếu	0
90.32	Dụng cụ và thiết bị điều chỉnh hoặc điều khiển tự động	0-28
90.33	Bộ phận và phụ tùng (chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nhóm khác thuộc Chương này) dùng cho máy, trang bị, dụng cụ hoặc thiết bị thuộc Chương 90	0

Mã số	Nhóm hàng	Khung thuế suất (%)
	Chương 91 Đồng hồ cá nhân và đồng hồ thời gian khác và các bộ phận của chúng	
91.01	Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ với vỏ làm bằng kim loại quý hay kim loại mạ kim loại quý	10-27
91.02	Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, trừ các loại thuộc nhóm 91.01	10-27
91.03	Đồng hồ thời gian có lắp máy đồng hồ cá nhân, trừ các loại đồng hồ thuộc nhóm 91.04	10-26
91.04	Đồng hồ lắp trên bàn điều khiển phương tiện và các loại đồng hồ kiểu tương tự dùng cho xe có động cơ, máy bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thủy	0-10
91.05	Đồng hồ thời gian loại khác	10-31
91.06	Thiết bị ghi thời gian và các thiết bị dùng để đo, ghi hoặc biểu thị các khoảng thời gian bằng cách khác, kèm theo máy đồng hồ thời gian và đồng hồ cá nhân hoặc kèm theo động cơ đồng bộ (ví dụ: thiết bị ghi thời gian (time-registers) và thiết bị tính thời gian (time-recorders))	0-5
91.07	Công tắc định thời gian, có kèm theo máy đồng hồ cá nhân hoặc đồng hồ thời gian hoặc kèm theo động cơ đồng bộ	0-5
91.08	Máy đồng hồ cá nhân, hoàn chỉnh và đã lắp ráp	10-26
91.09	Máy đồng hồ thời gian, hoàn chỉnh và đã lắp ráp	10-32
91.10	Máy đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân hoàn chỉnh, chưa lắp ráp hoặc đã lắp ráp từng phần (cụm máy); máy đồng hồ thời gian hoặc máy đồng hồ cá nhân chưa hoàn chỉnh, đã lắp ráp; máy đồng hồ thời gian hoặc máy đồng hồ cá nhân mới lắp	10-23
91.11	Vỏ đồng hồ cá nhân và các bộ phận của nó	10-23
91.12	Vỏ đồng hồ thời gian và các loại tương tự dùng cho các mặt hàng khác của Chương này, và các bộ phận của chúng	10-23
91.13	Dây đeo, quai đeo, vòng đeo đồng hồ cá nhân và bộ phận của chúng	10-26
91.14	Các bộ phận khác của đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân	10-20

Mã số	Nhóm hàng	Khung thuế suất (%)
	Chương 92 Nhạc cụ; các bộ phận và phụ tùng của chúng	
92.01	Đàn piano, kể cả piano tự động; đàn clavecin (hapsichords) và các loại đàn dây có phím bấm khác	0-3
92.02	Các nhạc cụ có dây khác (ví dụ: ghi ta, vi-ô-lông, đàn harp)	0-3
92.05	Nhạc cụ hơi khác (ví dụ như clarinet, trumpet, bagpipe (kèn	0-3
92.06	Nhạc cụ thuộc bộ gõ (ví dụ: trống, xylophone, cymbal, castanet, chuông gõ)	0-3
92.07	Nhạc cụ mà âm thanh được tạo ra hoặc phải khuếch đại bằng điện (ví dụ: đàn organ, ghi ta, Accordion)	0-5
92.08	Đàn hộp, đàn organ phiên chợ, đàn quay gió của người hát rong trên đường phố, nhạc cụ cơ khí tạo tiếng chim hót, đàn kéo và các nhạc cụ khác, không được xếp ở bất kỳ nhóm nào khác của Chương này; dụng cụ tạo âm thanh để như mỗi các loại; còi, tù và, dụng cụ thổi bằng miệng khác để tạo âm thanh được xếp ở bất kỳ nhóm nào khác của Chương này	0-3
92.09	Các bộ phận (ví dụ: bộ phận cơ cho đàn hộp) và các bộ phận phụ trợ (ví dụ: thẻ (các), đĩa và trục quay dùng cho nhạc cụ cơ học) của nhạc cụ; máy nhịp, thanh mẫu, tiêu và sáo các loại	0-3
	Chương 93 Vũ khí và đạn; các bộ phận và phụ tùng của chúng	
93.01	Vũ khí quân sự, trừ súng lục ổ quay, súng lục và các loại vũ khí thuộc nhóm 93.07	0
93.02	Súng lục ổ quay và súng lục, trừ các loại thuộc nhóm 93.03 và 93.04	0
93.03	Súng phát hỏa khác và các loại tương tự hoạt động bằng cách đốt cháy lượng thuốc nổ đã nạp (ví dụ: súng ngắn thể thao và súng trường thể thao, súng bắn pháo hiệu ngắn nạp đạn đăng nòng, súng ngắn và các loại khác được thiết kế chỉ để phóng pháo hiệu, súng lục và súng lục ổ quay để bắn đạn giả, súng bắn gia súc giết mổ, súng phóng dây)	0-38
93.04	Vũ khí khác (ví dụ: súng và súng lục sử dụng lò xo, hơi hoặc khí ga, dùi cui), trừ các loại thuộc nhóm 93.07	0-38

Mã số	Nhóm hàng	Khung thuế suất (%)
93.05	Bộ phận và đồ phụ trợ của các loại vũ khí thuộc các nhóm từ 93.01 đến 93.04	0-30
93.06	Bom, lựu đạn, ngư lôi, mìn, tên lửa và các loại đạn dược tương tự và bộ phận của chúng; đạn cartridge (cát tút) và các loại đạn khác, đầu đạn và các bộ phận của chúng, kể cả nùi đạn gém và nùi đạn cartridge	0
93.07	Kiểm, đoán kiếm, lưới lê, giáo và các loại vũ khí tương tự và bộ phận của chúng, kể cả vỏ và bao	0-5
	Chương 94	
	Đồ nội thất; bộ đồ giường, đệm, khung đệm, nệm và các đồ dùng nội thất tương tự; đèn và bộ đèn chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự; các cấu kiện nhà lắp ghép	
94.01	Ghế ngồi (trừ các loại thuộc nhóm 94.02), có hoặc không chuyển được thành giường và phụ tùng của chúng	0-33
94.02	Đồ nội thất (furniture) trong ngành y, giải phẫu, nha khoa hoặc thú y (ví dụ: bàn mổ, bàn khám, giường bệnh có lắp các bộ phận cơ khí, ghế nha khoa); ghế cắt tóc và các loại ghế tương tự, có thể xoay, ngả và nâng hạ; bộ phận của các mặt hàng trên	0-24
94.03	Đồ nội thất khác và các bộ phận của chúng	10-33
94.04	Khung đệm; các mặt hàng thuộc bộ đồ giường và các loại tương tự (ví dụ: đệm, mền chần, chần nhồi lông, nệm, đệm ghế loại dài và gối) có gắn lò xo hoặc nhồi hoặc lắp bên trong bằng bất cứ vật liệu hoặc bằng cao su xốp hoặc plastic xốp, có hoặc không bọc	10-29
94.05	Đèn và bộ đèn, kể cả đèn pha và đèn sân khấu và bộ phận của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự, có nguồn sáng cố định thường xuyên và bộ phận của chúng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	0-38
94.06	Các cấu kiện nhà lắp ghép	0-28

Mã số	Nhóm hàng	Khung thuế suất (%)
	Chương 95 Đồ chơi, dụng cụ dùng cho các trò chơi và thể thao; các bộ phận và phụ tùng của chúng	
95.03	Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh, xe của búp bê, búp bê, đồ chơi khác; mẫu thu nhỏ theo tỷ lệ ("scale") và các mẫu đồ chơi giải trí tương tự có hoặc không vận hành; các loại đồ chơi đồ trí	0-20
95.04	Dụng cụ dùng cho giải trí, cho các trò chơi trên bàn hoặc trong phòng khách, kể cả bàn sử dụng trong trò chơi bắn đạn (pin-table), bi-a, bàn chuyên dụng dùng cho trò chơi ở sòng bạc (casino) và các thiết bị dùng cho đường chạy bowling tự động	10-37
95.05	Dụng cụ dùng trong lễ hội, hội hoá trang hoặc trong các trò chơi giải trí khác, kể cả các mặt hàng dùng cho trò chơi ảo thuật hoặc trò vui cười	10-37
95.06	Dụng cụ và thiết bị dùng cho tập luyện thể chất nói chung, thể dục, điền kinh và các môn thể thao khác (kể cả bóng bàn) hoặc trò chơi ngoài trời, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này; bể bơi và bể bơi nông (paddling pool)	0-5
95.07	Cần câu, lưới câu và các loại dây câu khác; vợt lưới bắt cá, vợt lưới bắt bướm và các loại lưới tương tự; chim giả làm mồi (trừ các loại thuộc nhóm 92.08 hoặc 97.05) và các dụng cụ cần thiết dùng cho săn hoặc bắn tương tự	0-5
95.08	Vòng ngựa gỗ, đu, phòng tập bắn và các trò chơi tại khu giải trí, rạp xiếc lưu động, bày thú xiếc lưu động; nhà hát lưu động	0-10
	Chương 96 Các mặt hàng khác	
96.01	Ngà, xương, đôi môi, sừng, nhánh gạc, san hô, xà cừ (mother-of-pearl) và các vật liệu chạm khắc có nguồn gốc động vật khác, đã gia công và các mặt hàng làm từ các vật liệu này (kể cả các sản phẩm đúc)	10-31

Mã số	Nhóm hàng	Khung thuế suất (%)
96.02	Vật liệu khảm có nguồn gốc thực vật hoặc khoáng đã được gia công và các sản phẩm làm từ các loại vật liệu này; các vật liệu đúc bằng khuôn hay chạm khắc bằng sáp, bằng stearin, bằng gôm tự nhiên hay nhựa tự nhiên hoặc bằng bột nhào làm mô hình và sản phẩm được đúc hay chạm khắc khác, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác; gelatin đã chế biến nhưng chưa đóng cứng (trừ gelatin thuộc nhóm 35.03) và các sản phẩm làm bằng gelatin chưa đóng cứng	0-32
96.03	Chổi, bàn chải (kể cả các loại bàn chải là những bộ phận của máy, dụng cụ hoặc xe), máy quét sàn cơ khí vận hành bằng tay không lắp mô tơ, giẻ lau sàn và chổi bằng lông vũ; túm, búi đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải; miếng thấm và con lăn để sơn hoặc vẽ; chổi cao su (trừ chổi cao su làm con lăn)	10-28
96.04	Giần và sàng tay	10-28
96.05	Bộ đồ du lịch dùng cho vệ sinh cá nhân, bộ đồ khâu hoặc bộ đồ làm sạch giấy dép hoặc quần áo	10-28
96.06	Khuy, khuy bấm, khoá bấm, khuy tán bấm, lõi khuy (loại khuy bọc) và các bộ phận khác của các mặt hàng này; khuy chưa hoàn chỉnh (button blanks)	10-28
96.07	Khóa kéo và các bộ phận của chúng	10-28
96.08	Bút bi; bút phớt, bút phớt có ruột khác, bút đánh dấu; bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác; bút viết giấy nhân bản (duplicating stylos); các loại bút chì bấm hoặc bút chì đẩy, quản bút mực, quản bút chì, các loại quản bút tương tự, bộ phận (kể cả nắp và kẹp bút) của các loại bút kể trên trừ các loại thuộc nhóm 96.09	10-28
96.09	Bút chì (trừ các loại thuộc nhóm 96.08), bút màu, ruột chì, phấn màu, than vẽ, phấn vẽ hoặc viết và phấn thợ may	10-28
96.10	Bảng đá và bảng có bề mặt dùng để viết hoặc vẽ, đã hoặc chưa làm khung	10-31
96.11	Dấu ngày, dấu niêm phong hay dấu đánh số và các loại tương tự (kể cả dụng cụ để in hay dập nổi nhãn hiệu) được thiết kế để làm thủ công; con dấu đóng để sử dụng thủ công và các bộ in bằng tay, kèm theo các con dấu đó	10-31

Mã số	Nhóm hàng	Khung thuế suất (%)
96.12	Ruy băng đánh máy hoặc tương tự, đã phủ mực hay làm sẵn bằng cách khác để in ấn, đã hoặc chưa cuộn thành ống hoặc để trong hộp ruy băng; tấm mực dầu đã hoặc chưa tẩm mực, có hoặc không có hộp	0-10
96.13	Bật lửa châm thuốc lá và các bật lửa khác, có hoặc không dùng cơ hoặc điện và các bộ phận của chúng, trừ đá lửa và bấc	10-31
96.14	Tầu hút thuốc sợi (kể cả bát điếu) và tầu hút xì gà hoặc thuốc lá điếu, và bộ phận của chúng	10-31
96.15	Lược, chải tóc và các loại tương tự, ghim chải tóc, cặp uốn tóc, kẹp uốn tóc, lô cuộn tóc và các loại tương tự, trừ các loại thuộc nhóm 85.16 và bộ phận của chúng	10-26
96.16	Bình xịt đầu thơm và các loại bình xịt tương tự, vòi và đầu của chúng; bông thoa phấn và miếng đệm dùng khi sử dụng mỹ phẩm hoặc các chế phẩm vệ sinh	10-33
96.17	Phích chân không và các loại bình chân không khác có kèm vỏ, các bộ phận của chúng, trừ ruột phích thủy tinh	20-33
96.18	Người mẫu giả (ma-nơ-canh) và các hình giả khác dùng trong nghề thợ may; thiết bị tự động và các vật trưng bày cử động được khác dùng trang trí quầy hàng	10-29
Chương 97 Các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm và đồ cổ		
97.01	Tranh vẽ, tranh phác họa và tranh bột màu vẽ hoàn toàn bằng tay, trừ các loại tranh phác họa thuộc nhóm 49.06 và các phiên bản của các tác phẩm hoặc trang trí bằng tay; các tác phẩm ghép và phù điêu trang trí tương tự	0-5
97.02	Nguyên bản các bản khắc, bản in, bản in lito	0
97.03	Nguyên bản tác phẩm điêu khắc và tượng tạc làm bằng mọi loại vật liệu	0
97.04	Tem bưu chính hoặc tem thuế, lệ phí, dấu thay tem bưu chính, phong bì có tem đóng dấu ngày phát hành đầu tiên, các ấn phẩm bưu chính (trên giấy đã đóng sẵn tem bưu điện) và các ấn phẩm tương tự, đã hoặc chưa sử dụng, trừ loại thuộc nhóm 49.07	0-20

Mã số	Nhóm hàng	Khung thuế suất (%)
97.05	Bộ sưu tập và các vật phẩm của bộ sưu tập chủng loại động vật, thực vật, khoáng vật, giải phẫu học, sử học, khảo cổ, cổ sinh vật học, dân tộc học hoặc các loại tiền	0
97.06	Đồ cổ có tuổi trên 100 năm	0